PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2025

(Kèm theo Văn bản số 4208/CBG-SXD ngày 15/7/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên**										
	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán. tại các địa bàn: thành phố Uông Bí. thành phố Đông Triều. thị xã Quảng Yên. KCN Cái Lân. thành phố Hạ Long. (nay là các phường: Yên Tử, Uông Bí, Vàng Danh, An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh).									
I	**Giá bán trung bình thời điểm Quý 2/2025**										
1	Thép xây dựng	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	Cuộn	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.100	
2	Thép xây dựng	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam			14.100	
3	Thép xây dựng	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam			14.683	
4	Thép xây dựng	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	Cuộn		Việt Nam			14.150	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		14.633	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	L=11.7m		Việt Nam	"		14.433	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40. Gr40	kg	SD295A; CB300-V. Gr40	L=11.7m	Thép Thái Nguyên	Việt Nam	"		14.383	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m		Việt Nam	"		14.733	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Thép Thái	Việt Nam	"		14.533	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V. CB500-V	L=11.7m	Nguyên	Việt Nam	"		14.483	
2	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 1/6/2025										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.306	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			14.406	
3	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.656	
4	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.356	
5	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.356	
6	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		15.456	
7	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.136	
8	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.136	
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi	Việt Nam	"		15.336	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.536	
3	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật**							"			
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kể từ ngày 01/05/2025							"			
1	Thép xây dựng	D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Việt Nam	"		14.830	
2	Thép xây dựng	D12 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m		Việt Nam	"		14.680	
3	Thép xây dựng	D14~D32 - CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		14.680	
4	Thép xây dựng	D10 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		15.080	
5	Thép xây dựng	D12 - CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		14.930	
6	Thép xây dựng	D14~D32- CB400V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		14.930	
7	Thép xây dựng	D10 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		15.080	
8	Thép xây dựng	D12 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"		14.930	
9	Thép xây dựng	D14~D32 - CB500V	kg	TCVN 1651-1:2018	L=11.7m		Việt Nam	"		14.930	
4	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh										
Giá bán trung bình thời điểm Quý 2/2025											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	Việt-Ý	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	15.200	
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam			16.350	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.933	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.333	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.783	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB300-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.333	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-32 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	16.583	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.033	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400-V;CB500-V	kg	"	L=11.7m	Việt-Ý	Việt Nam	"	"	17.183	
5	**Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina**										
	Giá bán đã bao gồm cước vận tải được áp dụng cho khách hàng tại thành phố Hạ Long (nay là các phường Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, xã Quảng La và xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh).										
	Giá bán kể từ ngày 12/5/2024										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	14.070	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.070	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.320	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.220	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.170	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.620	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.520	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.470	
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.720	
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	"	14.570	
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Địa chỉ: km6, QL18A, phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả (nay là phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán trung bình thời điểm Quý II/2025										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Tên loại VL**	**ĐVT**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Quy cách**	**Nhà sản xuất**	**xuất xứ**	**Điều kiện thương mại**	**Vận chuyển**	**Giá chưa bao gồm VAT (đồng)**	
										Khu vực Hạ Long	**Các khu vực khác**
1	Xi măng	XM rời PC50	tấn	TCVN 2682:2020	rời	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam			1.157.407	1.157.407
2	Xi măng	XM rời PC40	tấn		rời		Việt Nam			1.157.407	1.157.407
3	Xi măng	XM bao Jumbo PC40.PC50	tấn	TCVN 6067:2018	bao	"	Việt Nam			1.337.963	1.337.963
4	Xi măng	XM rời PCmsr50	tấn		rời	"	Việt Nam			1.203.704	1.203.704
5	Xi măng	XM bao Jumbo Pcmsr50	tấn	TCVN 6260:2020	bao	"	Việt Nam			1.337.963	1.327.963
6	Xi măng	XM rời PCB40	tấn	"	rời	"	Việt Nam			1.018.519	1.018.519
7	Xi măng	XM bao PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.402.778	1.402.778
8	Xi măng	XM bao PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.282.408	1.282.408

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Xi măng	XM bao PCB40 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.282.408	1.347.222
10	Xi măng	XM bao PCB30 vỏ PP (DACT)	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.208.333	1.208.333
11	Xi măng	XM bao Jumbo PCB40	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.273.148	1.273.148
12	Xi măng	XM bao Jumbo PCB30	tấn	"	bao	"	Việt Nam			1.199.074	1.199.074
13	Xi măng	XM xây trát	tấn	"		"	Việt Nam			1.189.815	1.189.815
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Thôn Bồng Lạng. xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam nay là xã Thanh Lâm, tỉnh Ninh Bình). Giá bán kể từ ngày 01/4/2025										
1	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40 (bao)	tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 Kg	Thành Thắng Group	Việt Nam			1.163.636	
2	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 30 (bao)	tấn		Bao 50 Kg		Việt Nam			1.090.909	
3	Xi măng	Xi măng PCB 40 rời	tấn		Rời		Việt Nam			909.091	
3	**Giá bán xi măng các loại của Công ty cổ phần Song Hà 68**										
	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh. Giá bán kể từ ngày 01/4/2025										
1	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Giao hàng tại trung tâm Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long cũ	1.380.000	
2	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.280.000	
3	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC50		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC40	Tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		nay là các phường Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hoành Bồ, Hạ Long, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh,Yên Tử, Vàng Danh, Uống Bí, An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa, xã Quảng La và xã Thống Nhất	1.160.000	
5	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PCB40		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.060.000	
6	Xi măng	Xi măng Hạ Long PCB40 đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.250.000	
7	Xi măng	Xi măng Hạ Long PC50 đóng bao Jumbo		TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.350.000	
8	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam			1.580.000	
9	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.550.000	
10	Xi măng	Xi măng xây trát Hoàng Thạch	Tấn	TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.195.000	
11	Xi măng	Xi măng Supergreen Hoàng Thạch		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.195.000	
12	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam			1.300.000	
13	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 bao KP	Tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 Công nghiệp	Tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.065.000	
15	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 đa dụng		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.045.000	
16	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 đa dụng đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
17	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 công nghiệp đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.270.000	
18	Xi măng	Xi măng xây trát Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam		"	1.195.000	
19	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.280.000	
20	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.330.000	
1	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Giao hàng tại trung tâm đất liền Cẩm Phả, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đầm Hà cũ nay là các phường Mông Dương	1.400.000	
2	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.300.000	
3	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC50		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.180.000	
4	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC40		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, và các xã Hải Hòa, Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Lương Minh, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Quảng Tân, Đầm Hà và đặc	1.080.000	
6	Xi măng	Xi măng Hạ Long PCB40 đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.280.000	
7	Xi măng	Xi măng Hạ Long PC50 đóng bao Jumbo		TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.380.000	
8	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam			1.590.000	
9	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.570.000	
10	Xi măng	Xi măng xây trát Hoàng Thạch	Tấn	TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.205.000	
11	Xi măng	Xi măng Supergreen Hoàng Thạch		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.205.000	
12	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.320.000	
13	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.300.000	
14	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 Công nghiệp		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.085.000	
15	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 đa dụng		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.065.000	
16	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 đa dụng đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.270.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 công nghiệp đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.290.000	
18	Xi măng	Xi măng xây trát Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam		"	1.205.000	
19	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.300.000	
20	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.350.000	
1	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB40 Dân dụng	Tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Giao hàng tại trung tâm đất liền Hải Hà, Móng Cái cũ nay là các phường Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3 và các xã Cái Chiên, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Vĩnh Thực, Hải Ninh, Hải Sơn	1.420.000	
2	Xi măng	Xi măng Hạ Long bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam			1.320.000	
3	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC50		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng		Việt Nam			1.230.000	
4	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PC40		TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.230.000	
5	Xi măng	Xi măng Hạ Long rời PCB40		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam			1.130.000	
6	Xi măng	Xi măng Hạ Long PCB40 đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam			1.330.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Xi măng	Xi măng Hạ Long PC50 đóng bao Jumbo		TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.430.000	
8	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB40 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.610.000	
9	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch bao PCB30 Dân dụng		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam		"	1.590.000	
10	Xi măng	Xi măng xây trát Hoàng Thạch	Tấn	TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.235.000	
11	Xi măng	Xi măng Supergreen Hoàng Thạch		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.235.000	
12	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.340.000	
13	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB30 bao KP		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.320.000	
14	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 Công nghiệp		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.135.000	
15	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch rời PCB40 đa dụng		TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.115.000	
16	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 đa dụng đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Xi măng	Xi măng Hoàng Thạch PCB40 công nghiệp đóng bao Jumbo		TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.340.000	
18	Xi măng	Xi măng xây trát Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 9202-2012	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng	Việt Nam		"	1.235.000	
19	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.320.000	
20	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Thành Thắng (nhãn hiệu Thịnh Vượng)		TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg		Việt Nam		"	1.370.000	
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. chưa bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xuống. Giá bán thời điểm Quý II/2025.										
1	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	7.400	
2	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	"	25kg/bao		Việt Nam	"		7.700	
3	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.200	
4	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	8.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.100	
6	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	9.800	
7	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
8	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	12.600	
9	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	21.000	
10	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	25.000	
11	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	27.000	
12	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	30.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.200	
14	Xi măng	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	"	"	11.700	
15	Xi măng	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao.10kg/can	"	Việt Nam	"	"	38.000	
16	Xi măng	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	"	Bộ 25kg: 20kg/bao.5kg/can	"	Việt Nam	"	"	28.000	
17	Xi măng	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg. 20kg/ thùng 200kg/ phuy	"	Việt Nam	"	"	38.400	
18	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	79.000	
19	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	"	"	85.000	
20	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	115.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	131.000	
22	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	"	"	132.000	
23	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	143.000	
24	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	157.000	
25	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	"	"	158.000	
26	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	166.000	
27	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	"	"	176.000	
28	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	205.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Xi măng	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	"	"	196.000	
5	**Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (sđt: 0834.349.319)**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bãi của công ty tại phường Phương Nam, thành phố Uông Bí (nay là phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh) giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2025.										
I	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM. CẤU KIỆN BÊ TÔNG**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	251.200	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m		Việt Nam			271.811	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m		Việt Nam			314.321	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống 300 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2.5m	"	Việt Nam	"		338.321	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	301.439	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống 400 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	332.356	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	452.159	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống 500 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	467.617	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	479.210	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Bê tông đúc sẵn	Cống 600 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	560.368	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	752.309	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống 750 âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	803.837	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	903.029	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống 800 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.009.949	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.306.310	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.410.580	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.224.000	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống 1000 miệng âm dương - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	1.294.642	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.009.592	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống 1200 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.119.090	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 miệng loe - VH	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.071.426	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống 1250 miệng loe - HL93	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.215.704	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – VH dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.514.566	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống 1500 miệng âm dương – HL93 dầy 15cm	m	TCVN 9113:2012	L=2m	"	Việt Nam	"	"	2.794.106	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	5.021.404	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 16cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	5.324.131	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương –VH dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	4.994.154	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống 2000 miệng âm dương – HL93 dầy 20cm	m	TCVN 9113:2012	L=1m	"	Việt Nam	"	"	5.429.764	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 300	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	74.974	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 400	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	88.440	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	104.345	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 600	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	134.875	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 800	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	179.562	
34	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 750	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	154.584	
35	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	253.998	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1200	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	338.995	
37	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 1500	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	458.947	
38	Bê tông đúc sẵn	Đế cống 2000	Cái	ISO 9001:2015	Chiều dài bản đế 27cm	"	Việt Nam	"	"	762.167	
39	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 26	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	86.310	
40	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 23 x 35	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	90.818	
41	Bê tông đúc sẵn	Bó via 20 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	90.818	
42	Bê tông đúc sẵn	Bó via 25 x 30	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	103.700	
43	Bê tông đúc sẵn	Bó vỉa 20 x 53	m	ISO 9001:2015	L=1m	"	Việt Nam	"	"	155.873	
II	**GIOĂNG CAO SU ĐẦU CỐNG**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 300	Cái	ISO 9001:2015	P=1.05m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	55.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400	Cái	ISO 9001:2015	P=1.34m		Việt Nam			67.000	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.59m		Việt Nam			75.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 600	Cái	ISO 9001:2015	P=1.88m	"	Việt Nam			82.500	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 800	Cái	ISO 9001:2015	P=2.44m	"	Việt Nam			105.750	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1000	Cái	ISO 9001:2015	P=3.3m	"	Việt Nam	"		176.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1200	Cái	ISO 9001:2015	P=4m	"	Việt Nam	"	"	188.000	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 1500	Cái	ISO 9001:2015	P=4.8m	"	Việt Nam	"	"	255.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 2000	Cái	ISO 9001:2015	P=6.3m	"	Việt Nam	"	"	298.750	
III	**CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP (mác 300)**										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m	Công ty CP Thành Thịnh Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi lấy hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty	2.021.040	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.417.940	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.814.840	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.528.000	
5	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			4.508.280	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			5.943.420	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			6.749.820	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.655.760	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.944.300	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.803.620	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.463.860	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			12.492.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			14.099.400	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.431.100	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.0Mx2M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			13.639.500	
16	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); VH	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			23.769.900	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.066.400	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.6Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.465.820	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 0.8Mx0.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			2.926.980	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.0Mx1.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			3.642.660	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.2Mx1.2M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			4.750.200	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.5Mx1.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			6.352.920	
23	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.6Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			7.195.860	
24	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.128.260	
25	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1.8Mx1.8M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			8.436.960	
26	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx1.6M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.169.020	
27	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.0M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			9.833.040	
28	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.0Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			12.956.580	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2.5Mx2.5M; HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			15.945.300	
30	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(1.5Mx1.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			10.403.820	
31	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2Mx2M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			20.477.520	
32	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2x(2.5Mx2.5M); HL93	m	TCVN 9116:2012	L=1m		Việt Nam			29.341.620	
	**** Ghi chú:***										
	- Tải trọng VH đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM – C76M05b; TCVN 9116:2012; ISO 9001:2015.										
	- Tải trọng HL93 (đặt dưới lòng đường) tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b ; TCVN 9116:2012; Tiêu chuẩn thiết kế: ISO 9001:2015.										
6	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (nay là phường Cao Xanh, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/6/2025.										
					Độ sụt (cm)					**Cát nghiền**	**Cát vàng**
1	Bê tông đúc sẵn	M100. đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	12 ± 2	Trường Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.185.000	1.385.000
2	Bê tông đúc sẵn	M150. đá 1x2	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.205.000	1.405.000
3	Bê tông đúc sẵn	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.235.000	1.435.000
4	Bê tông đúc sẵn	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.265.000	1.465.000
5	Bê tông đúc sẵn	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.295.000	1.495.000
6	Bê tông đúc sẵn	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.345.000	1.545.000
7	Bê tông đúc sẵn	M400. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.445.000	1.645.000
8	Bê tông đúc sẵn	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.175.000	1.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Bê tông đúc sẵn	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.195.000	1.395.000
10	Bê tông đúc sẵn	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.225.000	1.425.000
11	Bê tông đúc sẵn	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.255.000	1.455.000
12	Bê tông đúc sẵn	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.285.000	1.485.000
13	Bê tông đúc sẵn	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.335.000	1.535.000
14	Bê tông đúc sẵn	M400. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.435.000	1.635.000
	Ghi chú:										
- Khi báo giá độ sụt tăng so với mức giá được công bố thì mỗi cấp độ sụt cộng thêm 20.000 đồng/m3. Khi báo độ sụt dưới 12 ± 2 thì đơn giá được tính bằng độ sụt 12 ± 2; - Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300. từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.											
7	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần thương mại và phát triển Thịnh Lộc**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần thương mại và phát triển Thịnh Lộc phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long (nay là phường Cao Xanh, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/5/2025										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Thịnh Lộc	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.250.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.280.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam			1.320.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.350.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2	m3		12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.420.000	
6	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.230.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.260.000	
8	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.300.000	
9	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.320.000	
10	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.390.000	
	Ghi chú:										
- Ở mỗi cấp độ sụt tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3.											
8	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu địa chỉ: Thôn Tùng Cầu xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu (nay là xã Bình Liêu, Quảng Ninh) Giá bán từ ngày 01/4/2025										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Bê tông thương phẩm Bình Liêu	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.280.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.330.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.380.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.430.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.480.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.580.000	
8	Bê tông thương phẩm	M450. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.630.000	
9	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.260.000	
10	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.310.000	
11	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.360.000	
12	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.410.000	
13	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.460.000	
14	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.510.000	
15	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.560.000	
16	Bê tông thương phẩm	M450. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.610.000	
	Ghi chú:										
- Ở mỗi cấp độ sụt tăng đơn giá tăng tương ứng 15.000 đồng/m3/mác; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3.											
9	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/4/2025										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993;	12 ± 2	Công ty TNHH	Việt Nam			1.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3	3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Thành Minh	Việt Nam			1.180.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.210.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.250.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.300.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.355.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.425.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.140.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.170.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.205.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.240.000	
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.290.000	
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.345.000	
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.415.000	
	Ghi chú:										
	- Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3. Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km										
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari**										
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6. Khu công nghiệp Cái Lân. thành phố Hạ Long) (nay là phường Bãi Cháy, Quảng Ninh). Giá từ ngày 01/4/2025											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I		**Sơn nội thất - Interior**									
1	Sơn	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.028.182	
	Sơn		Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			319.091	
2	Sơn	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.873.636	
	Sơn		Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			568.182	
3	Sơn	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.326.364	
	Sơn		Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			668.182	
	Sơn		Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			188.182	
4	Sơn	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	INARI	Việt Nam			982.727	
	Sơn		Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			309.091	
5	Sơn	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			1.292.727	
	Sơn		Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			507.273	
6	Sơn	INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	INARI	Việt Nam			1.772.727	
	Sơn		Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			550.909	
II	Sơn	**Sơn ngoại thất - Exterior**									
7	Sơn	INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.482.727	
	Sơn		Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			415.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Sơn	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	INARI	Việt Nam			2.508.182	
	Sơn		Lon		5 kg	INARI	Việt Nam			667.273	
9	Sơn	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	INARI	Việt Nam			1.058.182	
	Sơn		Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			342.728	
10	Sơn	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	"	4.7 kg	INARI	Việt Nam			1.226.364	
	Sơn		Kg		1 kg	INARI	Việt Nam			463.636	
11	Sơn	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21kg	INARI	Việt Nam			2.121.818	
	Sơn		Long		4.7 kg	INARI	Việt Nam			690.909	
12	Sơn	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			1.981.818	
	Sơn		Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			670.909	
13	Sơn	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELD Chống thấm màu cao cấp	Thùng	"	19 kg	INARI	Việt Nam			2.730.909	
	Sơn		Lon		4.7 kg	INARI	Việt Nam			806.364	
15	Sơn	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	INARI	Việt Nam			488.750	
2	**Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng)**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2025											
1		Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 - 12	25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa		32.000	
2		Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		25k/bao		Việt Nam			32.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	SƠN GIAO THÔNG	Hạt phản quang loại A	kg		25k/bao	L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam	trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		25.000	
4		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	25k/bao		Việt Nam			27.000	
5		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		25k/bao	"	Việt Nam			27.500	
6		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		18kg/thùng	"	Việt Nam			64.000	
7		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		113.000	
8		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		113.000	
9		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		130.000	
10		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam	"		130.000	
11		Bột trét cao cấp J.Plus	kg	TCVN ISO 9001:2015	40kg/bao	"	Việt Nam	"		14.000	
13		Bột bả tường – nội thất Splus	kg		40kg/bao	"	Việt Nam	"		12.000	
14		Bột bả Jolia	kg		40kg/bao	"	Việt Nam	"		9.100	
16		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		157.000	
17		Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		95.000	
18		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		111.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	SƠN TƯỜNG NHÀ	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		71.000	
20		Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		244.855	
21		Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		66.656	
22		Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		102.000	
23		Sơn nội thất mịn Bella	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		53.000	
24		Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		126.000	
25		Sơn Jony nội thất mịn	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		51.000	
26		Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		165.133	
27		Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít		18 lít/thùng	"	Việt Nam	"		154.812	
28		Sơn lót nội BENTIN LT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		53.000	
29		Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		81.000	
30		Sơn nội thất BENTIN INT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		37.000	
31		Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít		17 lít/thùng	"	Việt Nam	"		75.900	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam**										
Giá thời điểm quý II.2025, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.											
I		**Sơn Nikkotex**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng		Việt Nam			995.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng		Việt Nam			2.050.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x3	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.485.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.685.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.585.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.120.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.980.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NIKKOTEX x7	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.850.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.065.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.755.000	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.425.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEXSuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.340.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.080.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX $_{NK-11A}$	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.625.000	
16	Sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEXx8	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.820.000	
17	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	420.000	
18	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	520.000	
II		**Sơn Nissin**				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	760.000	
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng. màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	995.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Sơn nội thất bóng trắng. màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.050.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.550.000	
5	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.620.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.585.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.075.000	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.980.000	
9	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	4.725.000	
10	Sơn	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	TCVN 8652:2020	05kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.010.000	
11	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.745.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.345.000	
13	Sơn	Sơn lót chống kiềm. mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.220.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.080.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN $_{NS-11A}$	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.595.000	
16	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	420.000	
17	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	520.000	
III		**Sơn TOGI**				"		"	"		
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng. màu TOGI T100	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	835.000	
2	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng. màu TOGI T200	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.170.000	
3	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.955.000	
4	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng. màu TOGI T300	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.835.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	TCVN 8652:2020	24kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.745.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng. màu TOGI T500	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.560.000	
7	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng. màu TOGI T550	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.290.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng. màu TOGI T600	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	5.335.000	
9	Sơn	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	TCVN 8652:2020	5.5kg/Lon	"	Việt Nam	"	"	2.270.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm. mốc nội thất TOGI T700	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.950.000	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	TCVN 8652:2020	22kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.665.000	
12	Sơn	Sơn lót chống kiềm. muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652:2020	21kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.675.000	
13	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	TCVN 8652:2020	19kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	3.390.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	TCVN 8652:2020	20kg/Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.890.000	
15	Bột	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	455.000	
16	Bột	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/Bao	"	Việt Nam	"	"	570.000	
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2025											
1	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	Công Ty Cổ phần INFOR VIỆT NAM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình	184.800	
2	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon		"			156.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon 0.8l/Hộp	"	"		"	229.800	
4	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1.3l/Hộp	"	"		"	263.000	
5	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	"	"		"	144.000	
6	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	96.800	
7	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon	"	"		"	145.000	
8	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon	"	"		"	97.900	
9	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	187.000	
10	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	"	"		"	155.600	
11	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	189.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	208.000	
13	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	"	"		"	235.000	
14	Sơn	Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	142.000	
15	Sơn	Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	24.400	
16	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	37.000	
17	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	70.500	
18	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	82.300	
19	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	98.100	
20	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	59.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon	"	"		"	162.900	
22	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon 0.9l/Lon	"	"		"	214.100	
23	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	186.200	
24	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1l/Hộp	"	"		"	254.000	
25	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	"	"		"	122.000	
26	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	94.900	
27	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon	"	"		"	143.500	
28	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.7l/Lon	"	"		"	96.800	
29	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	225.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	"	"		"	145.100	
31	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	174.000	
32	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	191.400	
33	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	"	"		"	228.800	
34	Sơn	Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	133.500	
35	Sơn	Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	"	"		"	24.400	
36	Sơn	Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	34.000	
37	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.6l/Lon	"	"		"	71.000	
38	Sơn	Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	kg	QCVN 16:2023/BXD	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)	"	"		"	30.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.5l/Lon	"	"		"	80.100	
40	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	58.600	
41	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4.8l/Lon	"	"		"	97.000	
5	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Galaxy Việt Nam**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm các huyện, TP, TX trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (nay là các phường, xã và đặc khu). Giá bán thời điểm 20/5/2025											
1	Bột bả	Bột bả tường Galaxy Silk Plaster	kg	TCVN 7329-2014	bao	Công ty CP Galaxy Việt Nam	Việt Nam			9.626	
2	Bột bả	Bột bả tường Galaxy Protector	kg	TCVN 7329-2014	bao		Việt Nam			11.375	
3	Bột bả	Bột bả tường Avatar nội thất kháng kiềm	kg	TCVN 7329-2014	bao	"	Việt Nam			6.250	
4	Bột bả	Bột bả tường Avatar nội và ngoại thất kháng kiềm	kg	TCVN 7329-2014	bao	"	Việt Nam			6.996	
5	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm nội thất Galaxy Sealer	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			125.611	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Sơn tường	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Galaxy Primer	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			188.000	
7	Sơn tường	Sơn nội thất Galaxy GJC lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			61.588	
8	Sơn tường	Sơn nội thất Galaxy GLITTER	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			325.941	
9	Sơn tường	Sơn ngoại thất Galaxy GLITTER	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			432.600	
10	Sơn tường	Sơn ngoại thất Galaxy Shiner	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			308.941	
11	Sơn tường	Sơn chống thấm Galaxy Pro+ chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			229.222	
12	Sơn tường	Sơn chống thấm Galaxy Pro+ siêu chống thấm màu	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			266.056	
13	Sơn tường	Sơn chống rỉ Avatar	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			45.455	
14	Sơn tường	Sơn dầu Avatar	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng	"	Việt Nam			63.363	
15	Sơn sàn	Sơn lót Galaxy EXP-550	kg		thùng	"	Việt Nam			250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Sơn sàn	Sơn phủ Galaxy EXP-550	kg		thùng	"	Việt Nam			280.000	
6	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ - Tập đoàn Global Plus**										
Báo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh (nay là phường Việt Hưng, Quảng Ninh)											
1	SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT NETEC LUXURY	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp NE-02 Trắng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	Công ty CP xây dựng và công nghệ - Tập đoàn Global Plus	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho	950.000	
2			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg		Việt Nam			2.428.000	
3		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp NE-05 Trắng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6 kg		Việt Nam			900.000	
4			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	"	Việt Nam		"	1.998.000	
5		Sơn bóng nội thất cao cấp NE-08 Trắng, màu	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.200.000	
6			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 kg	"	Việt Nam		"	3.250.000	
7		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NE-09 Trắng, màu	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.450.000	
8			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 kg	"	Việt Nam		"	3.950.000	
9		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp NE-10 Trắng, màu	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	"	Việt Nam		"	504.000	
10			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	2.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT NETEC LUXURY	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp NE-01 Trắng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.200.000	
12			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	"	Việt Nam		"	3.429.000	
13		Sơn bóng ngoại thất cao cấp NE-12 Trắng, màu	Kg	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	"	Việt Nam		"	360.000	
14			Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.450.000	
15			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 kg	"	Việt Nam		"	4.200.000	
16		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp NE-16 Trắng, màu	Kg	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	"	Việt Nam		"	550.000	
17			Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.890.000	
18			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 kg	"	Việt Nam		"	4.500.000	
19		Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp NE-18 Trắng, màu	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	"	Việt Nam		"	690.000	
20			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	2.250.000	
21	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Sơn chống thấm pha xi măng, NE-19, trắng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.180.000	
22			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 kg	"	Việt Nam		"	3.550.000	
23		Sơn chống thấm màu cao cấp,	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		NE-20, màu	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 kg	"	Việt Nam		"	4.360.000	
25	SẢN PHẨM SƠN NHŨ VÀ BỘT BẢ	Sơn nhũ đồng, NE-88, đồng	Lon	ISO 9001:2015	1 kg	"	Việt Nam		"	560.000	
26		Bột bả nội ngoại thất cao cấp, NE-200, Trắng	Bao	ISO 9001:2015	25 kg	"	Việt Nam		"	350.000	
27	CÁC DÒNG SƠN NETEC LITE	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6 kg	"	Việt Nam		"	380.000	
28			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	"	Việt Nam		"	860.000	
29		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	790.000	
30			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	"	Việt Nam		"	1.900.000	
31		Sơn siêu ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6 kg	"	Việt Nam		"	680.000	
32			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	"	Việt Nam		"	1.800.000	
33		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	"	Việt Nam		"	990.000	
34			Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	"	Việt Nam		"	2.500.000	
		Ghi chú:									
		Đối với các màu đặc biệt cộng thêm: - Mã màu T:10%; - Mã màu D: 25%; - Mã màu A: 35%. Sơn nội thất không pha giải đuôi T, D, A. Sơn chống thấm màu NE-20 chỉ làm các mã màu: Trắng sứ; 1-1P; 9-2P; 19-1P; 19-2P.									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Zinca Paint Việt Nam**										
Báo giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, áp dụng từ ngày 01/4/2025											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty CP Zinca Paint Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	1.610.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L		Việt Nam			460.000	
2	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.220.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	675.000	
3	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.331.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	688.000	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.015.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	869.000	
5	Sơn	Sơn mịn nội thất thông dụng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	710.000	
6	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.400.000	
7	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	800.000	
8	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.000.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	1.000.000	
10	Sơn	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.140.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	410.000	
11	Sơn	Sơn ngoại thất thông dụng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.450.000	
12	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.900.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	1.100.000	
13	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.220.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	250.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.546.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	333.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.000.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	800.000	
15	Sơn	Bột bả nội thất	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	"	Việt Nam		"	285.000	
16	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	"	Việt Nam		"	420.000	
1	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm	m2	TCVN 12694_2020 ASTM C635M-17 QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn Quảng Ninh	148.414	
2	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm	m2			"	Việt Nam			161.912	
3	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm	m2	"		"	Việt Nam		"	165.057	
4	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm	m2	"		"	Việt Nam		"	178.555	
5	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm	m2	"		"	Việt Nam		"	259.764	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm	m2	"		"	Việt Nam		"	273.262	
7	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	111.315	
8	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Blue, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	120.659	
9	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	120.237	
10	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Blue, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	129.581	
11	Vách tấm thạch cao	Khung xương ZINCA U73,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm	m2	ASTM C645-18 QCVN 16:2019/BXD		"	Việt Nam		"	231.434	
12	Vách tấm xi măng chịu nước	Khung xương ZINCA U73,U75, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT và bả dẻo Zinca FlexSkim	m2	ASTM C645-18 TCVN 8258-2009		"	Việt Nam		"	403.504	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Trần nhôm, Lam nhôm	Khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần nhôm Zinca Alu Lay-in 600x600mm dày 0.6mm, bề mặt đục lỗ, sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn	m2	ASTM B209/B209M		"	Việt Nam		"	473.936	
14	Trần nhôm, Lam nhôm	Tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.6mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ kiện khung tam giác 1.8m, móc tam giác, nối tam giác	m2	ASTM B209/B209M		"	Việt Nam		"	378.734	
8	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Trung**										
Báo giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, áp dụng từ ngày 01/4/2025											
										Giá bán lẻ	Giá bán sỉ
1	Sơn	Bột bả trong nhà	Bao	ISO 9001:2015	Bao	Công ty CP tập đoàn Tiên Đồng	Việt Nam	Thanh toán 100% giá trị đơn hàng	Tự vận chuyển	279.400	254.000
2	Sơn	Bột bả ngoài nhà	Bao	ISO 9001:2015	Bao		Việt Nam		"	393.800	354.000
3	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam		"	499.400	454.000
4	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	191.400	174.000
5	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.742.400	1.584.000
6	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	556.600	506.000
7	Sơn	Sơn phủ siêu bóng	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.416.700	2.197.000
8	Sơn	Sơn phủ siêu bóng	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	717.200	652.000
9	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.025.200	932.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	401.500	365.000
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.565.300	1.423.000
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	431.200	392.000
13	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.265.000	1.150.000
14	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	358.600	326.000
15	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.621.300	2.383.000
16	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	717.200	652.000
17	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	kg	ISO 9001:2015	kg	"	Việt Nam	"	"	175.000	160.000
18	Sơn	Sơn phủ siêu bóng	lon	ISO 9001:2015	lon	"	Việt Nam	"	"	1.117.600	1.016.000
19	Sơn	Sơn phủ siêu bóng	kg	ISO 9001:2015	kg	"	Việt Nam	"	"	290.400	264.000
20	Sơn	Sơn lót kháng kiềm	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.997.600	1.816.000
21	Sơn	Sơn lót kháng kiềm	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	603.900	549.000
22	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	1.938.200	1.752.000
23	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	726.000	660.000
24	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	Thùng	"	Việt Nam	"	"	2.767.600	2.516.000
25	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	Lon	"	Việt Nam	"	"	806.300	733.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý II/2025											
1	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249. đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					25.700	
2	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249. đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg					26.500	
3	Sơn	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088						24.600	
4	Sơn	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	thùng					77.500	
10	**Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. lắp đặt tại công trình. giá bán từ ngày 30/05/2025.										
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm ±5%. Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	2.500.000	2.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.211.290	2.261.290
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.327.419	2.377.419
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.406.452	2.456.452

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.619.355	1.669.355
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.364.516	2.414.516
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.811.290	2.861.290
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.600.000	2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.674.194	2.724.194
10	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55.	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.775.806	2.825.806
11	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Kích thước: 1600x2200mm. Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi. Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.972.581	2.022.581

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.850.000	2.900.000
13	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.577.419	1.627.419
14	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.419.355	2.469.355
15	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55.	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.250.000	2.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.009.677	3.059.677
17	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.712.903	2.762.903
18	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.851.613	2.901.613
19	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.946.774	2.996.774

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.030.645	3.080.645
21	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.619.355	1.669.355
22	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính dán an toàn 6.38mm trắng. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ:	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.525.806	2.575.806
23	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.443.548	2.493.548

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.320.968	3.370.968
25	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.020.968	3.070.968
26	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi. Tay	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.067.742	2.117.742
27	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi. Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.348.387	2.398.387

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.988.871	3.038.871
29	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D. Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.718.871	2.768.871

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.566.452	2.616.452
31	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.652.097	2.702.097

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm. bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.727.581	2.777.581
33	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56. nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam. Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm). Kính trắng. dán an toàn 6.38mm. Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.457.419	1.507.419
11	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. lắp đặt tại công trình. giá bán thời điểm quý II.2025										
										Giá bán lẻ	**Giá bán sỉ**
I	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm. cao 1000mm. sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển. lắp đặt tại công trình	1.419.900	1.290.818
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.171.400	1.974.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.431.900	2.210.818
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Viet Nhat	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.532.000	2.301.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.410.400	3.100.364
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.381.300	3.073.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.366.400	3.060.364
II	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)**									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.647.700	2.407.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.098.700	3.726.091
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.417.200	4.015.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.691.100	4.264.636
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.142.300	4.674.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.796.000	4.360.000
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002), đố động có độ dầy 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.114.700	4.649.727
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.104.000	3.730.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	M2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.513.100	4.102.818
12	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Trí Quả, Bắc Ninh)**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/4/2025.										
I		**Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.584.000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2							2.216.000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							2.343.000	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2							2.125.000	
5		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							2.167.000	
6		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m2							2.079.000	
II	Cửa khung nhựa/nhôm	**Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định.	m2		Dày 1.3mm (±5%)					1.628.000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2							2.126.000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							2.177.000	
10		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 1.4mm (±5%)					2.722.000	
11		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							3.085.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
III		**Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
12	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.634.000	
13		Cửa đi 1 cánh mở quay .	m2							2.650.000	
14		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							2.965.000	
15		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2		Dày 1.0mm (±5%)					2.126.000	
16		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							2.176.000	
IV		**Hệ 56 sập rời: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018							
17	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1,4mm (±5%)					1.727.000	
18		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2							2.715.000	
19		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							3.055.000	
20		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1,2mm (±5%)					2.220.000	
21		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							2.266.000	
V		**Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
22	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.5mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	3.738.000	
23		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2							4.542.000	
24		Hệ vách dựng dấu đố.	m2							3.738.000	
VI		**Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
25	Cửa	Hệ vách dựng nối đố	m2							3.508.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)				công trình.	3.968.000	
27		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất.	m2							3.968.000	
VII		**Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm - Gioăng, nỉ**									
28	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	6.550.000	
29		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2							6.340.000	
30		- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm SK120, SC180	m2							6.074.000	
31		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2							5.023.000	
32		- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm K200, SC140	m2							6.452.000	
33		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2							5.225.000	
VIII		**Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**									
34	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.740.000	
35		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2							3.203.000	
36		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							3.393.000	
37		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)					3.738.000	
38		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.428.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2							4.658.000	
IX		**Hệ Châu Âu SINGVRO: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**									
40	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.214.000	
41		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m2							3.795.000	
42		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m2							3.860.000	
43		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m2		Dày 2.0mm (±5%)					4.997.000	
44		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m2							5.250.000	
45		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m2							5.630.000	
X		**Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico**									
46	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa.	m2		Dày 1.4mm (±5%)					4.112.000	
47		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa.	m2		Dày 1.6mm (±5%)					4.618.000	
XI		**Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm**									
48		Nan cửa cuôn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to		Việt Nam			3.260.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Cửa khung nhựa/nhôm	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	2.690.000	
50		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền					3.170.000	
51		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.		Việt Nam			2.680.000	
52		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn					2.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền		Việt Nam			1.940.000	
54		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền					1.500.000	
XII		**Phụ trội kèm theo**									
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Sơn bảo hành 10 năm	m2						Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	
65		Sơn bảo hành 15 năm	m2							110.000	
66		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2							65.000	
67		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2							130.000	
68		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2							230.000	
69		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2							390.000	
70		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2							480.000	
71		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2							80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2							150.000	
73		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2							230.000	
74		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2							560.000	
13	**Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH Thạch Bàn**										
	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2025										
1	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	276.852	
2	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600mm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	267.593	
3	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	378.704	
4	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Men vi tinh. Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	406.481	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800mm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	369.444	
6	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800mm. Loại: Men vi tinh Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	406.481	
7	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x1200mm. Loại: Men vi tinh Mã số: TGB/ PGB/ LGB	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	398.149	
8	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	276.852	
9	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	304.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt dị hình Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	286.111	
11	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	295.370	
12	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Loại: Mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,08 m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	406.481	
13	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	267.593	
14	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Men mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	304.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Men mờ, bề mặt dị hình Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	286.111	
16	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Men kim cương Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	295.370	
17	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Men mờ, mặt sần ngoại thất TITANIUM Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	406.481	
18	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	378.704	
19	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	425.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Mờ, bề mặt dị hình Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	397.222	
21	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	415.741	
22	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	369.444	
23	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Loại: Mờ, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	406.481	
24	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Loại: Mờ, bề mặt dị hình Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	378.704	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Loại: Men kim cương Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	397.222	
26	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	398.149	
27	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB36/ GSM36	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	360.185	
28	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB60/ GSM60	m2	TCVN 13113:2020	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	360.185	
29	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB48/ GSM48	m2	TCVN 13113:2020	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	452.778	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB80/ GSM80	m2	TCVN 13113:2020	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	452.778	
31	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	TCVN 13113:2020	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		"	536.111	
14	**Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH VITTO-VP**										
	Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2025										
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			230.000	
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			230.000	
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			235.000	
4	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X800mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			300.000	
5	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			300.000	
6	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	150X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			300.000	
8	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X1200mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			400.000	
9	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X1200mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			400.000	
10	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			298.000	
11	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			298.000	
12	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			350.000	
13	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			350.000	
15	**Giá bán gạch không nung của Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê**										
	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty. Địa điểm: Khu Tràng Bạch, P. Hoàng Quế, Đông Triều, QN, thời điểm Quý II/2025 (nay là phường Hoàng Quế, Quảng Ninh)										
I		**NHÓM GẠCH XÂY DỰNG**								**Đơn giá tại nhà máy**	**Tại TP Hạ Long**
1	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x95x60	Công ty Môi trường Đông Khê	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên	1.348	1.648
2	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x105x60	"	Việt Nam	"		1.460	1.803

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	250x120x100	"	Việt Nam	"	mua tại kho bãi Công ty	4.410	4.990
4	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	400x100x200	"	Việt Nam	"		5.842	7.447
5	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x150x190	"	Việt Nam	"	"	5.970	7.682
6	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	220x120x100	"	Việt Nam	"	"	2.247	2.835
7	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	170x150x60	"	Việt Nam	"	"	1.423	1.798
8	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x150x190	"	Việt Nam	"	"	8.239	12.272
9	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	390x200x130	"	Việt Nam	"	"	8.025	10.058
10	Gạch xây	Gạch không nung	Viên	TCVN 6477-2021	400x200x200	"	Việt Nam	"	"	11.235	14.231
II		**NHÓM GẠCH LÁT**				"	Việt Nam	"	"		
11	Gạch ốp lát	Gạch lục lăng	M2	TCVN 6476-1999	220x220x60	"	Việt Nam	"	"	90.000	106.000
12	Gạch ốp lát	Gạchchữ I	M2	TCVN 6476-1999	200x165x60	"	Việt Nam	"	"	90.000	106.000
13	Gạch ốp lát	Gạch Zích Zắc	M2	TCVN 6476-1999	245x132,5x60	"	Việt Nam	"	"	90.000	10.600
14	Gạch ốp lát	Gạch Teraro các loại	M2	TCVN 7744-2013	400x400x30	"	Việt Nam	"	"	85.000	101.000
16	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Kỹ Thương Thiên Hoàng**										
	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi Công ty. Địa điểm: Đường Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội (nay là phường Thanh Xuân, Hà Nội). Giá từ ngày 15/6/2025										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I		**GẠCH ỐP, LÁT MIKADO**									
1	Gạch Ceramic	Gạch lát nền chống trơn (Các mẫu in KTS khuôn phẳng)	m2	- TCVN 2020:13113 - ISO 13006:2018	30x30cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	166.000	
2		Gạch ốp tường (men bóng, men matt)	m2	"	30x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam			183.000	
3		Gạch lát nền (mài cạnh đồng bộ với gạch 40x80cm)	m2	"	40x40cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	161.000	
4		Gạch trang trí cao cấp mài cạnh; Gạch lát sân vườn cao cấp mài cạnh dày 11mm khuôn phẳng	m2	"	40x40cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	166.000	
5		Gạch lát sân vườn mài cạnh khuôn phẳng	m2	"	40x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	169.000	
6		Gạch ốp tường (men bóng, men matt)	m2	"	40x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	197.000	
7		Gạch lát sân vườn men Sugar	m2	"	50x50cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	148.000	
8		Gạch lát nền (mẫu men matt, bóng,..)	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	161.000	
9		Gạch lát nền (mẫu đen tuyền)	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	182.000	
10		Gạch lát nền (mẫu màu nhạt, đậm)	m2	"	30x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	306.000	
11		Gạch lát nền (mẫu màu nhạt đâm, men matt hiệu ứng,…)	m2	"	30x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	336.000	
12		Gạch ốp (mẫu men bóng)	m2	"	40x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Gạch Granite - Porcelain	Gạch ốp (mẫu Diamond men matt)	m2	"	40x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	372.000	
14		Gạch lát nền mẫu men bóng	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	294.000	
15		Gạch lát nền (màu chấm mè đen, mẫu sân vườn khuôn định hình)	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	324.000	
16		Gạch lát nền (mẫu đen tuyền, men vi tính,..)	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	370.000	
17		Gạch lát mẫu Diamond cao cấp	m2	"	60x60cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	383.000	
18		Gạch lát (mẫu men thường)	m2	"	15.8x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	415.000	
19		Gạch lát (mẫu men kim cương)	m2	"	15.8x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	443.000	
20		Gạt lát (mẫu men bóng)	m2	"	80x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	363.000	
21		Gạt lát (mẫu đen trơn, đỏ trơn, Sugar bán mài)	m2	"	80x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	515.000	
22		Gạt lát (mẫu Diamond men matt)	m2	"	80x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	389.000	
23		Gạt lát (mẫu men vi tính, mẫu Diamond màu đen hiệu ứng)	m2	"	80x80cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	542.000	
24		Gạch lát các mẫu Diamond màu nhạt	m2	"	60x120cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	517.000	
25		Gạch lát các mẫu Diamond men matt	m2	"	60x120cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	579.000	
26		Gạch lát các mẫu Diamond màu đậm	m2	"	60x120cm	Nhà máy Mikado	Việt Nam		"	640.000	
II		**KHUNG XƯƠNG, TẤM TRẦN, VÁCH THẠCH CAO MIKADO**							"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado GOLD + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Stanard 9mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	143.000	
2	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado GOLDPRO + tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Stanard 9mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	157.000	
3	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương Mikado GOLDPRO + tấm thạch cao chịu ẩm Mikado Moisture Resistand 9mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	173.000	
4	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado GOLD + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	270.000	
5	Trần, vách thạch cao	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao Chống cháy (khung xương Mikado GOLDPRO + tấm thạch cao chống cháy Mikado Firestop 12.5mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	289.000	
6	Trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado XT, tấm thả trang trí phủ PVC)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	108.000	
7	Trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương Mikado ECO GOLD, tấm thả trang trí phủ PVC)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	115.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado XT, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	116.000	
9	Trần, vách thạch cao	Làm trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả chịu nước (khung xương Mikado ECO GOLD, tấm thả Mikado chịu nước phủ PVC)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	125.000	
10	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương Mikado GOlD C75, U76 tấm thạch cao tiêu chuẩn Mikado Standard 12.7mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	227.000	
11	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 lớp (khung xương Mikado GOlDPRO C75, U76 tấm thạch cao chịu nước x2 12.7mm)	m2	- ISO 2015:9001 - QCVN 16:2019/BXD - ASTM C1396 - LTCVN	1m x 1m	Nhà máy Tấm Trần Thạch Cao Mikado Gypsum	Việt Nam		"	395.000	
III		**SỨ, THIẾT BỊ VỆ SINH MIKADO**									
1	Thiết bị vệ sinh	Bàn Cầu 1 khối MIKADO M601N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	730*390*690*380 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			2.600.000	
2	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối MIKADO M602N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	700*390*700*365 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			2.827.000	
3	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối MIKADO M603N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	735*390*685*375 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			2.092.000	
4	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối MIKADO M620N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	745*390*670*365 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			3.317.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường MIKADO M501N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	500*420*170 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			315.000	
6	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường MIKADO M502N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	450*385*155 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			470.000	
7	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường MIKADO M503N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	390*310*155 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			315.000	
8	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường MIKADO M504N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	560*365*170 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			883.000	
9	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường MIKADO M505N	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	535*340*140 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			916.000	
10	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu rửa MIKADO M301S	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	325*200*285 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			339.000	
11	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7001 (không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	172*95.42*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			790.000	
12	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7002 (không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	187*96*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.186.000	
13	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7003 (không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	145*96*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.186.000	
14	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7004(không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	113*95*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.434.000	
15	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7005 (không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	194*95*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.419.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Thiết bị vệ sinh	Củ vòi sen tắm bằng kim loại MST7006 (không gồm dây và tay sen)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	192*95*185 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.718.000	
17	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8001 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	150*332*1300 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			2.464.000	
18	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8002 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	150*332*1400 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			3.304.000	
19	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8003 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	50*320*1400 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			3.304.000	
20	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen tắm cây đứng bằng kim loại MSC8004 (kèm sen tắm cầm tay và sen đầu)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	150*332*1300 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			2.683.000	
21	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4001	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	137*43*167 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.112.000	
22	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6001	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	150*42*305 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.989.000	
23	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4002	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	125*42*160 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			784.000	
24	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4003	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	150*43*165 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			966.000	
25	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4004	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	179*43*221 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.504.000	
26	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4005	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	170*50*180 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			710.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4006	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	178*50*195 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			930.000	
28	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4007	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	160*45*184 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			870.000	
29	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV5001	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	185*45*223 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.221.000	
30	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4008	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	160*45*203 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			907.000	
31	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6002	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	220*45*323 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.872.000	
32	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV4009	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	183*48*179 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.024.000	
33	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa mặt bằng kim loại MV6003	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	219*48*293 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			1.696.000	
34	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3003	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	200*40*335 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			819.000	
35	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3001	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	223*40*387 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			784.000	
36	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu rửa bát bằng kim loại MB3002	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	208*40*326 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			784.000	
37	Thiết bị vệ sinh	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 3 chức năng MTS1001	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	102*102*242 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			161.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	Thiết bị vệ sinh	Tay sen tắm cầm tay bằng nhựa ABS mạ crom 2 chức năng MTS1002	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	102*80*264 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			238.000	
39	Thiết bị vệ sinh	Dây cấp nước cho vòi đến tay sen inox mạ crom MDS1101 (kèm phụ kiện)	Cái	ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001	1500*30*30 (mm)	Nhà Máy Mikado	Việt Nam			104.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1	**Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)**										
	Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương (nay là xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng) thời điểm Quý II/2025										
1	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 10(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			379.819	
2	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.409	
3	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 25(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.333	
4	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 35(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.042	
5	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 50(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.921	
6	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 70(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.377	
7	"	Cáp đồng trần C	kg	TCVN 6612/5064	CF 95(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			375.292	
8	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x16 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			54.694	
9	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x25 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			84.804	
10	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x35 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			117.150	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x50 (V-75)(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			160.230	
12	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x70 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			228.580	
13	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x95 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			317.264	
14	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x120 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			398.750	
15	"	Cáp đồng treo Cu/PVC 1x- Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	CV 1x150 (V-75)(19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			495.504	
16	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			86.624	
17	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			119.281	
18	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			162.450	
19	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			231.325	
20	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			320.097	
21	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			402.313	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			499.515	
23	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			621.500	
24	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			817.560	
25	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x4(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			34.081	
26	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x6(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			49.936	
27	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			77.435	
28	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			117.866	
29	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x6+1x4(7/1.05-7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			87.558	
30	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x10+1x6(7/Compact-7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			135.452	
31	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			209.710	
32	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			322.474	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25(7/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			584.719	
34	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50(19/Compact-7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			871.551	
35	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.450.440	
36	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70(19/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			1.742.529	
37	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.201.336	
38	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120(37/Compact-19/Compact)	Cadisun	Việt Nam			2.876.482	
39	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.096.181	
40	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.712.467	
41	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x240(37/Compact-37/Compact)	Cadisun	Việt Nam			3.910.186	
42	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			149.351	
43	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC-Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			227.676	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			353.849	
45	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			485.537	
46	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			661.099	
47	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			942.961	
48	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.291.330	
49	"	Cáp đồng treo Cu/XLPE/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.621.798	
50	"	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x4.0(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			41.639	
51	"	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x7.0(7/1.13)	Cadisun	Việt Nam			65.246	
52	"	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x11(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			89.825	
53	"	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	MULLER 2x16(7/Compact)	Cadisun	Việt Nam			126.566	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
54	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			525.926	
55	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			649.770	
56	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			849.669	
57	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.058.872	
58	"	Cáp đồng ngầm một lõi Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.364.993	
59	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			58.292	
60	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			86.868	
61	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			129.016	
62	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			193.527	
63	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x6+1x4(7/1.057/0.85)	Cadisun	Việt Nam			96.809	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6(7/compact7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			145.818	
65	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			221.456	
66	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			335.120	
67	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16(7/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			434.828	
68	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50(19/compact7/compact)	Cadisun	Việt Nam			904.757	
69	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.237.195	
70	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.788.767	
71	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120(37/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.338.532	
72	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120(37/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.932.570	
73	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185(37/compact37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.155.975	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
74	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185(37/compact37/compact)	Cadisun	Việt Nam			3.782.218	
75	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x6(7/1.05)	Cadisun	Việt Nam			104.248	
76	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			160.133	
77	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			242.031	
78	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			367.400	
79	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			501.222	
80	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			679.822	
81	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			976.359	
82	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.327.471	
83	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.663.725	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.062.120	
85	"	Cáp đồng ngầm nhiều lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC- Điện áp: 0.6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			2.560.611	
86	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			5.266	
87	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			8.566	
88	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			13.601	
89	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			20.798	
90	"	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-3	VCSF 1x10.0(140/0.3)	Cadisun	Việt Nam			36.736	
91	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			11.513	
92	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			18.631	
93	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			29.471	
94	"	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x … Điện áp: 0,3/0,5 kV	m	TCVN 6610-5	VCTFK 2x6.0(80/0.3)	Cadisun	Việt Nam			44.367	
95	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x1.5(30/0.24)	Cadisun	Việt Nam			17.910	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x2.5(50/0.24)	Cadisun	Việt Nam			29.240	
97	"	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC …. Điện áp: 0,3/0,5 KV	m	TCVN 6610-5	VCTF 3x4.0(52/0.3)	Cadisun	Việt Nam			45.197	
98	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x1.5(1/1.38)	Cadisun	Việt Nam			5.426	
99	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x2.5(1/1.75)	Cadisun	Việt Nam			8.629	
100	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x4.0(1/2.25)	Cadisun	Việt Nam			14.029	
101	"	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….Điện áp: 0,45/0,75 kV	m	TCVN 6610-3	VCSH 1x6.0(1/2.77)	Cadisun	Việt Nam			21.027	
102	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			239.135	
103	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			328.993	
104	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			412.676	
105	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 1x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			510.686	
106	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)	Cadisun	Việt Nam			21.053	
107	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)	Cadisun	Việt Nam			29.379	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
108	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)	Cadisun	Việt Nam			42.212	
109	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			56.937	
110	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0(7/1.047 /0.85)	Cadisun	Việt Nam			97.970	
111	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x10x1x6.0(7/compa ct7/1.04)	Cadisun	Việt Nam			147.672	
112	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x16+1x10(7/compa ct7/compact)	Cadisun	Việt Nam			223.768	
113	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x25+1x16(7/compa ct7/compact)	Cadisun	Việt Nam			340.220	
114	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x50+1x25(7/compa ct7/compact)	Cadisun	Việt Nam			608.048	
115	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x70+1x35(19/comp act7/compact)	Cadisun	Việt Nam			857.296	
116	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x95+1x50(19/comp act7/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.164.073	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 3x120+1x70(19/compact19/compact)	Cadisun	Việt Nam			1.486.509	
118	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x10(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			161.751	
119	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			242.562	
120	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			373.486	
121	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			508.379	
122	"	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC …. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 BS 6387	FRN-CXV 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			686.819	
123	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x95 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			37.369	
124	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x120 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			46.161	
125	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x150 (V-75)(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			57.033	
126	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x185 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			70.821	
127	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x240 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			91.163	
128	"	Cáp nhôm AL/PVC Điện áp: 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV 1x300 (V-75)(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			113.030	
129	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			49.434	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
130	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			61.094	
131	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			74.873	
132	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			96.187	
133	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 300(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			117.856	
134	"	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1x ... Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	AXV 400(61/compact)	Cadisun	Việt Nam			155.331	
135	"	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			304.855	
136	"	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			368.817	
137	"	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 5935-1/IEC 60502-1	ADSTA 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			465.582	
138	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x16(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			15.435	
139	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x25(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			21.565	
140	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x35(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			28.031	
141	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 2x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			38.213	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
142	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x50(7/compact)	Cadisun	Việt Nam			74.951	
143	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x70(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			104.583	
144	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x95(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			142.643	
145	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x120(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			176.880	
146	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x150(19/compact)	Cadisun	Việt Nam			216.591	
147	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x185(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			268.125	
148	"	Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE ….. Điện áp: 0,6/1 kV	m	TCVN : 6447	ABC 4x240(37/compact)	Cadisun	Việt Nam			345.025	
149	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			33.370	
150	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-2.5(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			43.699	
151	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-2.5(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			57.700	
152	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-2.5(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			68.130	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
153	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-2.5(7/1.8524/2.8)	Cadisun	Việt Nam			80.859	
154	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24 kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 185/24-2.5(7/2.124/3.15)	Cadisun	Việt Nam			98.830	
155	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			41.335	
156	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 70/11-4.3(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			52.681	
157	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 95/16-4.3(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			67.658	
158	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 120/19-4.3(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			78.678	
159	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 150/19-4.3(7/1.8524/2.8)	Cadisun	Việt Nam			92.048	
160	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35 KV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 185/24-4.3(7/2.124/3.15)	Cadisun	Việt Nam			111.137	
161	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Cadisun	Việt Nam			138.521	
162	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			44.007	
163	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-2.5(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			54.602	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
164	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-2.5(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			68.759	
165	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-2.5(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			78.914	
166	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-2.5(7/2.126/2.7)	Cadisun	Việt Nam			94.082	
167	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-4.3(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			52.172	
168	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			63.554	
169	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 95/16-4.3(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			78.773	
170	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 120/19-4.3(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			89.909	
171	"	Cáp nhôm bán phần Fe/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-4.3(7/2.126/2.7)	Cadisun	Việt Nam			106.567	
172	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 - 1994	As 50/8.0(1/3.26/3.2)	Cadisun	Việt Nam			94.448	
173	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 70/11(1/3.86/3.8)	Cadisun	Việt Nam			94.090	
174	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 95/16(1/4.56/4.5)	Cadisun	Việt Nam			93.995	
175	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 120/19(7/1.8526/2.4)	Cadisun	Việt Nam			97.348	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
176	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 150/19(7/1.8524/2.8)	Cadisun	Việt Nam			100.788	
177	"	Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al	Kg	TCVN 5064 -1994	As 185/24(7/2.124/3.15)	Cadisun	Việt Nam			99.353	
178	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV(7/3.15)	Cadisun	Việt Nam			247.870	
179	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			324.793	
180	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			419.745	
181	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			950.224	
182	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			795.925	
183	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.005.446	
184	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.227.798	
185	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.368.105	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
186	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.642.791	
187	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			1.955.508	
188	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.401.291	
189	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W … Điện áp: 12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			3.040.184	
190	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			367.396	
191	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			463.837	
192	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			554.876	
193	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			656.246	
194	"	Cáp trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			793.954	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
195	"	Cáp trung thế 1 lõi đòng Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.002.538	
196	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV(19/3.1)	Cadisun	Việt Nam			609.698	
197	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			715.750	
198	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			855.956	
199	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.067.164	
200	"	Cáp ngầm trung thế 1 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC - W 1x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.291.007	
201	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV(19/2.25)	Cadisun	Việt Nam			1.266.661	
202	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV(19/2.64)	Cadisun	Việt Nam			1.575.327	
203	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			2.598.326	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
204	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi đồng Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp: 20/35(40,5)kV)	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			3.243.610	
205	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV(19/3.25)	Cadisun	Việt Nam			633.575	
206	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			738.896	
207	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			854.895	
208	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp:12,7/22(24)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			961.878	
209	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV(37/2.8)	Cadisun	Việt Nam			956.240	
210	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV(37/3.1)	Cadisun	Việt Nam			1.079.008	
211	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV(37/3.6)	Cadisun	Việt Nam			1.198.254	
212	"	Cáp ngầm trung thế 3 lõi nhôm AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC - W 3x…. Điện áp 20/35(40.5)kV	m	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV(61/3.3)	Cadisun	Việt Nam			1.368.696	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng Hoàng Gia**										
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội (nay là phường Khương Đình, Hà Nội). Giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2025											
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:*** ***Hiệu : Sunning***										
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC 800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W) 900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vân	8.600.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.750.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.200.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.500.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.800.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.550.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.860.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.620.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.100.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.300.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.200.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.700.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.200.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.100.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.200.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.700.000	
II	**ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning**										
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC 700x350x130mm (40w-100w) 800x420x130mm (120w-150w) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.305.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.515.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.720.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.140.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.340.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.325.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.825.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.700.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.040.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.540.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.380.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		T: 0969.968.5	Việt Nam	"	"	10.880.000	
III	**ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning**										
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.105.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.315.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.520.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.940.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.140.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.125.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.625.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	CHO 40W-100W) 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.840.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.340.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.180.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.680.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.520.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.020.000	
IV	**ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning**										
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 495x231x78MM(SỬ DỤNG CHO 40W-80W) 600x283x89MM(SỬ DỤNG CHO 100W-150W) BẢO HÀNH 5	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.210.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.815.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.120.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.350.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.120.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.650.000	
V	**ĐÈN LED ROSA Hiệu: Sunning**										
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam			3.900.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 50W	Bộ			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.050.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.250.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.000.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.350.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.620.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.800.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.100.000	
VI	**ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning**										
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.600.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.850.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.015.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	AP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.200.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.400.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.220.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.790.000	
VII	**ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning**										
60	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	ĐÈN PHA LED MANGO	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.550.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.540.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.490.000	
63	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.570.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.610.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.520.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.640.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.570.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.520.000	
VIII	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT Hiệu: Sunning**										
69	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.000.000	
70	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 60W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
71	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 70W	Bộ	"	HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.000.000	
72	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 80W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	18.000.000	
73	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 90W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	20.000.000	
74	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 100W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.000.000	
75	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 120W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.000.000	
76	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 150W	Bộ	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	25.000.000	
IX	**CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**										
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.550.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.810.000	
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.540.000	
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.660.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.920.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.430.000	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.740.000	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.920.000	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.240.000	
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.680.000	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.010.000	
X	**THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78**										
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.220.000	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.450.000	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.750.000	
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.460.000	
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.070.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.390.000	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.530.000	
XI	**CẦN ĐÈN**										
95	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
96	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần			Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.850.000	
97	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
98	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
99	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
102	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
104	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.070.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
106	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
XII	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
107	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.120.000	
108	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.820.000	
109	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.520.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.500.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.580.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhô	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.947.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.740.000	
114	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.230.000	
XIII	**CỘT SƯ TỬ**		Cột	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.700.000	
XIV	**CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
116	Vật tư ngành điện	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.400.000	
117	Vật tư ngành điện	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
118	Vật tư ngành điện	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
119	Vật tư ngành điện	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.850.000	
120	Vật tư ngành điện	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
121	Vật tư ngành điện	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
122	Vật tư ngành điện	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.250.000	
123	Vật tư ngành điện	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
124	Vật tư ngành điện	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.785.000	
125	Vật tư ngành điện	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.567.000	
126	Vật tư ngành điện	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.100.000	
127	Vật tư ngành điện	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.450.000	
128	Vật tư ngành điện	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.140.000	
XV	**ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ**					Hoàng Gia	Việt Nam				
129	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	450.000	
130	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	650.000	
131	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
132	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.480.000	
133	Vật tư ngành điện	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.552.000	
134	Vật tư ngành điện	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	840.000	
135	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.248.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
136	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.864.000	
137	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.320.000	
138	Vật tư ngành điện	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	800.000	
139	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.152.000	
140	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	600.000	
XVI	**PHỤ KIỆN KHÁC**										
141	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	150.000	
142	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	310.000	
143	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	520.000	
XVII	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG** (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thắng thông minh)										
144	Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
146	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	32.000.000	
147	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	34.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
148	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	37.000.000	
XVIII	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ**										
150	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.400.000	
151	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
152	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh trung tâm MCU-HG980/IOT	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	45.000.000	
153	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	38.000.000	
154	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	40.000.000	
155	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	43.000.000	
156	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880/4KC	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	49.000.000	
XIX	**CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI**										
157	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.100.000	
158	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá tại thời điểm quý II.2025											
I		**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**									
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.125.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	11.875.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	14.125.000	
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.153.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.562.500	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.982.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.125.000	
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Tại chân công trình	5.820.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.500.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.950.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	12.480.000	
		HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ thép sơn tĩnh điện	Winco	Việt Nam		"	85.000.000	
2	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	2.798.000	
3	Vật tư ngành điện	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	500.000	
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	9.250.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.625.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	16.250.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	20.475.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	23.625.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	24.675.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	26.775.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	28.875.000	
II		**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN**									
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	12.800	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	14.900	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	21.400	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	42.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	52.400	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	63.600	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	78.100	
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	121.400	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	165.800	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	247.200	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	295.500	
III		**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	2.656.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.120.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.616.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	4.065.000	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.056.000	
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.600.000	
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.247.500	
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.804.000	
IV		**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.010.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.904.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.992.000	
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.213.900	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.046.550	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.906.500	
V		**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.280.000	
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.840.000	
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.250.000	
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.790.000	
5	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.265.000	
6	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.810.000	
7	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.328.000	
8	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.700.000	
9	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.120.000	
10	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.632.000	
11	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	768.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.376.000	
13	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đơn cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.190.000	
14	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đôi cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.745.000	
15	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đơn cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.225.000	
16	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đôi cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.230.000	
VI		**CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995	Thép	Winco	Việt Nam		"	19.636.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	25.905.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	35.175.000	
4	Vật tư ngành điện	Xà bắt 2 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	855.000	
5	Vật tư ngành điện	Xà bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.210.000	
6	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	2.950.000	
7	Vật tư ngành điện	Lọng tròn bắt 8 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.750.000	
8	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	145.000.000	
9	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	185.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	225.000.000	
11	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	350.000.000	
12	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	550.000.000	
VII		**PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	630.000	
2	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2000	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	520.000	
3	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x1500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	390.000	
4	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	450.000	
5	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	425.000	
6	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	415.500	
7	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	595.000	
8	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.075.000	
9	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	14.327.500	
10	Vật tư ngành điện	KM tủ M16x250x450x650	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	525.000	
11	Vật tư ngành điện	Bảng điện 1 át	Bộ				Việt Nam		"	150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành điện	Bảng điện 2 át	Bộ				Việt Nam		"	240.000	
13	Vật tư ngành điện	Bảng điện 4 át	Bộ				Việt Nam		"	350.000	
14	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	17.029.950	
15	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.650.000	
16	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	16.342.200	
17	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	
4	**Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý II/2025										
I		**Đèn cao áp**		TCVN 7722-2-3:2019	**Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-20KV**						
1	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ		LH - A, công suất 20W		Việt Nam			3.395.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ		LH - A, công suất 30W		Việt Nam			5.092.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ		LH - A, công suất 40W		Việt Nam			6.790.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ		LH -A, công suất 50W		Việt Nam			7.150.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ		LH - A, công suất 60W		Việt Nam			7.500.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ		LH - A, công suất 80W		Việt Nam			7.800.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ		LH - A , công suất 90W		Việt Nam			8.300.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ		LH - A, công suất 100W		Việt Nam			8.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ		LH - A, công suất 120W		Việt Nam			9.290.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ		LH -A, công suất 150W		Việt Nam			9.840.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ		LH - A, công suất 200W		Việt Nam			10.340.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ		LH -A, công suất 250W		Việt Nam			11.100.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.940.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.350.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.165.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.750.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.550.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.250.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			12.950.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			13.500.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			14.000.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			15.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ		LH -AAA, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ		LH -A, công suất 120W		Việt Nam			18.000.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ		LH LED-B, công suất 40W		Việt Nam			6.350.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ		LH LED-B, công suất 50W		Việt Nam			6.760.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ		LH LED-B, công suất 60W		Việt Nam			7.000.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ		LH LED-B, công suất 80W		Việt Nam			7.300.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ		LH LED-B, công suất 90W		Việt Nam			7.600.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ		LH LED-B, công suất 100W		Việt Nam			7.900.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ		LH LED-B, công suất120W		Việt Nam			8.490.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ		LH LED-B, công suất 150W		Việt Nam			9.090.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ		LH LED-B, công suất 200W		Việt Nam			9.990.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ		LH LED-B, công suất 250W		Việt Nam			10.490.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.650.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.250.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.520.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.920.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.150.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.000.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.850.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.900.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ		LH LED- C, công suất 40W		Việt Nam			6.270.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ		LH LED- C, công suất 50W		Việt Nam			6.610.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ		LH LED- C, công suất 60W		Việt Nam			6.720.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ		LH LED- C, công suất 80W		Việt Nam			6.920.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ		LH LED- C, công suất 90W		Việt Nam			7.220.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ		LH LED- C, công suất 100W		Việt Nam			7.720.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ		LH LED- C, công suất 120W		Việt Nam			8.920.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ		LH LED- C, công suất 150W		Việt Nam			8.820.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ		LH LED- C, công suất 200W		Việt Nam			9.320.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ		LH LED- C, công suất 250W		Việt Nam			10.000.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.520.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.810.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.970.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.160.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.560.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.020.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.910.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.720.000	
63	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.870.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
65	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ		LH LED - D, công suất 40W		Việt Nam			6.250.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ		LH LED - D, công suất 50W		Việt Nam			6.510.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ		LH LED - D, công suất 60W		Việt Nam			6.710.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ		LH LED - D, công suất 80W		Việt Nam			7.010.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ		LH LED - D, công suất 90W		Việt Nam			7.290.000	
70	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ		LH LED - D, công suất 100W		Việt Nam			7.590.000	
71	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ		LH LED - D, công suất 120W		Việt Nam			8.090.000	
72	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ		LH LED - D, công suất 150W		Việt Nam			8.590.000	
73	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ		LH LED - D, công suất 200W		Việt Nam			9.010.000	
74	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ		LH LED - D, công suất 250W		Việt Nam			10.310.000	
75	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.550.000	
76	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.710.000	
77	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.960.000	
78	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.380.000	
79	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.420.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
80	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.890.000	
81	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.590.000	
82	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.160.000	
83	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.570.000	
84	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
85	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ		LH LED - E, công suất 40W		Việt Nam			4.005.000	
86	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ		LH LED - E, công suất 50W		Việt Nam			4.215.000	
87	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ		LH LED - E, công suất 60W		Việt Nam			4.420.000	
88	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.640.000	
89	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.725.000	
90	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.895.000	
91	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.150.000	
92	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
93	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ		LH LED - G, công suất 40W		Việt Nam			3.300.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ		LH LED - G, công suất 50W		Việt Nam			3.450.000	
95	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ		LH LED - G, công suất 60W		Việt Nam			3.550.000	
96	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ		LH LED - G, công suất 80W		Việt Nam			3.850.000	
97	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.200.000	
98	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.550.000	
99	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.120.000	
100	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ		LH LED - H, công suất 50W		Việt Nam			1.400.000	
101	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ		LH LED - H, công suất 80W		Việt Nam			1.500.000	
102	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ		LH LED - H, công suất 90W		Việt Nam			1.600.000	
103	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ		LH LED - H, công suất 100W		Việt Nam			1.700.000	
104	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ		LH LED - H, công suất 120W		Việt Nam			1.800.000	
105	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ		LH LED -H, công suất 150W		Việt Nam			1.900.000	
106	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ		LH LED - H, công suất 200W		Việt Nam			2.000.000	
107	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
108	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 120W		Việt Nam			18.300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
109	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 200W		Việt Nam			27.450.000	
II	Vật tư ngành điện	**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện),**			**Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40**						
1	Vật tư ngành điện	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA60A-SMD52W		Việt Nam			1.600.000	
2	Vật tư ngành điện	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)		Việt Nam			1.800.000	
III	Vật tư ngành điện	**Đèn nhà xưởng Highbay**		TCVN 7722-2-4:2013	**Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**						
1	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A30w	Bộ		LH -A30w		Việt Nam			999.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A60w	Bộ		LH -A60w		Việt Nam			1.375.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A80w	Bộ		LH -A80w		Việt Nam			1.575.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ		LH - A120w		Việt Nam			2.050.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ		LH-A150W		Việt Nam			3.000.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ		LH-A200W		Việt Nam			3.700.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W		Việt Nam			5.625.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ		LH-A400W		Việt Nam			5.328.125	
9	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ		LH-A600W		Việt Nam			7.046.875	
10	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ		LH -A800W		Việt Nam			9.625.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ		LH-A1000W		Việt Nam			10.725.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ		LH-A1500W		Việt Nam			14.093.750	
13	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ		LH-A2000W		Việt Nam			21.312.500	
14	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ		LH-B30W		Việt Nam			303.750	
15	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ		LH-B50W		Việt Nam			465.750	
16	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ		LH-B70W		Việt Nam			639.900	
17	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ		LH-B100W		Việt Nam			675.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ		LH-B150W		Việt Nam			2.389.500	
19	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH -LED/120W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/120W		Việt Nam			16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/150W		Việt Nam			18.300.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/200W		Việt Nam			27.450.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/300W		Việt Nam			30.450.000	
23	Vật tư ngành điện	Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ		LH- CNX/E 27+ E 40		Trung Quốc			226.598	
24	Vật tư ngành điện	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ		LH-CCX05		Trung Quốc			75.000	
25	Vật tư ngành điện	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ		LH-CCX06		Trung Quốc			112.500	
IV	Vật tư ngành điện	**Đèn pha hắt ngoài trời**		TCVN 7722-2-5:2007	Điện áp: 85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67						
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/10w		Việt Nam			610.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/10w/RGB		Việt Nam			678.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/20w		Việt Nam			974.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/20w/RGB		Việt Nam			1.048.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/50w		Việt Nam			1.395.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ		LH-FACĐ/50w/RGB		Việt Nam			1.403.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ		LH-FA 10W		Việt Nam			567.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ		LH-FA 20W		Việt Nam			986.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ		LH-FA 30W		Việt Nam			1.195.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 50W		Việt Nam			2.054.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 100W		Việt Nam			2.951.250	
12	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 150W		Việt Nam			4.422.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA200W		Việt Nam			7.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA300W		Việt Nam			9.340.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA400W		Việt Nam			11.240.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA500W		Việt Nam			12.395.500	
17	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA600W		Việt Nam			15.010.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA800W		Việt Nam			19.000.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.386.674	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			2.221.298	
21	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			3.781.890	
22	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.281.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB250W	Bộ		LH - FB250W		Việt Nam			5.100.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			6.300.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			7.780.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			8.880.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			9.300.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			11.119.500	
29	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.554.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			1.950.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			2.951.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.422.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			5.560.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			8.450.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			11.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			13.726.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			15.800.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ		LH-802A-NLMT100W		Việt Nam			16.000.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ		LH- 802A-NLMT150W		Việt Nam			18.300.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ		LH- 802A-NLMT200W		Việt Nam			27.450.000	
V	Vật tư ngành điện	**Đèn led Panel**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			407.066	
2	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			599.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			628.297	
4	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			628.297	
5	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.176.950	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			469.010	
7	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.051	
8	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			672.543	
9	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.230.046	
10	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			451.312	
11	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			510.179	
12	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			681.392	
13	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.820	
14	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.318.538	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			530.955	
16	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			690.242	
17	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			778.734	
18	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.451.277	
VI	Vật tư ngành điện	**Đèn Downlight**		TCVN7722 - 2-1:2013	**Điện áp 85 - 265V, IP20**		Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/6W		Việt Nam			70.717	
2	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 9W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/9W		Việt Nam			91.109	
3	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/12W		Việt Nam			105.883	
4	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/18W		Việt Nam			131.892	
5	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/24W		Việt Nam			175.138	
6	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/6W		Việt Nam			75.411	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/12W		Việt Nam			99.650	
8	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/18W		Việt Nam			122.043	
9	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/24W		Việt Nam			155.901	
10	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/6W	Bộ		LH-ONVG 603/6W		Việt Nam			187.527	
11	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/12W	Bộ		LH-ONVG 603/12W		Việt Nam			102.728	
12	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/18W	Bộ		LH-ONVG 603/18W		Việt Nam			141.742	
13	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/24W	Bộ		LH-ONVG 603/24W		Việt Nam			191.144	
14	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/6W	Bộ		LH-ONVG 604/6W		Việt Nam			254.474	
15	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/12W	Bộ		LH-ONVG 604/12W		Việt Nam			106.037	
16	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/18W	Bộ		LH-ONVG 604/18W		Việt Nam			151.207	
17	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/24W	Bộ		LH-ONVG 604/24W		Việt Nam			208.227	
18	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/6W	Bộ		LH-ONVĐ 609/6W		Việt Nam			275.173	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/12W	Bộ		LH-ONVĐ 609/12W		Việt Nam			92.725	
20	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/18W	Bộ		LH-ONVĐ 609/18W		Việt Nam			123.966	
21	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/24W	Bộ		LH-ONVĐ 609/24W		Việt Nam			166.135	
22	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/6W	Bộ		LH-ONVĐ 610/6W		Việt Nam			220.616	
23	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/12W	Bộ		LH-ONVĐ 610/12W		Việt Nam			97.342	
24	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/18W	Bộ		LH-ONVĐ 610/18W		Việt Nam			132.662	
25	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/24W	Bộ		LH-ONVĐ 610/24W		Việt Nam			181.987	
26	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/6W	Bộ		LH-ONVT 614/6W		Việt Nam			242.085	
27	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/12W	Bộ		LH-ONVT 614/12W		Việt Nam			85.107	
28	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/18W	Bộ		LH-ONVT 614/18W		Việt Nam			117.426	
29	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/24W	Bộ		LH-ONVT 614/24W		Việt Nam			160.902	
30	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/6W	Bộ		LH-ONVT 615/6W		Việt Nam			215.152	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/12W	Bộ		LH-ONVT 615/12W		Việt Nam			89.570	
32	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/18W	Bộ		LH-ONVT 615/18W		Việt Nam			125.352	
33	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/24W	Bộ		LH-ONVT 615/24W		Việt Nam			171.829	
34	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/3+3W		Việt Nam			230.619	
35	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/6+3W		Việt Nam			63.407	
36	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ701/12+4W		Việt Nam			81.567	
37	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ701/18+6W		Việt Nam			106.422	
38	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/3+3W		Việt Nam			134.739	
39	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/6+3W		Việt Nam			70.794	
40	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ702/12+4W		Việt Nam			88.877	
41	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ702/18+6W		Việt Nam			116.041	
42	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/3+3W		Việt Nam			143.743	
43	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/6+3W		Việt Nam			71.256	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ703/12+4W		Việt Nam			88.493	
45	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ703/18+6W		Việt Nam			114.886	
46	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/3+3W		Việt Nam			138.972	
47	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/6+3W		Việt Nam			77.104	
48	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ704/12+4W		Việt Nam			97.342	
49	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ704/18+6W		Việt Nam			130.661	
50	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/tròn	Bộ		LH-22304BT/10W		Việt Nam			157.978	
51	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/tròn	Bộ		LH-22304BT/18W		Việt Nam			87.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/tròn	Bộ		LH-22304BT/24W		Việt Nam			105.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/tròn	Bộ		LH-22304BT/36W		Việt Nam			142.500	
54	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/10W		Việt Nam			240.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/18W		Việt Nam			97.500	
56	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/24W		Việt Nam			117.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/36W		Việt Nam			165.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mặt vuông đơn màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			262.500	
59	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mặt vuông 3 màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			126.429	
60	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đơn màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			139.126	
61	Vật tư ngành điện	Đèn downlight 3 màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			166.212	
62	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đơn màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			193.145	
63	Vật tư ngành điện	Đèn downlight 3 màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			374.747	
64	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB01/ 3W	Bộ		LH-ATCOB01/ 3W		Việt Nam			388.598	
65	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB02/5W	Bộ		LH-ATCOB02/5W		Việt Nam			83.106	
66	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB03/7W	Bộ		LH-ATCOB03/7W		Việt Nam			122.197	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đồng LH-ATCOB015/7W	Bộ		LH-ATCOB015/7W		Việt Nam			125.197	
68	Vật tư ngành điện	Đèn downlight hoa văn LH-ATHV-COB/7W	Bộ		LH- ATHV-COB/7W/ϕ75mm		Việt Nam			158.363	
69	Vật tư ngành điện	Đèn downlight Vân gỗ LH-ATVG-COB/7W	Bộ		LH- ATVG-COB/7W/ϕ75mm		Việt Nam			90.000	
70	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB127/7W	Bộ		LH-ATCOB127/7W		Việt Nam			97.500	
71	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB129/10W	Bộ		LH-ATCOB129/10W		Việt Nam			285.331	
72	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB132/12W	Bộ		LH-ATCOB132/12W		Việt Nam			290.717	
73	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB135/15W	Bộ		LH-ATCOB135/15W		Việt Nam			305.253	
74	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền trắng LH-ATM 012/7W	Bộ		LH-ATM 012/7W/ϕ90mm		Việt Nam			320.516	
75	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền trắng LH-ATM 012/12W	Bộ		LH-ATM 012/7W/ϕ110mm		Việt Nam			117.580	
76	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV 068/7W	Bộ		LH-ATVV 068/7Wϕ/90mm		Việt Nam			163.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
77	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV 068/9W	Bộ		LH-ATVV 090/9W/ϕ110mm		Việt Nam			132.200	
78	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV068/12W	Bộ		LH-ATVV 0120/12W/ϕ120mm		Việt Nam			168.367	
79	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/ϕ65mm		Việt Nam			169.136	
80	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/ϕ75mm		Việt Nam			66.562	
81	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/ϕ90mm		Việt Nam			74.488	
82	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/ϕ110mm		Việt Nam			80.644	
83	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/ϕ120mm		Việt Nam			107.576	
84	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/ϕ65mm		Việt Nam			110.654	
85	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/ϕ75mm		Việt Nam			67.331	
86	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/ϕ90mm		Việt Nam			75.257	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/ϕ110mm		Việt Nam			82.952	
88	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/ϕ120mm		Việt Nam			109.885	
89	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ- Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/7W		Việt Nam			114.502	
90	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/12W		Việt Nam			240.700	
91	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/7W/ϕ110mm		Việt Nam			225.000	
92	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/12W/ϕ110mm		Việt Nam			255.000	
93	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/7W/ϕ120mm		Việt Nam			240.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/12W/ϕ120mm		Việt Nam			435.000	
95	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/7W*2/ϕ90mm		Việt Nam			555.000	
96	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/12W*3/ϕ90mm		Việt Nam			570.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/7W*3/ϕ90mm		Việt Nam			720.000	
98	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/12W*3/ϕ90mm		Việt Nam			750.000	
99	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/ϕ75mm		Việt Nam			262.500	
100	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/ϕ75mm		Việt Nam			285.000	
101	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/ϕ110mm		Việt Nam			382.500	
102	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/ϕ110mm		Việt Nam			412.500	
103	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-15W/ϕ110mm		Việt Nam			547.500	
104	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-20W/ϕ110mm		Việt Nam			570.000	
105	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips ,chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-30W/ϕ125mm		Việt Nam			570.000	
106	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp Hoa văn- Nguồn philips	Bộ		LH-COB-7W/ϕ75mm		Việt Nam			195.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
107	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ		LH-OBV4001 COB/3W		Việt Nam			157.500	
108	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ		LH-OBV4002 COB/7W		Việt Nam			225.000	
109	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ		LH-OBT4003/7W/ ϕ90*H50MM		Việt Nam			173.000	
110	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ		LH-OBT4004/ϕ73*H100mm		Việt Nam			173.000	
111	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ		LH-BT4004/ϕ100*H100mm		Việt Nam			240.000	
112	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ		LH-OBT4004/12W/HL/ϕ100*100mm		Việt Nam			210.000	
113	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ		LH-OBT4004/ϕ100*H150mm		Việt Nam			307.500	
114	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ		LH-MZ3COB		Việt Nam			127.000	
VII	Vật tư ngành điện	**Đèn Tube led**		TCVN 7722-2-1:2013							
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			169.575	
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			215.175	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng , dài 1200 - 72W	Cái		Công suất: 72W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			321.651	
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			327.152	
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			370.944	
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			211.232	
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			270.480	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			104.025	
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			134.306	
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
13	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			236.992	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			139.104	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			180.320	
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			229.264	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			72.000	
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			77.720	
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái		Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			82.000	
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.650	
21	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			67.500	
22	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			105.000	
23	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			116.178	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			233.680	
25	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			264.960	
26	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			150.880	
27	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
28	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.360	
29	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			128.800	
30	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			163.760	
31	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			33.000	
32	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			54.000	
33	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái		LH - Q5/60		Trung Quốc			22.430	
34	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái		LH - Q5/120		Trung Quốc			30.841	
35	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái		LH - Q5/120*2		Trung Quốc			70.131	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái		LH-M01/1200*2		Trung Quốc			505.613	
37	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái		LH-M01/1200*3		Trung Quốc			638.669	
38	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái		LH-M01/600*3		Trung Quốc			372.557	
VIII	Vật tư ngành điện	**Bóng Led tròn**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái		Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			29.141	
2	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái		Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			30.923	
3	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái		Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			34.415	
4	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái		Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			39.900	
5	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			40.826	
6	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái		Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			47.239	
7	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			58.639	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			51.941	
9	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			60.175	
10	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			104.652	
11	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			120.812	
12	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			163.519	
13	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			220.462	
14	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			241.623	
15	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			31.500	
16	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			43.500	
17	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			67.500	
18	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			75.000	
19	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			213.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhômLH-BBNN80W	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			375.000	
21	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái		Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			435.000	
IX	Vật tư ngành điện	**Đèn led Rọi ray**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			220.800	
2	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			257.600	
3	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			349.600	
4	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			173.880	
5	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
6	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái		Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			183.540	
7	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			241.500	
8	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			270.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái		Công suất:10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
10	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái		Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			251.160	
11	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			289.800	
12	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.130.220	
13	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.449.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT30C - 20-12W	Cái		MT30C-20-12W		Trung Quốc			224.250	
15	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT60C - 20-20W	Cái		MT60C-20-20W		Trung Quốc			317.850	
16	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái		MT60C-20-24W		Trung Quốc			406.770	
17	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái		PQ - GX20-6W		Trung Quốc			320.580	
18	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			320.580	
19	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái		PQ - GX20-12W		Trung Quốc			320.580	
20	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái		PQ - GX20-20W		Trung Quốc			446.550	
21	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính thả dài	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			416.910	
22	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20-6W	Cái		MG06C - 20- 6W		Trung Quốc			221.520	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-12W	Cái		MG06C - 20- 12W		Trung Quốc			273.390	
24	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-18W	Cái		MG06C - 20- 18W		Trung Quốc			325.260	
25	Vật tư ngành điện	Nguồn điện từ tính 100W	Cái		Điện áp: 48V/100W		Trung Quốc			357.630	
26	Vật tư ngành điện	Nguồn điện từ tính 200W	Cái		Điện áp: 48V/200W		Trung Quốc			431.730	
27	Vật tư ngành điện	Thanh ray từ tính	m		Lỗ khoét: 2,6cm		Trung Quốc			398.580	
28	Vật tư ngành điện	Thanh ray 1m- Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			64.400	
29	Vật tư ngành điện	Thanh ray 1,5m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			78.200	
30	Vật tư ngành điện	Thanh ray 2m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			96.600	
31	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			27.600	
32	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray vuông	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			36.800	
33	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			46.000	
34	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			55.200	
X	Vật tư ngành điện	**Đèn led âm đất**		TCVN 7722-2-4:2013	**IP 67**		Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			302.273	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			362.728	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			499.408	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			599.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			670.408	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			804.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái		Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			617.688	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			741.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
10	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			914.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			841.107	
12	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.009.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			1.445.653	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.734.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			525.692	
16	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			630.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
18	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			915.000	
19	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			2.425.000	
20	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			2.512.000	
21	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			3.637.500	
22	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			3.768.000	
23	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			4.365.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH-TLAD36W-03/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			4.521.600	
XI	Vật tư ngành điện	**Đèn led âm nước**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			388.080	
2	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			465.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			332.640	
4	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			568.260	
5	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			679.140	
6	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			814.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			693.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			831.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			984.060	
10	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.180.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.538.460	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.846.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			887.040	
14	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.064.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			942.480	
16	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.435.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.130.976	
18	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.590.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.357.171	
20	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.628.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.351.680	
22	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.622.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.541.760	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.850.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.584.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			1.900.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.795.200	
28	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			2.154.000	
XII	Vật tư ngành điện	**Thanh led hắt ngoài trời**		TCVN 7722-2-4:2013			Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái		Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			564.300	
2	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.300	
3	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái		Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			943.920	
4	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái		Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.251.720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.805.760	
6	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái		LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm		Việt Nam			1.477.000	
XIII	Vật tư ngành điện	**Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời**		TCVN 7722-2-1:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			873.432	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			823.894	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			675.281	
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			955.996	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			477.129	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			576.205	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			757.844	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			1.053.333	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			789.131	
10	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W-01	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W-02	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.344.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W-03	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.760.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			384.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			999.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn Gắn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái		Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			888.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			612.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành điện	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái		Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			884.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			918.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.564.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái		Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			2.244.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.734.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.107.533	
23	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.099.478	
24	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			800.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái		Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			960.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái		Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.168.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			208.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			332.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái		Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			959.310	
30	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.247.103	
31	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái		Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.534.896	
32	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái		Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.822.689	
33	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.664.550	
34	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.911.600	
35	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			3.329.100	
36	Vật tư ngành điện	Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.182.600	
XIV	Vật tư ngành điện	**Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH-SV01- H500mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			5.220.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH-SV02- H600mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			8.002.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH-SV03- H1200mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			11.782.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH-SV4- H1800mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			37.000.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH-SV4- H2000mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			45.000.000	
XV	Vật tư ngành điện	**Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27		Trung Quốc			2.386.245	
2	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			6.629.490	
3	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			7.429.490	
4	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27		Trung Quốc			5.371.760	
5	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			9.841.036	
6	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			12.487.221	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			16.100.000	
XVI	Vật tư ngành điện	**Dây led , Module Led**									
1	Vật tư ngành điện	Dây led , 2835	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			65.500	
2	Vật tư ngành điện	Dây led , 5730	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			60.500	
3	Vật tư ngành điện	Dây led , 5050	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			52.500	
4	Vật tư ngành điện	Dây led , RGB	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			70.500	
5	Vật tư ngành điện	Dây led , 2835	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			75.500	
6	Vật tư ngành điện	Dây led , 5730	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			68.500	
7	Vật tư ngành điện	Dây led , 5050	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			67.500	
8	Vật tư ngành điện	Dây led , RGB	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			82.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			25.000	
10	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512	Hạt		Công suất:5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
11	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
12	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			47.000	
13	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	Hạt		Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68		Trung Quốc			12.000	
14	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP65		Trung Quốc			17.743	
15	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			12.283	
16	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC5V/0.2W/led; IP67		Trung Quốc			3.548	
17	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.2W/led; IP68		Trung Quốc			5.460	
18	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			22.500	
19	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP67		Trung Quốc			20.000	
20	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.3W/led; IP68		Trung Quốc			15.000	
21	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, 1 màu		Trung Quốc			92.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, RGB	Tấm		DC 5V, IP50, RGB		Trung Quốc			215.000	
23	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP65, full color		Trung Quốc			270.000	
24	Vật tư ngành điện	Tấm led P8, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			350.000	
25	Vật tư ngành điện	Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			255.000	
26	Vật tư ngành điện	Tấm led P5, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			445.000	
27	Vật tư ngành điện	Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP 50, full color		Trung Quốc			325.000	
28	Vật tư ngành điện	Tấm led P4, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			540,00	
29	Vật tư ngành điện	Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			370.000	
30	Vật tư ngành điện	Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			660.000	
31	Vật tư ngành điện	Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			430.000	
32	Vật tư ngành điện	Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			1.115.000	
33	Vật tư ngành điện	Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			800.000	
34	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ		LH-9500 Điện áp: AC 85-		Trung Quốc			2.500.000	
35	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ		LH-9200 Điện áp: AC 85-		Trung Quốc			6.500.000	
36	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ		LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			12.500.000	
37	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ		LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			32.000.000	
38	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ		LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			62.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XIX	Vật tư ngành điện	**Đèn Giao thông**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000		Trung Quốc			1.230.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000		Trung Quốc			3.380.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.582.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.350.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.780.800	
6	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			3.476.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.214.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.200.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			15.300.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			17.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			11.200.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.550.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.714.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.571.100	
15	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.840.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo, xanh arrow)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.664.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.000.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.800.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.050.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.090.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.620.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			16.000.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.450.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.400.000	
25	Vật tư ngành điện	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.760.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.216.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.596.370	
28	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.915.644	
29	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.486.084	
30	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.600.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.789.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.520.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.000.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái		NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			366.000	
35	Vật tư ngành điện	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			132.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			158.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XX	Vật tư ngành điện	**Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất**									
1	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 08mm*09mm PCB:6.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101		Trung Quốc			82.800	
2	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước : 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101B		Trung Quốc			82.800	
3	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 10mm*10mm PCB:8mm	m		LH- TNĐH/CN-102		Trung Quốc			92.000	
4	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước:35mm*14mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-103B		Trung Quốc			257.600	
5	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-104		Trung Quốc			253.000	
6	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*15mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-121		Trung Quốc			184.000	
7	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*20mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-122		Trung Quốc			207.000	
8	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.8mm*8.8mm PCB:5mm	m		LH- TNĐH/201		Trung Quốc			216.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123		Trung Quốc			211.600	
10	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123B		Trung Quốc			220.800	
11	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*10mm PCB:27mm	m		LH- TNĐH/CN-124		Trung Quốc			207.000	
12	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 64mm*14mm PCB:21mm	m		LH- TNĐH/CN-130		Trung Quốc			354.200	
13	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-130B		Trung Quốc			506.000	
14	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:25mm	m		LH- TNĐH/CN-131		Trung Quốc			524.400	
15	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:26mm	m		LH- TNĐH/CN-131B		Trung Quốc			616.400	
16	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-132		Trung Quốc			653.200	
17	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-151		Trung Quốc			400.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*20mm PCB:46mm	m		LH- TNĐH/CN-151B		Trung Quốc			667.000	
19	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 55mm*35mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152		Trung Quốc			699.200	
20	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 70mm*32mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152B		Trung Quốc			805.000	
21	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 75mm*35mm PCB:55mm	m		LH- TNĐH/CN-153		Trung Quốc			851.000	
22	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 90mm*35mm PCB:54mm	m		LH- TNĐH/CN-153B		Trung Quốc			1.012.000	
23	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 102mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154		Trung Quốc			1.035.000	
24	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 117mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154B		Trung Quốc			1.104.000	
25	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 120mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156		Trung Quốc			1.127.000	
26	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 135mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156B		Trung Quốc			680.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-301		Trung Quốc			713.000	
XXI	Vật tư ngành điện	**Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước**									
1	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			950.906	
2	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.056.563	
3	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.141.088	
4	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.162.219	
5	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.267.875	
6	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.373.531	
7	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.584.844	
8	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.796.156	
9	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.901.813	
10	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.113.125	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.324.438	
12	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.535.750	
13	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			3.803.625	
14	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			4.226.250	
15	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			6.128.063	
16	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			9.509.063	
17	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			13.735.313	
18	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			20.074.688	
19	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			25.357.500	
20	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			439.200	
21	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			594.000	
22	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			630.000	
23	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			684.000	
24	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			900.000	
25	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			936.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
27	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
28	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
29	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
30	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
31	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			40.000	
32	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			80.000	
33	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			110.000	
XXII	Vật tư ngành điện	**Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút.		Việt Nam			320.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút.		Việt Nam			360.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ		Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .		Việt Nam			600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			400.899	
5	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			445.900	
6	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			482.300	
7	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước300*150mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			491.400	
5	**Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Giá thời điểm Quý II/2025.										
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL02/40w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VT02/50w		Việt Nam			6.550.000	
2		Vonta - VTL02/50w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/70w		Việt Nam			6.750.000	
3		Vonta - VTL02/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/80w		Việt Nam			6.900.000	
4		Vonta - VTL02/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/100w		Việt Nam			7.600.000	
5		Vonta - VTL02/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/120w		Việt Nam			8.400.000	
6		Vonta - VTL02/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT02/150w		Việt Nam			8.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - VTL03/90w - DIM		Việt Nam			6.100.000	
8		Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/100w - DIM		Việt Nam			8.530.000	
9		Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
10		Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/150w - DIM		Việt Nam			8.990.000	
11		Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/180w - DIM		Việt Nam			9.130.000	
12		Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/200w - DIM		Việt Nam			9.850.000	
13		Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/250w - DIM		Việt Nam			10.650.000	
14		Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	"	Vonta - VTL03/350w - DIM		Việt Nam			15.500.000	
15	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	Vonta - VT06/50w	cái	"	Vonta - VT06/50w		Việt Nam			1.950.000	
16		Vonta - VT06/70w	cái	"	Vonta - VT06/70w		Việt Nam			2.535.000	
17		Vonta - VT06/80w	cái	"	Vonta - VT06/80w		Việt Nam			2.730.000	
18		Vonta - VT06/100w	cái	"	Vonta - VT06/100w		Việt Nam			3.250.000	
19	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-	Vonta - VT06/120w	cái	"	Vonta - VT06/120w		Việt Nam			3.380.000	
20		Vonta - VT06/150w	cái	"	Vonta - VT06/150w		Việt Nam			4.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	chip LED COB	Vonta - VT06/200w	cái	"	Vonta - VT06/200w		Việt Nam			5.135.000	
22	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/80w - DIM		Việt Nam			4.750.000	
23		Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/100w - DIM		Việt Nam			4.850.000	
24		Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/150w - DIM		Việt Nam			6.220.000	
25		Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/180w - DIM		Việt Nam			6.890.000	
26		Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/200w - DIM		Việt Nam			7.890.000	
27		Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/220w - DIM		Việt Nam			8.200.000	
28		Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"	Vonta - VT08D/250w - DIM		Việt Nam			8.890.000	
29	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14-chip LED SMD	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/80w - DIM		Việt Nam			8.400.000	
30		Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/100w - DIM		Việt Nam			8.550.000	
31		Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/120w - DIM		Việt Nam			8.850.000	
32		Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/150w - DIM		Việt Nam			9.750.000	
33		Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/160w - DIM		Việt Nam			10.400.000	
34		Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/180w - DIM		Việt Nam			11.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35		Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/200w - DIM		Việt Nam			12.750.000	
36		Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/220w - DIM		Việt Nam			13.850.000	
37		Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	"	Vonta - VT14D/250w - DIM		Việt Nam			15.400.000	
38	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24-chip LED SMD	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/80w - DIM		Việt Nam			7.900.000	
39		Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/100w - DIM		Việt Nam			8.050.000	
40		Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/120w - DIM		Việt Nam			8.450.000	
41		Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/150w - DIM		Việt Nam			9.350.000	
42		Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/160w - DIM		Việt Nam			10.000.000	
43		Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/180w - DIM		Việt Nam			11.050.000	
44		Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/200w - DIM		Việt Nam			12.450.000	
45		Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/220w - DIM		Việt Nam			13.350.000	
46		Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	"	Vonta - VT24D/250w - DIM		Việt Nam			15.000.000	
47		TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA	Vonta - BGLC 6m		Việt Nam			2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 7m		Việt Nam			3.180.000	
49		TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 8m		Việt Nam			4.040.000	
50		TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 9m		Việt Nam			4.890.000	
51		TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 10m		Việt Nam			5.230.000	
52		TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGLC 11m		Việt Nam			6.550.000	
53	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			3.690.000	
54		BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			4.760.000	
55		BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			5.190.000	
56		BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			5.720.000	
57		BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 6m		Việt Nam			7.470.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58	kẽm nhúng nóng	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	"	Vonta - BGRC 7m		Việt Nam			7.920.000	
59		CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT01		Việt Nam			1.840.000	
60		CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK01		Việt Nam			2.220.000	
61		CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT06		Việt Nam			930.000	
62		CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK06		Việt Nam			1.140.000	
63		CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VT03		Việt Nam			1.790.000	
64		CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	"	CẦN ĐÈN -VTK03		Việt Nam			2.170.000	
65		Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 20M		Việt Nam			120.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	Cột đèn nâng hạ	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 25M		Việt Nam			140.000.000	
67		Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VONTA - CDNH - 30M		Việt Nam			160.000.000	
69		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV01		Việt Nam			7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70	*Cột đèn sân vườn - Vonta*	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV02		Việt Nam			8.500.000	
71		Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	VTCDSV03		Việt Nam			8.150.000	
72		Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	TCVN 8699:2011	VONTA - HDPE 32/25		Việt Nam			12.800	
73		Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	"	VONTA - HDPE 40/30		Việt Nam			14.900	
74		Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 50/40		Việt Nam			21.400	
75		Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 65/50		Việt Nam			29.300	
76		Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 85/65		Việt Nam			42.500	
77		Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 93/72		Việt Nam			49.500	
78		Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 100/80		Việt Nam			52.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
79	Ống nhựa gân xoắn - Vonta	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 105/80		Việt Nam			55.300	
80		Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 110/90		Việt Nam			68.500	
81		Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 115/95		Việt Nam			72.300	
82		Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 125/100		Việt Nam			76.500	
83		Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 130/100		Việt Nam			78.100	
84		Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 145/115		Việt Nam			112.500	
85		Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 142/117		Việt Nam			112.500	
86		Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 160/125		Việt Nam			121.400	
87		Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 188/150		Việt Nam			165.800	
88		Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 210/160		Việt Nam			195.300	
89		Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 230/175		Việt Nam			247.200	
90		Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 260/200		Việt Nam			295.500	
91		Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	"	VONTA- HDPE 320/250		Việt Nam			593.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
92		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101		Việt Nam			36.000	
93		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB2S102		Việt Nam			57.600	
94		Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S103		Việt Nam			79.200	
95		Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S104		Việt Nam			98.400	
96		Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S106		Việt Nam			140.400	
97		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1M101		Việt Nam			37.500	
98		Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S102		Việt Nam			60.600	
99		Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S101		Việt Nam			42.600	
100		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1S201		Việt Nam			43.800	
101		Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB2S202		Việt Nam			73.200	
102		Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S203		Việt Nam			102.600	
103		Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB1M201		Việt Nam			48.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104	Thiết bị điện trong nhà	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	"	0533TB3S202		Việt Nam			82.600	
105		Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	"	0533TB3S000TIS		Việt Nam			229.000	
106		Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	"	VTAS066		Việt Nam			5.100	
107		MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163		Việt Nam			123.600	
108		MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	"	VMA06150		Việt Nam			123.600	
109		MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	"	VMA06140		Việt Nam			94.800	
110		Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982	VT-SP051-16		Việt Nam			7.397	
111		Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	"	VT-SP051-20		Việt Nam			10.479	
112		Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-25		Việt Nam			14.301	
113		Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-32		Việt Nam			28.767	
114		Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-16		Việt Nam			4.560	
115		Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-20		Việt Nam			5.568	
116		Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	"	VT-FP051-25		Việt Nam			7.830	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
117		Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-32		Việt Nam			17.088	
118	**Cột biển báo, biển báo**	Biển báo tam giác phản quang cạnh 90 cm	cái	TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019	Vonta - BBTG90		Việt Nam			1.445.375	
119		Biển báo tròn phản quang canh 90 cm	cái		Vonta - BBT90		Việt Nam			1.907.382	
120		Biển báo tam giác phản quang cạnh 130 cm	cái	"	Vonta - BBTG130		Việt Nam			3.097.601	
121		Biển báo tròn phản quang canh 130 cm	cái	"	Vonta - BBT130		Việt Nam			3.624.156	
122		Biển chỉ dẫn + biển phản quang khác tôn mã kẽm	m2	"	Vonta - BCD		Việt Nam			2.858.405	
123		Biển hợp kim nhôm dày 2 mm	m2	"	Vonta - BHK2		Việt Nam			6.812.148	
124		Biển hợp kim nhôm dày 3 mm	m2	"	Vonta - BHK3		Việt Nam			9.915.556	
125		Cột biển báo D88,3mm dày 3 mm mã kẽm dán phản quang trắng đỏ	m	"	Vonta - BBPQ D88,3 - 2mm		Việt Nam			648.675	
126		Cột biển báo D88,3mm dày 2 mm mã kẽm dán phản quang trắng đỏ	m	"	Vonta - BBPQ D88,3 - 3mm		Việt Nam			459.654	
127		Cột biển báo D88,3mm dày 3 mm sơn trắng đỏ	m	"	Vonta - BBS D88,3 - 2mm		Việt Nam			357.705	
128		Cột biển báo D88,3mm dày 2 mm sơn trắng đỏ	m	"	Vonta - BBS D88,3 - 3mm		Việt Nam			238.470	
129		Cột congson mạ kẽm nhúng nóng cao 7,3m tay vươn 4,2m; cột chính D325, tay vươn đôi D168 (không bao gồm khung móng)	cột	"	Vonta - CS 7,3m		Việt Nam			46.286.380	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
130	Cột khác	Cột congson mạ kẽm nhúng nóng cao 7m tay vươn 3,8m; cột thép D325, tay vươn đôi D168 (không bao gồm khung móng)	cột	"	Vonta - CS 7m		Việt Nam			44.726.558	
131		Cột cần vươn mạ kẽm nhúng nóng cao 6,1m vươn 2,5m, cột chính D216 dày 8mm, cần vươn D110 dày 5mm (không bao gồm khung móng)	cột	"	Vonta - CCV D216/8		Việt Nam			22.456.141	
132		Cột cần vươn mạ kẽm nhúng nóng cao 6,1m vươn 2,5m, cột chính D216 dày 5mm, cần vươn D110 dày 5mm (không bao gồm khung móng)	cột	"	Vonta - CCV D216/5		Việt Nam			19.125.450	
133	Khung móng	Khung móng 8xM30x1400	bộ	"	KM 1400		Việt Nam			10.881.000	
134		Khung móng 8xM20x900	bộ	"	KM 900		Việt Nam			5.230.000	
135		Màng phản quang series 3900	m2	"	Vonta - 3900		Việt Nam			755.600	
6	**Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc**										
	Giá bán tại kho của nhà máy (KCN Quang Minh - TT.Chi Đông - H. Mê Linh - Tp. Hà Nội) (nay là xã Quang Minh, Tp. Hà Nội). Giá từ ngày 01/4/2025										
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI					3.286.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái							3.223.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái							3.608.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	14001:2015), (ISO 9001:2015)	Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					3.774.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái							4.135.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	"						4.721.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	"						4.982.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						5.186.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"						7.674.000	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						2.418.000	
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"						3.541.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					3.836.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"	"					8.943.000	
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					4.245.000	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					3.697.000	
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					5.882.000	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.153.000	
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					4.918.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	8.180.000	
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-120W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH-72AH-100AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					8.890.000	
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					6.090.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"					7.859.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	"	"					5.043.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	"	"					4.345.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -50W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					5.817.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -70W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.280.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -80W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.484.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -90W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					6.521.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.377.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.385.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					7.664.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.608.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-120W, DIM 5 cấp, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.774.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -120W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					8.952.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phốA-WIN MINI -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.135.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					9.385.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -160W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					10.797.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -180W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					11.272.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -200W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					12.550.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-220W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					13.350.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-240W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"					14.800.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	"	"					5.018.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	"	"					4.070.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	"	"					4.235.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	"	"					7.050.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	"	"					7.881.200	
47	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	"	"					8.280.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"					5.990.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	"	"					6.190.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB05-200W	Cái	"	"					2.297.800	
51	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	"	"					3.795.200	
52	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-400W	Cái	"	"					4.155.400	
53	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	"	"					5.995.400	
54	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB03-600W	Cái	"	"					7.952.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB07-1000W	Cái	"	"					17.952.000	
56	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái							510.000	
57	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái							530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	550.000	
59	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái							790.000	
60	Vật tư ngành điện	M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái							3.900.000	
61	Vật tư ngành điện	M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái							4.200.000	
62	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái							14.860.000	
63	Vật tư ngành điện	M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái							15.850.000	
64	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							7.115.000	
65	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							5.685.000	
66	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái							8.120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	6.116.000	
68	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.147.000	
69	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái							3.905.000	
70	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái							7.699.000	
71	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							4.700.000	
72	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái							4.652.000	
73	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái							9.794.000	
74	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái							4.645.000	
75	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái							4.534.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái							5.689.000	
77	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái							3.513.000	
78	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim					1.450.000	
79	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái							1.340.000	
80	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái							2.800.000	
81	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái							1.858.000	
82	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.400.000	
83	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái							1.100.000	
84	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái							1.717.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
85	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	1.386.000	
86	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							1.200.000	
87	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái							2.050.000	
88	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.400.000	
89	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái							2.100.000	
90	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái		Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, nhựa PE hoặc PMMA					2.350.000	
91	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái							2.450.000	
92	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE					490.000	
93	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					520.000	
94	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
95	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PE					550.000	
96	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái		Chất liệu: Nhựa PMMA					650.000	
97	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái							670.000	
V	Vật tư ngành điện										
98	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	1.600.000	
99	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.200.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.500.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.100.000	
102	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái		2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…					1.079.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.699.000	
106	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							1.778.000	
107	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.417.000	
108	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.550.000	
109	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							2.700.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							3.268.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							3.846.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	4.591.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							5.000.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							5.353.000	
115	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							5.453.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							6.000.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							6.598.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							6.772.000	
119	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							7.617.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái							8.279.000	
121	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;	Công ty TNHH Thiết bị		Thanh	Không	1.950.000	
122	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.350.000	
123	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							2.900.000	
124	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái							3.297.000	
125	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							3.262.000	
126	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							3.328.000	
127	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							4.156.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
128	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	toán trước	có thông tin	3.858.000	
129	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.035.000	
130	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái							4.904.000	
131	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.433.000	
132	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái							5.665.000	
133	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							6.843.000	
134	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái							7.255.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
135	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.6m dày 6mm - Đoạn 2: 7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ							107.400.000	
136	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ							135.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
137	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m B (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ							138.000.000	
138	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không	Công ty TNHH Thiết bị	Việt Nam	Thanh toán	Không có	158.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
139	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m B (bích đế 950x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị…	điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	toàn trước	có thông tin	165.000.000	
140	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m A (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ							178.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
141	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ							183.000.000	
142	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 8mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đoạn 4: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ							198.000.000	
143	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ	Công ty TNHH				17.500.000	
144	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							20.520.000	
145	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							23.530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
146	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	24.521.000	
147	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							29.520.000	
148	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							33.670.000	
149	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái							36.500.000	
X	Vật tư ngành điện										
150	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Bộ	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang					2.000.000	
151	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Bộ							3.250.000	
152	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Bộ							3.980.000	
153	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							1.400.000	
154	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.050.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
155	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	2.450.000	
156	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái							1.680.000	
157	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái							1.850.000	
158	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái							2.250.000	
159	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.030.000	
160	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.100.000	
161	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái							3.230.000	
162	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái							3.980.000	
163	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái							2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
164	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái							3.750.000	
165	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái							4.250.000	
166	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái							3.600.000	
167	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị…					12.900.000	
168	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái							12.300.000	
169	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái							10.600.000	
170	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái							13.000.000	
171	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái							10.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
172	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 4,4m dày 3mm	Cái							2.670.000	
173	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái							450.000	
174	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 2,5m dày 3mm	Cái							2.140.000	
175	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tìn hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Bộ	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					9.535.000	
176	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							8.056.000	
177	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái							5.560.000	
178	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái							6.060.000	
179	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái							7.970.000	
180	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái							2.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
181	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	3.180.000	
182	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.620.000	
183	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							3.835.000	
184	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái							5.295.000	
185	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái							6.000.000	
186	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							4.900.000	
187	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái							2.950.000	
189	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ							28.000.000	
190	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							12.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
191	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc; Thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam					12.950.000	
192	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái							14.950.000	
193	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái							13.350.000	
194	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái							15.950.000	
195	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái							17.950.000	
196	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							30.000.000	
197	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
198	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							32.000.000	
199	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái							41.000.000	
7	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam**										
	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là phường Lĩnh Nam, Hà Nội) thời điểm Quý II/2025										
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua	5.250.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		612x304x95	"	Việt Nam			6.350.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	701x304x95	"	Việt Nam			7.450.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	701x304x95	"	Việt Nam			7.895.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.350.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	790x304x95	"	Việt Nam			8.930.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	879x304x95	"	Việt Nam			9.650.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			5538000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			6.650.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			7850000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	590x290x110	"	Việt Nam			9.022.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	680x290x110	"	Việt Nam			10.850.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			6.350.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam			8.550.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.150.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam			9.653.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			11.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam			12.150.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	697x347x158	"	Việt Nam			12.550.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	230x290x110	"	Việt Nam			8.220.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam			9.298.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam			10.586.300	
23	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam			18.000.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	"	320x580x110	"	Việt Nam			18.650.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			18.972.500	
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam			22.150.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	500x580x110	"	Việt Nam			26.972.500	
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	590x580x110	"	Việt Nam			34.800.000	
29	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	"	Việt Nam			2.950.000	
30	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	Cột	"	7m-3mm	"	Việt Nam			3.468.000	
31	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	Cột	"	8m-3mm	"	Việt Nam			4.537.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	Cột	"	9m-3,5mm	"	Việt Nam			5.472.000	
33	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	Cột	"	10--3,5mm	"	Việt Nam			5.773.200	
34	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	Cột	"	10m-4mm	"	Việt Nam			6.073.200	
35	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	Cột	"	11m-4mm	"	Việt Nam			6.522.000	
36	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	"	6mD78-3mm	"	Việt Nam			3.580.632	
37	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	7mD78-3mm	"	Việt Nam			3.870.967	
38	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	8mD78-3mm	"	Việt Nam			4.271.000	
39	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	8mD78-3,5mm	"	Việt Nam			4.797.419	
40	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	"	9mD78-4mm	"	Việt Nam			5.438.710	
41	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	10D78-4mm	"	Việt Nam			6.606.451	
42	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	11mD78-4mm	"	Việt Nam			7.522.580	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.280.000	
44	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.536.000	
45	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"		"	Việt Nam			3.850.000	
46	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.820.400	
47	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam			1.914.000	
48	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	Cái	"		"	Việt Nam			4.320.000	
49	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	14m-5mm	"	Việt Nam			19.129.806	
50	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	17m-5mm	"	Việt Nam			27.125.549	
51	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	20m-5mm	"	Việt Nam			39.840.000	
52	Vật tư ngành điện	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"		"	Việt Nam			3.845.262	
53	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	"	3,7m	"	Việt Nam			8.950.000	
54	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			4.874.706	
55	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam			5.450.000	
56	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	"	3,4m	"	Việt Nam			6.339.250	
57	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	4m	"	Việt Nam			6.546.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58	Vật tư ngành điện	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	3,95m	"	Việt Nam			9.450.000	
59	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"	Việt Nam			1.423.000	
60	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	"	CH08-4	"	Việt Nam			1.670.000	
61	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	"	CH09-1	"	Việt Nam			1.685.000	
62	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	"	CH09-2	"	Việt Nam			2.866.380	
63	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	"	CH11-4	"	Việt Nam			2.350.000	
64	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	"	CH12-4	"	Việt Nam			1.930.000	
65	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	"	SV3-D400	"	Việt Nam			720.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	S6-250W	"	Việt Nam			2.615.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W	"	Việt Nam			2.770.000	
68	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	"	Việt Nam			920.000	
69	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	M16x340x340x500	"	Việt Nam			570.000	
70	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	M16x260x260x500	"	Việt Nam			550.000	
71	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	M16x240x240x500	"	Việt Nam			530.000	
72	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	M24x300x300x675	"	Việt Nam			830.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	M24x300x300x750	"	Việt Nam			870.000	
74	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24x135x8	"	Việt Nam			4.385.000	
75	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24x135x12	"	Việt Nam			5.885.000	
76	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30x1750x20	"	Việt Nam			15.260.000	
77	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1200x600x350mm	"	Việt Nam			17.280.000	
78	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1000x600x350mm	"	Việt Nam			16.310.000	
79	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		"	Việt Nam			3.500.000	
80	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		"	Việt Nam			90.000.000	
8	**Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá thời điểm Quý II/2025.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giá bán đến chân công	12.800	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	Việt Nam		"	14.900	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	Việt Nam		"	21.400	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	Việt Nam		"	29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	Việt Nam		"	42.500	
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	Việt Nam		"	47.800	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	Việt Nam		"	55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	Việt Nam		"	63.600	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	Việt Nam		"	78.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	Việt Nam		"	121.400	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	Việt Nam		"	165.800	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	Việt Nam		"	185.000	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	Việt Nam		"	247.200	
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	Việt Nam		"	295.500	
9	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty TNHH Nhựa Nyoko**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán thời điểm Quý II/2025.										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 25/32	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 25mm, đường kính ngoài 32mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			12.600	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 30/40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 30mm, đường kính ngoài 40mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			14.800	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 40/50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 40mm, đường kính ngoài 50mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			21.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 50/65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 50mm, đường kính ngoài 65mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 65/85	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 65mm, đường kính ngoài 85mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			42.300	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 80/105	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 80mm, đường kính ngoài 105mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 90/110	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 90mm, đường kính ngoài 110mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			65.300	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 100/130	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 100mm, đường kính ngoài 130mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			78.000	
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 125/160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 125mm, đường kính ngoài 160mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			121.300	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 150/195	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 150mm, đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			165.600	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 160/205	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 160mm, đường kính ngoài 205mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			216.300	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 175/230	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 175mm, đường kính ngoài 230mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			247.000	
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 200/260	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 200mm, đường kính ngoài 260mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			295.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC										
1	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán thời điểm Quý II/2025.										
Ống HDPE PE 100											
1	vật tư đường ống nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	7.650	
2		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m		DN20 (PN20)		Việt Nam			9.000	
3		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	"	DN25 (PN10)		Việt Nam			9.270	
4		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	"	DN25 (PN12.5)		Việt Nam			9.720	
5	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	DN25 (PN16)		Việt Nam			11.610	
6		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	DN25 (PN20)		Việt Nam			13.590	
7		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	"	DN32 (PN10)		Việt Nam	"	"	13.050	
8		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	"	DN32 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	15.930	
9		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	DN32 (PN16)		Việt Nam	"	"	18.630	
10		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	DN32 (PN20)		Việt Nam	"	"	22.410	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	"	DN40 (PN10)		Việt Nam	"	"	19.890	
14		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	"	DN40 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	24.030	
15		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	DN40 (PN16)		Việt Nam	"	"	28.890	
16		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	DN40 (PN20)		Việt Nam	"	"	34.290	
18		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	"	DN50 (PN8)		Việt Nam	"	"	25.560	
19		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	"	DN50 (PN10)		Việt Nam	"	"	30.510	
20		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	"	DN50 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	36.720	
21		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	DN50 (PN16)		Việt Nam	"	"	44.820	
22		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	DN50 (PN20)		Việt Nam	"	"	53.010	
24		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	DN63 (PN8)		Việt Nam	"	"	39.690	
25		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	"	DN63 (PN10)		Việt Nam	"	"	48.780	
26		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	"	DN63 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	59.130	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	DN63 (PN16)		Việt Nam	"	"	70.470	
28		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	DN63 (PN20)		Việt Nam	"	"	84.420	
30		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	"	DN75 (PN8)		Việt Nam	"	"	56.430	
31		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	"	DN75 (PN10)		Việt Nam	"	"	69.570	
32		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	"	DN75 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	83.880	
33		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	DN75 (PN16)		Việt Nam	"	"	100.080	
34		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	DN75 (PN20)		Việt Nam	"	"	119.610	
36		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	"	DN90 (PN8)		Việt Nam	"	"	89.100	
37		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	"	DN90 (PN10)		Việt Nam	"	"	98.730	
38		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	"	DN90 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	119.340	
39		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	DN90 (PN16)		Việt Nam	"	"	143.280	
40		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	DN90 (PN20)		Việt Nam	"	"	171.720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	119.610	
43		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	149.580	
44		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	178.740	
45		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	DN110 (PN16)		Việt Nam	"	"	215.820	
46		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	DN110 (PN20)		Việt Nam	"	"	259.920	
48		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	154.440	
49		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	188.820	
50		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	230.130	
51		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	DN125 (PN16)		Việt Nam	"	"	279.180	
52		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	DN125 (PN20)		Việt Nam	"	"	333.180	
54		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	192.330	
55		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	235.710	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
56		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	285.480	
57		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	DN140 (PN16)		Việt Nam	"	"	346.140	
58		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	DN140 (PN20)		Việt Nam	"	"	416.340	
60		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	252.540	
61		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	309.780	
62		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	372.510	
63		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	457.740	
64		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	DN160 (PN20)		Việt Nam	"	"	546.300	
66		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	317.970	
67		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	389.970	
68		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	474.930	
69		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	DN180 (PN16)		Việt Nam	"	"	575.820	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
70		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	DN180 (PN20)		Việt Nam	"	"	690.480	
72		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	396.090	
73		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	488.700	
74		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	581.940	
75		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	720.450	
76		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	DN200 (PN20)		Việt Nam	"	"	858.870	
78		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	"	DN225 (PN8)		Việt Nam	"	"	498.780	
79		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	"	DN225 (PN10)		Việt Nam	"	"	600.660	
80		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	"	DN225 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	735.660	
81		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	DN225 (PN16)		Việt Nam	"	"	880.830	
82		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	DN225 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.062.450	
83		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	494.010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	608.670	
85		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	744.210	
86		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	914.670	
87		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.095.840	
88		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	DN250 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
89		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	612.630	
90		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	776.430	
91		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	927.270	
92		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.146.780	
93		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.373.400	
94		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	DN280 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
95		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.180.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	"	DN315 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.434.330	
97		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	DN315 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.738.440	
98		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	DN315 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.091.600	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.002.273	
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.235.455	
99		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.500.570	
100		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.819.170	
101		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.206.980	
102		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	DN355 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
103		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.906.740	
104		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	"	DN400 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.303.100	
105		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	DN400 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.812.590	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
106		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	DN400 (PN20)		Việt Nam	"	"	3.377.880	
107		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.400.390	
108		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	"	DN450 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.911.950	
109		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	3.559.950	
110		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	DN450 (PN20)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
111		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.996.190	
112		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	3.623.940	
113		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	DN500 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.412.970	
114		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	DN500 (PN20)		Việt Nam	"	"	5.288.670	
115		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
116		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	"	DN560 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.944.600	
117		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	DN560 (PN16)		Việt Nam	"	"	5.972.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
118		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	3.390.300	
119		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.168.800	
120		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
121		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	6.249.600	
122		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	DN630 (PN16)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
123		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.316.400	
124		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.315.400	
125		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
126		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	"	DN710 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
127		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	DN710 (PN16)		Việt Nam	"	"	9.626.400	
Ống HDPE PE 80											
183		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	"	DN110 (PN6)		Việt Nam	"	"	119.160	
184		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	146.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
185		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	180.720	
186		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	214.110	
189		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	187.470	
190		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	230.580	
191		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	278.640	
194		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	235.080	
195		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	287.460	
196		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	343.710	
199		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	306.630	
200		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	377.100	
201		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	451.800	
202		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	546.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
203		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	"	DN180 (PN6)		Việt Nam	"	"	315.360	
204		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	388.890	
205		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	476.820	
206		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	573.030	
209		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	483.210	
210		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	593.460	
211		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	706.950	
212		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	858.870	
213		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	604.530	
214		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	749.790	
215		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	906.480	
216		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.105.740	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
217		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
218		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	760.770	
219		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	941.310	
220		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.137.060	
221		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.385.730	
222		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
223		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	"	DN315 (PN6)		Việt Nam	"	"	956.250	
224		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	"	DN315 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.191.510	
225		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.438.560	
228		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.223.280	
229		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.501.740	
230		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.826.370	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
231		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.197.800	
232		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
233		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	DN400 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.541.340	
234		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	"	DN400 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.917.720	
235		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.322.090	
239		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	"	DN450 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.411.640	
240		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.940.300	
242		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
243		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	"	DN500 (PN6)		Việt Nam	"	"	2.406.510	
244		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	"	DN500 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.996.820	
245		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	3.646.260	
246		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.385.520	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
249		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	DN560 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
250		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.043.492	
252		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.168.800	
253		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
254		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.562.080	
255		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
256		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	5.315.400	
257		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
258		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5											
272		Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	"	DN21 (NTC)		Việt Nam	"	"	6.237	
273		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	DN21 (PN 10)		Việt Nam	"	"	7.623	
274		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	DN21 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	8.316	
275		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	DN21 (PN 16)		Việt Nam	"	"	9.999	
276		Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	"	DN21 (PN 25)		Việt Nam	"	"	11.682	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
277		Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	"	DN27 (NTC)		Việt Nam	"	"	7.722	
278		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	DN27 (PN 10)		Việt Nam	"	"	9.702	
279		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	DN27 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	11.385	
280		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	DN27 (PN 16)		Việt Nam	"	"	12.672	
282		Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	"	DN34 (NTC)		Việt Nam	"	"	9.999	
283		Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	"	DN34 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	11.682	
284		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	DN34 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	14.355	
285		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	DN34 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	17.523	
286		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	DN34 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	19.899	
287		Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	"	DN42 (NTC)		Việt Nam	"	"	14.949	
288		Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	"	DN42 (PN 6)		Việt Nam	"	"	16.731	
289		Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	"	DN42 (PN 8)		Việt Nam	"	"	19.701	
290		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	DN42 (PN 10)		Việt Nam	"	"	22.374	
291		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	DN42 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	26.334	
292		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	DN42 (PN 16)		Việt Nam	"	"	32.571	
294		Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	"	DN48 (PN 6)		Việt Nam	"	"	20.493	
295		Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	"	DN48 (PN 8)		Việt Nam	"	"	23.463	
296		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	DN48 (PN 10)		Việt Nam	"	"	27.027	
297		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	DN48 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	32.670	
299		Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	"	DN60 (PN 5)		Việt Nam	"	"	27.225	
300		Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	"	DN60 (PN 6)		Việt Nam	"	"	33.165	
301		Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	"	DN60 (PN 8)		Việt Nam	"	"	38.610	
302		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	DN60 (PN 10)		Việt Nam	"	"	46.728	
303		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	DN60 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	58.608	
309		Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	"	DN75 (NTC)		Việt Nam	"	"	31.878	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
310		Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	"	DN75 (PN 5)		Việt Nam	"	"	37.224	
311		Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	"	DN75 (PN 6)		Việt Nam	"	"	42.174	
312		Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	"	DN75 (PN 8)		Việt Nam	"	"	54.945	
313		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	DN75 (PN 10)		Việt Nam	"	"	68.112	
314		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	DN75 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	85.635	
315		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	DN75 (PN 16)		Việt Nam	"	"	103.356	
316		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	DN75 (PN 25)		Việt Nam	"	"	149.391	
318		Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	"	DN90 (PN 4)		Việt Nam	"	"	44.451	
319		Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	"	DN90 (PN 5)		Việt Nam	"	"	52.074	
320		Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	"	DN90 (PN 6)		Việt Nam	"	"	60.192	
321		Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	"	DN90 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	78.903	
322		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	DN90 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	98.010	
323		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	DN90 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	121.770	
324		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	DN90 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	147.114	
326		Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	"	DN110 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	66.528	
327		Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	"	DN110 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	77.517	
328		Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	"	DN110 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	88.209	
329		Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	"	DN110 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	123.552	
330		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	DN110 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	147.906	
331		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	DN110 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	182.556	
332		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	DN110 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	221.265	
334		Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	"	DN125 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	81.873	
335		Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	"	DN125 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	95.832	
336		Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	"	DN125 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	113.553	
337		Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	"	DN125 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	144.045	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
338		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	DN125 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	181.467	
339		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	DN125 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	222.453	
340		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	DN125 (PN 16)		Việt Nam	"	"	272.844	
342		Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	"	DN140 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	101.772	
343		Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	"	DN140 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	119.790	
344		Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	"	DN140 (PN 6)		Việt Nam	"	"	141.174	
345		Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	"	DN140 (PN 8)		Việt Nam	"	"	188.892	
346		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	DN140 (PN 10)		Việt Nam	"	"	231.165	
347		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	DN140 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	284.328	
348		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	DN140 (PN 16)		Việt Nam	"	"	348.975	
350		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	"	DN160 (PN 4)		Việt Nam	"	"	135.927	
351		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	"	DN160 (PN 5)		Việt Nam	"	"	158.400	
352		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	"	DN160 (PN 6)		Việt Nam	"	"	182.853	
353		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	"	DN160 (PN 8)		Việt Nam	"	"	236.511	
354		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	DN160 (PN 10)		Việt Nam	"	"	300.069	
355		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	DN160 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	368.379	
356		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	DN160 (PN 16)		Việt Nam	"	"	453.024	
358		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	"	DN180 (PN 4)		Việt Nam	"	"	167.310	
359		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	"	DN180 (PN 5)		Việt Nam	"	"	194.139	
360		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	"	DN180 (PN 6)		Việt Nam	"	"	231.066	
361		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	"	DN180 (PN 8)		Việt Nam	"	"	295.119	
362		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	DN180 (PN 10)		Việt Nam	"	"	377.685	
363		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	DN180 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	467.874	
366		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	"	DN200 (PN 5)		Việt Nam	"	"	246.708	
367		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	"	DN200 (PN 6)		Việt Nam	"	"	286.902	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
368		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	"	DN200 (PN 8)		Việt Nam	"	"	366.102	
369		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	DN200 (PN 10)		Việt Nam	"	"	469.161	
370		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	DN200 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	578.259	
372		Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	"	DN225 (PN 4)		Việt Nam	"	"	250.272	
373		Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	"	DN225 (PN 5)		Việt Nam	"	"	300.762	
374		Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	"	DN225 (PN 6)		Việt Nam	"	"	356.499	
375		Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	"	DN225 (PN 8)		Việt Nam	"	"	463.023	
376		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	DN225 (PN 10)		Việt Nam	"	"	593.802	
377		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	DN225 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	733.986	
379		Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	"	DN250 (PN 4)		Việt Nam	"	"	328.086	
380		Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	"	DN250 (PN 5)		Việt Nam	"	"	395.604	
381		Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	"	DN250 (PN 6)		Việt Nam	"	"	461.637	
382		Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	"	DN250 (PN 8)		Việt Nam	"	"	596.673	
383		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	DN250 (PN 10)		Việt Nam	"	"	754.281	
384		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	DN250 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	934.164	
385		Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	"	DN280 (PN 4)		Việt Nam	"	"	393.426	
387		Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	"	DN280 (PN 6)		Việt Nam	"	"	554.202	
388		Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	"	DN280 (PN 8)		Việt Nam	"	"	712.008	
389		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	DN280 (PN 10)		Việt Nam	"	"	976.536	
390		Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	"	DN315 (PN 4)		Việt Nam	"	"	497.277	
391		Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	"	DN315 (PN 5)		Việt Nam	"	"	590.337	
392		Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	"	DN315 (PN 6)		Việt Nam	"	"	708.246	
393		Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	"	DN315 (PN 8)		Việt Nam	"	"	889.911	
394		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	DN315 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.232.055	
395		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	DN315 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	1.419.660	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
396		Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	"	DN355 (PN 4)		Việt Nam	"	"	628.155	
397		Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	"	DN355 (PN 5)		Việt Nam	"	"	771.309	
398		Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	"	DN355 (PN 6)		Việt Nam	"	"	917.631	
399		Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	"	DN355 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.190.772	
400		Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	DN355 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.464.210	
401		Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	"	DN400 (PN 4)		Việt Nam	"	"	788.337	
402		Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	"	DN400 (PN 5)		Việt Nam	"	"	980.199	
403		Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	"	DN400 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.165.626	
404		Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	"	DN400 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.509.156	
405		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	DN400 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.864.269	
406		Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	"	DN450 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.000.395	
407		Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	"	DN450 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.238.886	
408		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	DN450 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.478.169	
409		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	DN450 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.908.720	
410		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	DN500 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.312.047	
411		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	DN500 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.564.497	
Ống PPR				"				"	"		
413		Ống PPR D25 PN10	m	"	D25 PN10		Việt Nam	"	"	39.240	
414		Ống PPR D32 PN10	m	"	D32 PN10		Việt Nam	"	"	50.850	
415		Ống PPR D40 PN10	m	"	D40 PN10		Việt Nam	"	"	68.220	
416		Ống PPR D50 PN10	m	"	D50 PN10		Việt Nam	"	"	99.990	
417		Ống PPR D63 PN10	m	"	D63 PN10		Việt Nam	"	"	158.940	
418		Ống PPR D75 PN10	m	"	D75 PN10		Việt Nam	"	"	221.040	
419		Ống PPR D90 PN10	m	"	D90 PN10		Việt Nam	"	"	322.560	
420		Ống PPR D110 PN10	m	"	D110 PN10		Việt Nam	"	"	516.330	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
421		Ống PPR D125 PN10	m	"	D125 PN10		Việt Nam	"	"	639.540	
422		Ống PPR D140 PN10	m	"	D140 PN10		Việt Nam	"	"	789.120	
423		Ống PPR D160 PN10	m	"	D160 PN10		Việt Nam	"	"	1.076.850	
424		Ống PPR D180 PN10	m	"	D180 PN10		Việt Nam	"	"	1.696.680	
425		Ống PPR D200 PN10	m	"	D200 PN10		Việt Nam	"	"	2.058.750	
441		Ống PPR D25 PN20	m	"	D25 PN20		Việt Nam	"	"	47.700	
442		Ống PPR D32 PN20	m	"	D32 PN20		Việt Nam	"	"	70.200	
443		Ống PPR D40 PN20	m	"	D40 PN20		Việt Nam	"	"	108.630	
444		Ống PPR D50 PN20	m	"	D50 PN20		Việt Nam	"	"	168.840	
445		Ống PPR D63 PN20	m	"	D63 PN20		Việt Nam	"	"	266.130	
446		Ống PPR D75 PN20	m	"	D75 PN20		Việt Nam	"	"	368.640	
447		Ống PPR D90 PN20	m	"	D90 PN20		Việt Nam	"	"	551.160	
448		Ống PPR D110 PN20	m	"	D110 PN20		Việt Nam	"	"	775.890	
449		Ống PPR D125 PN20	m	"	D125 PN20		Việt Nam	"	"	1.044.000	
450		Ống PPR D140 PN20	m	"	D140 PN20		Việt Nam	"	"	1.326.150	
451		Ống PPR D160 PN20	m	"	D160 PN20		Việt Nam	"	"	1.763.460	
452		Ống PPR D180 PN20	m	"	D180 PN20		Việt Nam	"	"	2.772.630	
453		Ống PPR D200 PN20	m	"	D200 PN20		Việt Nam	"	"	3.414.060	
Ống HDPE gân sóng 2 lớp (tên gọi của sản phẩm theo quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD: Ống nhựa bằng chất dẻo (PE) thành kết cấu, bề mặt ngoài không nhẵn kiểu B, không hàn, dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp, đường kính từ 150 mm đến 600 mm)											
466		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	ø 150 SN 4		Việt Nam	"	"	105.000	
467		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	ø 200 SN 4		Việt Nam	"	"	188.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
468		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	ø 250 SN 4		Việt Nam	"	"	278.000	
469		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	ø 300 SN 4		Việt Nam	"	"	388.000	
470		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	ø 400 SN 4		Việt Nam	"	"	656.000	
471		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	"	ø 500 SN 4		Việt Nam	"	"	992.000	
472		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	ø 600 SN 4		Việt Nam	"	"	1.358.000	
473		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	ø 150 SN 8		Việt Nam	"	"	122.000	
474		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	ø 200 SN 8		Việt Nam	"	"	218.000	
475		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	ø 250 SN 8		Việt Nam	"	"	322.000	
476		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	ø 300 SN 8		Việt Nam	"	"	448.000	
477		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	ø 400 SN 8		Việt Nam	"	"	758.000	
478		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	ø 500 SN 8		Việt Nam	"	"	1.036.000	
479		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	ø 600 SN 8		Việt Nam	"	"	2.015.000	
2	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần VISUCO**										
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý II/2025.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Quảng Ninh	229.800	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	299.500	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	339.500	
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	388.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	448.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	500.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	485.000	
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	596.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	610.500	
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	905.000	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	835.000	
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.105.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.110.000	
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.375.000	
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.258.000	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.825.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.890.000	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	2.290.000	
19	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D150	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	250.000	
20	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D200	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	360.000	
21	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D250	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	480.000	
22	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D300	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	670.000	
23	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D350	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D400	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	950.000	
25	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D450	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.200.000	
26	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D500	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.450.000	
27	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D600	Bộ	TCVN 6145:2007		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.840.000	
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	Bộ	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	12.200	
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	Bộ	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	14.800	
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	21.200	
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	29.200	
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	42.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	51.200	
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	55.200	
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	65.200	
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	78.200	
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	121.200	
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	165.200	
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	247.200	
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	290.200	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tô Vương**										
	Giá bán tại TP. Hạ Long (nay là các phường Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ và Xã Thống Nhất, xã Quảng La), giá bán thời điểm Quý II/2025.										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	Vật tư ngành nước	**Khớp nối mềm và phụ kiện gang**									
a	Vật tư ngành nước	**Khớp nối mềm gangcầu BE, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống**									
1	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 50 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			464.000	
2	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 65 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			508.000	
3	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN80 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			707.000	
4	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 100 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			867.000	
5	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 125 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			959.000	
6	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN140 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.087.000	
7	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN150 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.291.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN180 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.491.000	
9	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 200 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.806.000	
10	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 225 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.929.000	
11	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 250 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.590.000	
12	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 280 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.098.000	
13	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 300 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.333.000	
14	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 350 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.676.000	
15	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 400 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.553.000	
16	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 450 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.190.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN 500 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.235.000	
18	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV BE DN600 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.274.000	
b	**Vật tư ngành nước**	**Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùng nối các loại ống**									
1	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 50 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			584.000	
2	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 65 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			701.000	
3	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN80 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			877.000	
4	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 100 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.087.000	
5	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 125 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.222.000	
6	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN140 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.305.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN150 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.537.000	
8	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN180 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.731.000	
9	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 200 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.929.000	
10	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 225 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.221.000	
11	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 250 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.156.000	
12	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 280 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.449.000	
13	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 300 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.741.000	
14	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 350 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.553.000	
15	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 400 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.255.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 450 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.183.000	
17	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN 500 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.936.000	
18	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV EE DN600 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.859.000	
c	**Vật tư ngành nước**	**Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HD**									
1	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 50 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			699.000	
2	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 65 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			777.000	
3	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN80 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			922.000	
4	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 100 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.173.000	
5	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 125 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.278.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN140 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.396.000	
7	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN150 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.718.000	
8	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN180 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.107.000	
9	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 200 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.365.000	
10	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 225 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.569.000	
11	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 250 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.376.000	
12	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 280 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.476.000	
13	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 300 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.873.000	
14	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 350 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 400 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.295.000	
16	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 450 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.876.000	
17	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN 500 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.510.000	
18	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng BE DN600 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			16.460.000	
d	**Vật tư ngành nước**	**Khớp nối mềm gang cầu EE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HD**									
1	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 50 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			830.000	
2	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 65 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.079.000	
3	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN80 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.304.000	
4	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 100 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.712.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 125 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.843.000	
6	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN140 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.976.000	
7	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN150 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.436.000	
8	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN180 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.753.000	
9	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 200 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.029.000	
10	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 225 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.029.000	
11	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 250 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.149.000	
12	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 280 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.069.000	
13	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 300 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.596.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 350 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.019.000	
15	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 400 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			10.336.000	
16	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 450 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			14.221.000	
17	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN 500 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			18.434.000	
18	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu ATV ngàm đồng EE DN600 (mm)	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			21.727.000	
e	**Vật tư ngành nước**	**Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống**									
1	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 80	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.112.000	
2	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 100	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.345.000	
3	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 150	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.163.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 180	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.922.000	
5	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 200	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.156.000	
6	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 225	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.114.000	
7	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 250	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.524.000	
8	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 280	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.611.000	
9	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 300	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.079.000	
10	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 350	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.235.000	
11	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV FF DN 400	bộ	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.040.000	
12	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			995.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.286.000	
14	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.081.000	
15	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.899.000	
16	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 225	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.810.000	
17	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.209.000	
18	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 280	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.202.000	
19	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.611.000	
20	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.364.000	
21	Vật tư ngành nước	Cút gang cầu ATV BB DN 400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.761.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			807.000	
23	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.356.000	
24	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.672.000	
25	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.747.000	
26	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.390.000	
27	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.980.000	
28	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.822.000	
29	Vật tư ngành nước	Bu gang cầu ATV DN 400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.476.000	
30	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN80x80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.426.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 100x100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.754.000	
32	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 150x150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.250.000	
33	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN200x200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.092.000	
34	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN250*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.202.000	
35	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 250 *250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.079.000	
36	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 300*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.021.000	
37	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.248.000	
38	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 300* 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.417.000	
39	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 350*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.469.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 350 * 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			10.989.000	
41	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 350*350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.450.000	
42	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 400*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.134.000	
43	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 400*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			13.279.000	
44	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 400*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			13.794.000	
45	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFB DN 400*400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			15.256.000	
46	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN80*80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.543.000	
47	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 100*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.987.000	
48	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 150*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.092.000	
50	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN200*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.618.000	
51	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN250*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.845.000	
52	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 250*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.079.000	
53	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 250*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.546.000	
54	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 250 *250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.663.000	
55	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 300*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.598.000	
56	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.417.000	
57	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 300* 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.469.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
58	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 350*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.878.000	
59	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 350 * 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			11.655.000	
60	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 350*300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.741.000	
61	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 400*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.474.000	
62	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 400*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			14.472.000	
63	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV FFF DN 400*400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			17.126.000	
64	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN80*80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.286.000	
65	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 100*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.520.000	
66	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 150*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.039.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN200*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.741.000	
68	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 250 *250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.143.000	
69	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 300* 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.774.000	
70	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 350*350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			10.989.000	
71	Vật tư ngành nước	Tê gang cầu ATV BBB DN 400*400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			13.677.000	
72	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV BB DN 150*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.567.000	
73	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV BBDN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.871.000	
74	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV B DN 250*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.922.000	
75	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV BB DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.624.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV BB DN 350 * 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.624.000	
77	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV FF DN100*80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			935.000	
78	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV FF DN 150*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.754.000	
79	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV FFDN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.280.000	
80	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV FF DN 250*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.203.000	
81	Vật tư ngành nước	Côn gang cầu ATV FF DN 300*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.683.000	
82	Vật tư ngành nước	Nắp chụp hố van gang/Chụp van gang cầu ATV (DN 150)	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			504.000	
83	Vật tư ngành nước	Nắp chụp hố van gang/Chụp van gang cầu ATV (DN 100)	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			390.000	
f	**Vật tư ngành nước**	**Phụ kiện gang, gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 100*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.320.000	
2	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 150*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.323.000	
3	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 150*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.176.000	
4	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.267.000	
5	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN200*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.768.000	
6	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN250*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.273.000	
7	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 250*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.336.000	
8	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 250 *250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.151.000	
9	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 300*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.339.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			9.656.000	
11	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 300* 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			10.910.000	
12	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 350*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			12.916.000	
13	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 350 * 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			14.546.000	
14	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 350*300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			15.299.000	
15	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 350*350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			16.114.000	
16	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 400*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			16.654.000	
17	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 400*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			18.434.000	
18	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 400*300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			18.747.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFB DN 400*400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			20.001.000	
20	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN80*80	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.219.000	
21	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 100*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.791.000	
22	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 150*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.171.000	
23	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 150*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.521.000	
24	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.643.000	
25	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN200*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.772.000	
26	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN250*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.775.000	
27	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 250*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.371.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 250 *250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			8.903.000	
29	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 300*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			10.378.000	
30	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			11.444.000	
31	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 300* 300	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			13.167.000	
32	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 350*350	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			18.747.000	
33	Vật tư ngành nước	Tê gang ngàm đồng ATV FFF DN 400*400	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			23.826.000	
34	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FF DN 150*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			2.445.000	
35	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FFDN200*100	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			3.386.000	
36	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FF DN 250*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			4.765.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FF DN 300*150	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			5.299.000	
38	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FF DN 300*200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			6.395.000	
39	Vật tư ngành nước	Côn gang ngàm đồng ATV FF DN 300*250	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			7.273.000	
h	**Vật tư ngành nước**	**Đai khởi thủy bằng gang cầu**									
1	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 50x27 Lắp ống 50,49	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			105.000	
2	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 60x34(1") Lắp ống60,63	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			122.000	
3	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 75x27 Lắp ống 75	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			147.000	
4	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 90x60(2") Lắp ống90,90	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			248.000	
5	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 100x60(2") Lắpchung ống 110, 114	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			349.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 125x60 (2") Lắp ống125	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			366.000	
7	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 140x60 (2") Lắp ống140	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			423.000	
8	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 150x60 (2") Lắp ống chung 160,168	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			486.000	
9	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV 180x60 (2") Lắp ống180	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			494.000	
10	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV200x1" Lắp ống 200	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			632.000	
11	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV225x1" Lắp ống 225,220	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			734.000	
12	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV250x1" Lắp ống 225,220	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			838.000	
13	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV280x1" Lắp ống 280,273	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			930.000	
14	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu ATV300x1" Lắp ống 315	cái	TCVN 9001:2015	PN10/16	Tô Vương	Việt Nam			1.124.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
II	Vật tư ngành nước	**Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước**									
1	Vật tư ngành nước	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =376x140x192x140	cái	TCVN 9001:2015	Nhựa PP, HDPE	Tô Vương	Việt Nam			86.000	
III	**Vật tư ngành nước**	**Phụ Kiện Van ATV**									
a	Vật tư ngành nước	**VAN CỔNG TY CHÌM NỐI BÍCH , HIỆU ATV- EN 1092-2-PN16 Thân DIN F4**									
1	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN50	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.662.700	
2	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN65	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.156.700	
3	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN80	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.390.700	
4	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN100	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.040.700	
5	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN125	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.639.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN150	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.198.700	
7	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN200	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			8.734.700	
8	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN250	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			16.547.700	
9	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN300	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			20.083.700	
10	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN350	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			41.338.700	
11	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN400	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			52.115.700	
12	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN450	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			81.248.700	
13	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN500	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			98.993.700	
14	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm BB ATV DN600	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			160.353.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
b	**Vật tư ngành nước**	**VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT NỐI BÍCH , HIỆU ATV- EN 1092-2-PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN50	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.818.700	
2	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN65	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.182.700	
3	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN80	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.598.700	
4	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN100	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.417.700	
5	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN125	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.847.700	
6	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN150	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.965.700	
7	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN200	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			12.179.700	
8	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN250	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			21.682.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN300	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			31.588.700	
10	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN350	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			45.550.700	
11	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN400	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			58.108.700	
12	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN450	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			84.407.700	
13	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN500	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			107.547.700	
14	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá lật BB ATV DN600	bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			164.669.700	
c	**Vật tư ngành nước**	**VAN BƯỚM TAY GẠT KHÔNG MẶT BÍCH , HIỆU ATV -PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			895.700	
2	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.025.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.168.700	
4	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.662.700	
5	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.130.700	
6	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.546.700	
7	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay gạt ATN DN200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.665.700	
d	**Vật tư ngành nước**	**VAN MỘT BƯỚM HỘP SỐ TAY QUAY KHÔNG MẶT BÍCH , HIỆU ATV-PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.740.700	
2	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.195.700	
3	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.676.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.092.700	
5	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.835.700	
6	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN250	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			9.956.700	
7	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN300	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			13.895.700	
8	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN350	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			19.966.700	
9	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay ATN DN400	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			37.477.700	
e	**Vật tư ngành nước**	**VAN BƯỚM MẶT BÍCH HỘP SỐ TAY QUAY , HIỆU ATV - PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.836.700	
2	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			11.074.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN250	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			17.327.700	
4	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN300	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			22.319.700	
5	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN350	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			34.970.000	
6	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN400	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			50.568.700	
7	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN450	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			64.870.000	
8	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN500	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			102.570.000	
9	Vật tư ngành nước	Van bướm thân gang tay quay BB ATN DN600	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			168.870.000	
f	**Vật tư ngành nước**	**VAN XẢ KHÍ TỰ ĐỘNG NỐI REN , HIỆU ATV - PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van xả khí tự động nối ren ATV DN20	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.259.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành nước	Van xả khí tự động nối ren ATV DN25	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.298.700	
3	Vật tư ngành nước	Van xả khí tự động nối ren ATV DN50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.000.700	
g	**Vật tư ngành nước**	**VAN XẢ KHÍ TỰ ĐỘNG ĐƠN , MẶT BÍCH , HIỆU ATV - PN16**									
1	Vật tư ngành nước	Van xả khí tự động BB ATV DN50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.899.700	
IV	**Vật tư ngành nước**	**PHỤ KIỆN INOX ATV**									
a	**Vật tư ngành nước**	**Đai khởi thủy inox MB ATV**									
1	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN80*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.209.700	
2	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN100*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.248.700	
3	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN100*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.456.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN100*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.729.700	
5	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN125*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.261.700	
6	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN125*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.482.700	
7	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN125*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.742.700	
8	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN125*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.846.700	
9	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN150*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.495.700	
10	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN150*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.638.700	
11	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN150*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.963.700	
12	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN150*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.067.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN150*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.522.700	
14	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.729.700	
15	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.937.700	
16	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.210.700	
17	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.301.700	
18	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.042.700	
19	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN200*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.705.700	
20	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.833.700	
21	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.041.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.314.700	
23	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.418.700	
24	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.042.700	
25	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN225*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.809.700	
26	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.093.700	
27	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.288.700	
28	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.548.700	
29	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.678.700	
30	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.185.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.965.700	
32	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN250*200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.641.700	
33	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.340.700	
34	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.548.700	
35	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.808.700	
36	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.912.700	
37	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.263.700	
38	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.316.700	
39	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN300*200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.992.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*50	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.808.700	
41	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*65	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.029.700	
42	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.289.700	
43	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			5.393.700	
44	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.212.700	
45	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			6.784.700	
46	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN350*200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			7.473.700	
47	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			7.771.400	
48	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			7.902.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
49	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			8.825.700	
50	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			9.293.700	
51	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			9.956.700	
52	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*250	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			11.919.700	
53	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy inox 304 mặt bích ATV DN400*300	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			13.895.700	
b	**Vật tư ngành nước**	**ĐAI SỬA CHỮA 2 MẢNH INOX 304**									
1	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD80	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.207.700	
2	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD100	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.324.700	
3	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD125	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.467.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD140	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.493.700	
5	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD150	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.571.700	
6	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD180	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			1.753.700	
7	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD200	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.338.700	
8	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD225	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.364.700	
9	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD250	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.403.700	
10	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD280	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			2.507.700	
11	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD300	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			3.248.700	
12	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD355	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			4.158.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD400	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			8.708.700	
14	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD450	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			9.228.700	
15	Vật tư ngành nước	Đai sửa chữa 2 mảnh inox 304 ATVD500	Bộ	TCVN 9001:2015	PN16	Tô Vương	Việt Nam			10.138.700	
4	**Giá bán sản phẩm vật tư nước của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, giá bán từ 1/4/2025.										
1	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN32x1/2"; 3/4" (OD32) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Phát	Việt Nam		bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	72.000	
2	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN40x1/2"; 3/4" (OD40) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"			95.000	
3	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN50x1/2"; 3/4" (OD50) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"			125.000	
4	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN63x1/2"; 3/4" (OD63) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	155.000	
5	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN75x1/2"; 3/4" (OD75) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	190.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN90x1/2"- 2" (OD90) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	340.000	
7	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu bulong inox DN110x1/2" - 2" (OD110) (4B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	430.000	
8	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN110 x 3/4"; 1" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	287.000	
9	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN110 x 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	335.000	
10	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN140 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	420.000	
11	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN160 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	515.000	
12	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN180 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	590.000	
13	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN200 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	660.000	
14	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN225 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	755.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành nước	Khởi thủy gang cầu DN250 x 2.1/2"; 3" (2B)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	950.000	
16	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN50 (BE 50)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	400.000	
17	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN65 (BE 65)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	450.000	
18	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN80 (BE 80)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	500.000	
19	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN100 (BE 100)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	700.000	
20	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN125 (BE 125)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	800.000	
21	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN150 (BE 150)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.150.000	
22	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN200 (BE 200)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.680.000	
23	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN250 (BE 250)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.930.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN300 (BE 300)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	3.000.000	
25	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN350 (BE 350)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	4.000.000	
26	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN400 (BE 400)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	4.600.000	
27	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN450 (BE 450)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	6.000.000	
28	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN500 (BE 500)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	7.700.000	
29	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN600 (BE 600)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	10.000.000	
30	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN700 (BE 700)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	14.000.000	
31	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN800 (BE 800)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	18.000.000	
32	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN900 (BE 900)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	25.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN63 (BE 50) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	700.000	
34	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN75 (BE 65) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	750.000	
35	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN90 (BE 80) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	850.000	
36	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN110 (BE 100) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	1.180.000	
37	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN125 (BE 125) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	1.320.000	
38	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN140 (BE 125) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	1.480.000	
39	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN160 (BE 150) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	1.600.000	
40	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN180 (BE 150) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	2.200.000	
41	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN200 (BE 200) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	2.480.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN225 (BE 200) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	2.780.000	
43	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN250 (BE 250) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	3.210.000	
44	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN280 (BE 250) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	4.380.000	
45	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN315 (BE 300) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	4.820.000	
46	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN355 (BE 350) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	6.580.000	
47	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN400 (BE 400) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	8.000.000	
48	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN450 (BE 450) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	9.500.000	
49	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN500 (BE 500) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	11.500.000	
50	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN560 (BE 560) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	13.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN630 (BE 600) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	15.900.000	
52	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN710 (BE 700) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	18.800.000	
53	Vật tư ngành nước	Adapter gang cầu DN800 (BE 800) kẹp chống trôi		ISO 2531:2009		"	"		"	21.800.000	
54	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN40 (EE 40)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	450.000	
55	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN50 (EE 50)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	470.000	
56	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN65 (EE 65)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	610.000	
57	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN80 (EE 80)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	750.000	
58	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN100 (EE 100)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	820.000	
59	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN125 (EE 125)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	930.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
60	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN150 (EE 150)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.320.000	
61	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN200 (EE 200)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.850.000	
62	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN250 (EE 250)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	2.150.000	
63	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN300 (EE 300)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	3.280.000	
64	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN350 (EE 350)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	4.290.000	
65	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN400 (EE 400)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	4.800.000	
66	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN450 (EE 450)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	5.950.000	
67	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN500 (EE 500)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	7.970.000	
68	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN600 (EE 600)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	10.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN700 (EE 700)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	14.950.000	
70	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN800 (EE 800)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	19.500.000	
71	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN900 (EE 900)	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	25.900.000	
72	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN63 (EE 50) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	780.000	
73	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN75 (EE 65) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	950.000	
74	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN90 (EE 80) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.100.000	
75	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN110 (EE 100) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.370.000	
76	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN125 (EE 125) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.610.000	
77	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN140 (EE 125) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	1.820.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN160 (EE 150) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	2.160.000	
79	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN180 (EE 150) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	2.420.000	
80	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN200 (EE 200) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	2.730.000	
81	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN225 (EE 200) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	3.020.000	
82	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN250 (EE 250) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	3.990.000	
83	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN280 (EE 250) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	4.610.000	
84	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN315 (EE 300) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	5.440.000	
85	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN355 (EE 350) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	7.000.000	
86	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN400 (EE 400) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	8.340.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN450 (EE 450) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	10.270.000	
88	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN500 (EE 500) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	12.800.000	
89	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN560 (EE 560) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	14.620.000	
90	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN630 (EE 600) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	16.790.000	
91	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN710 (EE 700) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	20.290.000	
92	Vật tư ngành nước	Măng sông nối nhanh gang cầu DN800 (EE 800) kẹp chống trôi	Bộ	ISO 2531:2009		"	"		"	23.910.000	
93	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-50, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.000.000	
94	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-65, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.200.000	
95	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-80, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
96	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-100, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.950.000	
97	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-50, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.900.000	
98	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-65, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.200.000	
99	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-80, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.400.000	
100	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-100, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.680.000	
101	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-125, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.000.000	
102	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-150, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.400.000	
103	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-80, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.680.000	
104	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-100, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-125, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.520.000	
106	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-150, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.800.000	
107	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-50, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.400.000	
108	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-80, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.930.000	
109	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-100, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.400.000	
110	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-125, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.760.000	
111	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-150, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.120.000	
112	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-200, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.250.000	
113	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
114	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN150-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.400.000	
115	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.880.000	
116	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.300.000	
117	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.600.000	
118	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN200-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.960.000	
119	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.300.000	
120	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.600.000	
121	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.960.000	
122	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN250-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.320.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
123	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-50, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.000.000	
124	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.600.000	
125	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.960.000	
126	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.320.000	
127	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.680.000	
128	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN300-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.040.000	
129	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN350-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.960.000	
130	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN350-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.440.000	
131	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN350-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
132	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN350-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.160.000	
133	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN350-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.520.000	
134	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.560.000	
135	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.920.000	
136	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.280.000	
137	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.640.000	
138	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.000.000	
139	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN400-250, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.360.000	
140	Vật tư ngành nước	Khởi thủy Inox MB DN450-80, L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.560.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
141	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.760.000	
142	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.120.000	
143	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.480.000	
144	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.840.000	
145	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-250, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.200.000	
146	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN450-300, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.680.000	
147	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.480.000	
148	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	9.840.000	
149	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
150	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.560.000	
151	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.920.000	
152	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-250, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	11.400.000	
153	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN500-300, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	11.760.000	
154	Vật tư ngành nước	Khởi thủy Inox MB DN560-300, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	13.550.000	
155	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-80, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.680.000	
156	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-100, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	11.160.000	
157	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-125, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	11.400.000	
158	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-150, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	11.880.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
159	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-200, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	12.360.000	
160	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-250, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	12.960.000	
161	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox MB DN600-300, L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	13.800.000	
162	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN100x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	2.760.000	
163	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN125x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.000.000	
164	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN150x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.240.000	
165	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN175x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.480.000	
166	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN200x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.720.000	
167	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN225x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	3.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
168	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN250x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.080.000	
169	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN300x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	4.440.000	
170	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN350x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.040.000	
171	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN350x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.240.000	
172	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN400x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	5.640.000	
173	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN400x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	6.720.000	
174	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN450x1/2";...; 3", L=300mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.080.000	
175	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN450x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	7.560.000	
176	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN500x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	8.760.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
177	Vật tư ngành nước	Khởi thuỷ Inox RT DN600x1/2";...; 3", L=450mm	Bộ	SUS 304 3mm		"	"		"	10.080.000	
178	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D50	Cái	EPDM		"	"		"	14.000	
179	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D65	Cái	EPDM		"	"		"	18.000	
180	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D80	Cái	EPDM		"	"		"	20.000	
181	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D100	Cái	EPDM		"	"		"	22.000	
182	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D125	Cái	EPDM		"	"		"	24.000	
183	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D150	Cái	EPDM		"	"		"	26.000	
184	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D200	Cái	EPDM		"	"		"	34.000	
185	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D250	Cái	EPDM		"	"		"	44.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
186	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D300	Cái	EPDM		"	"		"	50.000	
187	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D350	Cái	EPDM		"	"		"	86.000	
188	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D400	Cái	EPDM		"	"		"	100.000	
189	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D500	Cái	EPDM		"	"		"	150.000	
190	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su mặt bích D600	Cái	EPDM		"	"		"	200.000	
4	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh**										
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý II/2025. Địa chỉ công ty: QL13-P. Thuận Thành- TP. Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên (Nay là phường Trung Thành, Thái Nguyên)										
		Ống uPVC nong trơn - Europipe									
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21	m			Europipe	Việt Nam			6.300	
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27	m			Europipe	Việt Nam			7.800	
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34	m			Europipe	Việt Nam			10.100	
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42	m			Europipe	Việt Nam			15.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48	m			Europipe	Việt Nam			17.700	
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60	m			Europipe	Việt Nam			23.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75	m			Europipe	Việt Nam			32.200	
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90	m			Europipe	Việt Nam			39.300	
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110	m			Europipe	Việt Nam			59.400	
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125	m			Europipe	Việt Nam			65.600	
11	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140	m			Europipe	Việt Nam			80.800	
12	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160	m			Europipe	Việt Nam			104.900	
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180	m			Europipe	Việt Nam			131.800	
14	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200	m			Europipe	Việt Nam			196.700	
15	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225	m			Europipe	Việt Nam			204.300	
16	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250	m			Europipe	Việt Nam			265.800	
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	m			Europipe	Việt Nam			7.700	
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	m			Europipe	Việt Nam			9.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	m			Europipe	Việt Nam			11.800	
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	m			Europipe	Việt Nam			16.900	
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	m			Europipe	Việt Nam			20.700	
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	m			Europipe	Việt Nam			27.500	
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	m			Europipe	Việt Nam			37.600	
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	m			Europipe	Việt Nam			44.900	
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	m			Europipe	Việt Nam			67.200	
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	m			Europipe	Việt Nam			82.700	
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	m			Europipe	Việt Nam			102.800	
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	m			Europipe	Việt Nam			137.300	
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	m			Europipe	Việt Nam			169.000	
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	m			Europipe	Việt Nam			206.200	
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	m			Europipe	Việt Nam			252.800	
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	m			Europipe	Việt Nam			331.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	m	TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2: 2009, ISO 9001: 2015… hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam			8.400	
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	m			Europipe	Việt Nam			11.500	
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	m			Europipe	Việt Nam			14.500	
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	m			Europipe	Việt Nam			19.900	
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	m			Europipe	Việt Nam			23.700	
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	m			Europipe	Việt Nam			33.500	
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	m			Europipe	Việt Nam			42.600	
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	m			Europipe	Việt Nam			52.600	
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m			Europipe	Việt Nam			78.300	
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	m			Europipe	Việt Nam			96.800	
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	m			Europipe	Việt Nam			121.000	
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam			160.000	
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m			Europipe	Việt Nam			196.100	
46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	m			Europipe	Việt Nam			249.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	m			Europipe	Việt Nam			303.800	
48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	m			Europipe	Việt Nam			399.600	
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	m			Europipe	Việt Nam			10.100	
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	m			Europipe	Việt Nam			12.800	
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	m			Europipe	Việt Nam			17.700	
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	m			Europipe	Việt Nam			22.600	
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	m			Europipe	Việt Nam			27.300	
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	m			Europipe	Việt Nam			39.000	
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	m			Europipe	Việt Nam			55.500	
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	m			Europipe	Việt Nam			60.800	
57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m			Europipe	Việt Nam			89.100	
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	m			Europipe	Việt Nam			114.700	
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	m			Europipe	Việt Nam			142.600	
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	m			Europipe	Việt Nam			184.700	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	m			Europipe	Việt Nam			233.400	
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	m			Europipe	Việt Nam			289.800	
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	m			Europipe	Việt Nam			360.100	
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	m			Europipe	Việt Nam			466.300	
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	m			Europipe	Việt Nam			11.800	
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	m			Europipe	Việt Nam			18.100	
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	m			Europipe	Việt Nam			20.100	
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	m			Europipe	Việt Nam			26.600	
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	m			Europipe	Việt Nam			33.000	
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	m			Europipe	Việt Nam			47.200	
71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	m			Europipe	Việt Nam			68.800	
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	m			Europipe	Việt Nam			79.700	
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	m			Europipe	Việt Nam			124.800	
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	m			Europipe	Việt Nam			145.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	m			Europipe	Việt Nam			190.800	
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	m			Europipe	Việt Nam			238.900	
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	m			Europipe	Việt Nam			298.100	
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	m			Europipe	Việt Nam			369.800	
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	m			Europipe	Việt Nam			467.700	
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	m			Europipe	Việt Nam			602.700	
	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện uPVC - Europipe**									
	Vật tư ngành nước	**Măng sông**									
81	Vật tư ngành nước	Măng sông D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.200	
82	Vật tư ngành nước	Măng sông D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.600	
83	Vật tư ngành nước	Măng sông D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.800	
84	Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			3.100	
85	Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN12.5	chiếc			Europipe	Việt Nam			5.400	
86	Vật tư ngành nước	Măng sông D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			4.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
87	Vật tư ngành nước	Măng sông D60 PN10	chiếc	TCVN 6151-3: 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN		Europipe	Việt Nam			12.500	
88	Vật tư ngành nước	Măng sông D75 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			9.700	
89	Vật tư ngành nước	Măng sông D90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			30.500	
90	Vật tư ngành nước	Măng sông D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			22.600	
91	Vật tư ngành nước	Măng sông D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			50.500	
	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ	chiếc			Europipe	Việt Nam				
92	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.300	
93	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			2.100	
94	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			3.100	
95	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			5.100	
96	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			8.000	
97	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			11.800	
98	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			21.200	
99	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			36.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
100	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	8491-3:2011/ISO 1452-3: 2009,… hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam			56.900	
101	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			82.200	
	Vật tư ngành nước	Tê đều									
102	Vật tư ngành nước	Tê đều D21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			2.100	
103	Vật tư ngành nước	Tê đều D27 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			3.500	
104	Vật tư ngành nước	Tê đều D34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			4.700	
105	Vật tư ngành nước	Tê đều D42 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			6.700	
106	Vật tư ngành nước	Tê đều D48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			10.000	
107	Vật tư ngành nước	Tê đều D60 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			15.800	
108	Vật tư ngành nước	Tê đều D75 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			26.900	
109	Vật tư ngành nước	Tê đều D90 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			50.500	
110	Vật tư ngành nước	Tê đều D110 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			75.100	
111	Vật tư ngành nước	Tê đều D125 PN8	chiếc			Europipe	Việt Nam			117.500	
	Vật tư ngành nước	Côn thu								-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112	Vật tư ngành nước	Côn thu D27/21 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.200	
113	Vật tư ngành nước	Côn thu D42/34 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			2.900	
114	Vật tư ngành nước	Côn thu D60/48 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			7.900	
115	Vật tư ngành nước	Côn thu D75/60 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			14.300	
116	Vật tư ngành nước	Côn thu D110/90 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			34.600	
117	Vật tư ngành nước	Côn thu D160/110 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			121.500	
118	Vật tư ngành nước	Côn thu D200/160 PN10	chiếc			Europipe	Việt Nam			186.900	
	Vật tư ngành nước	**Ống HDPE PE100**				Europipe	Việt Nam				
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	m			Europipe	Việt Nam			21.727	
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	m			Europipe	Việt Nam			33.909	
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	m			Europipe	Việt Nam			46.182	
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	m			Europipe	Việt Nam			75.727	
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	m			Europipe	Việt Nam			97.273	
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	m			Europipe	Việt Nam			125.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	m			Europipe	Việt Nam			157.909	
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	m			Europipe	Việt Nam			206.909	
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	m			Europipe	Việt Nam			258.545	
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	m			Europipe	Việt Nam			321.091	
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	m			Europipe	Việt Nam			402.818	
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	m			Europipe	Việt Nam			499.000	
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	m			Europipe	Việt Nam			618.818	
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	m			Europipe	Việt Nam			789.091	
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	m			Europipe	Việt Nam			1.002.273	
134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	m			Europipe	Việt Nam			1.264.455	
135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	m			Europipe	Việt Nam			1.615.909	
136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	m			Europipe	Việt Nam			1.967.909	
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	m			Europipe	Việt Nam			2.702.727	
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	m			Europipe	Việt Nam			3.424.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	m			Europipe	Việt Nam			4.360.000	
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	m			Europipe	Việt Nam			5.521.818	
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	m			Europipe	Việt Nam			13.182	
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	m			Europipe	Việt Nam			20.091	
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	m			Europipe	Việt Nam			30.818	
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	m			Europipe	Việt Nam			49.273	
145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	m			Europipe	Việt Nam			70.273	
146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	m			Europipe	Việt Nam			99.727	
147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	m			Europipe	Việt Nam			151.091	
148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	m			Europipe	Việt Nam			190.727	
149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	m			Europipe	Việt Nam			238.091	
150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	m			Europipe	Việt Nam			312.909	
151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	m			Europipe	Việt Nam			393.909	
152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	m			Europipe	Việt Nam			493.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4424-2:2007, ISO 4427:2019, DIN 8074: 2011-12& DIN 8075:2011-12..hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam			606.727	
154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	m			Europipe	Việt Nam			751.727	
155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	m			Europipe	Việt Nam			936.636	
156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	m			Europipe	Việt Nam			1.192.727	
157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	m			Europipe	Việt Nam			1.515.727	
158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	m			Europipe	Việt Nam			1.926.000	
159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	m			Europipe	Việt Nam			2.433.727	
160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	m			Europipe	Việt Nam			3.026.455	
161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	m			Europipe	Việt Nam			4.091.818	
162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	m			Europipe	Việt Nam			5.182.727	
163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	m			Europipe	Việt Nam			6.586.364	
164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	m			Europipe	Việt Nam			8.351.818	
165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam			37.091	
166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam			59.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam			84.727	
168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN12.5	m			Europipe	Việt Nam			120.545	
169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	m			Europipe	Việt Nam			7.727	
170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	m			Europipe	Việt Nam			11.727	
171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	m			Europipe	Việt Nam			18.818	
172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	m			Europipe	Việt Nam			29.182	
173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	m			Europipe	Việt Nam			45.273	
174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	m			Europipe	Việt Nam			71.182	
175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	m			Europipe	Việt Nam			101.091	
176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	m			Europipe	Việt Nam			144.727	
177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	m			Europipe	Việt Nam			218.000	
178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	m			Europipe	Việt Nam			282.000	
179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	m			Europipe	Việt Nam			349.636	
180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	m			Europipe	Việt Nam			462.364	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	m			Europipe	Việt Nam			581.636	
182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	m			Europipe	Việt Nam			727.727	
183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	m			Europipe	Việt Nam			889.727	
184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	m			Europipe	Việt Nam			1.106.909	
185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	m			Europipe	Việt Nam			1.387.273	
186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	m			Europipe	Việt Nam			1.756.000	
187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	m			Europipe	Việt Nam			2.229.273	
188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	m			Europipe	Việt Nam			2.841.000	
189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	m			Europipe	Việt Nam			3.595.909	
190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	m			Europipe	Việt Nam			4.457.545	
191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	m			Europipe	Việt Nam			6.032.727	
192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	m			Europipe	Việt Nam			7.167.273	
193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	m			Europipe	Việt Nam			9.723.636	
194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	m			Europipe	Việt Nam			12.330.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	m			Europipe	Việt Nam			9.091	
196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	m			Europipe	Việt Nam			13.727	
197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	m			Europipe	Việt Nam			22.636	
198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	m			Europipe	Việt Nam			34.636	
199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	m			Europipe	Việt Nam			53.545	
200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	m			Europipe	Việt Nam			85.273	
201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	m			Europipe	Việt Nam			120.727	
202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	m			Europipe	Việt Nam			173.273	
	Vật tư ngành nước	**PHỤ KIỆN HDPE REN**									
203	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D20	chiếc			Europipe	Việt Nam			13.800	
204	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D25	chiếc			Europipe	Việt Nam			20.000	
205	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D32	chiếc			Europipe	Việt Nam			28.000	
206	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D40	chiếc			Europipe	Việt Nam			48.500	
207	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D50	chiếc			Europipe	Việt Nam			68.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
208	Vật tư ngành nước	Tê ren D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-3:2019,.....hoặc tương đương		Europipe	Việt Nam			20.000	
209	Vật tư ngành nước	Tê ren D25	chiếc			Europipe	Việt Nam			27.000	
210	Vật tư ngành nước	Tê ren D32	chiếc			Europipe	Việt Nam			41.000	
211	Vật tư ngành nước	Tê ren D40	chiếc			Europipe	Việt Nam			82.000	
212	Vật tư ngành nước	Tê ren D50	chiếc			Europipe	Việt Nam			118.000	
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc			Europipe	Việt Nam			16.800	
	Vật tư ngành nước	**Tê đúc**				Europipe	Việt Nam			-	
213	Vật tư ngành nước	Tê đúc D110	chiếc			Europipe	Việt Nam			250.000	
214	Vật tư ngành nước	Tê đúc D125	chiếc			Europipe	Việt Nam			360.000	
215	Vật tư ngành nước	Tê đúc D140	chiếc			Europipe	Việt Nam			550.000	
216	Vật tư ngành nước	Tê đúc D160	chiếc			Europipe	Việt Nam			580.000	
217	Vật tư ngành nước	Tê đúc D180	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.100.000	
218	Vật tư ngành nước	Tê đúc D200	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.090.000	
219	Vật tư ngành nước	Tê đúc D225	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
220	Vật tư ngành nước	Tê đúc D250	chiếc			Europipe	Việt Nam			2.000.000	
	Vật tư ngành nước	**Cút đều 90 độ**				Europipe	Việt Nam			-	
221	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D20	chiếc			Europipe	Việt Nam			16.500	
222	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D25	chiếc			Europipe	Việt Nam			20.000	
223	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D32	chiếc			Europipe	Việt Nam			28.800	
224	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D40	chiếc			Europipe	Việt Nam			55.500	
225	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D50	chiếc			Europipe	Việt Nam			82.000	
226	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110	chiếc			Europipe	Việt Nam			168.000	
227	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125	chiếc			Europipe	Việt Nam			260.000	
228	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D140	chiếc			Europipe	Việt Nam			420.000	
229	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D160	chiếc			Europipe	Việt Nam			420.000	
230	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D180	chiếc			Europipe	Việt Nam			900.000	
231	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D200	chiếc			Europipe	Việt Nam			915.000	
232	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D225	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
233	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D250	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.600.000	
234	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	chiếc			Europipe	Việt Nam			105.000	
235	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	chiếc			Europipe	Việt Nam			250.000	
236	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D280	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.100.000	
237	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	chiếc			Europipe	Việt Nam			1.200.000	
	Vật tư ngành nước	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR**				Europipe	Việt Nam				
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN10**				Europipe	Việt Nam				
238	Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm	m			Europipe	Việt Nam			22.182	
239	Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam			39.636	
240	Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm	m			Europipe	Việt Nam			51.364	
241	Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm	m			Europipe	Việt Nam			68.909	
242	Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm	m			Europipe	Việt Nam			101.000	
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN16**				Europipe	Việt Nam			-	
243	Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm	m			Europipe	Việt Nam			24.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
244	Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm	m	DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097: 2013/ISO 15874:2013		Europipe	Việt Nam			45.636	
245	Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm	m			Europipe	Việt Nam			61.727	
246	Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm	m			Europipe	Việt Nam			83.636	
247	Vật tư ngành nước	D50 x 6,9mm	m			Europipe	Việt Nam			133.000	
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN20**									
248	Vật tư ngành nước	D20 x 3,4mm	m			Europipe	Việt Nam			27.455	
249	Vật tư ngành nước	D25 x 4,2mm	m			Europipe	Việt Nam			48.182	
250	Vật tư ngành nước	D32 x 5,4mm	m			Europipe	Việt Nam			70.909	
251	Vật tư ngành nước	D40 x 6,7mm	m			Europipe	Việt Nam			109.727	
252	Vật tư ngành nước	D50 x 8,3mm	m			Europipe	Việt Nam			170.545	

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quý II/2025

(Kèm theo Văn bản số 4208/CBG-SXD ngày 15/7/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
A	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh**				
I	**Bê tông thương phẩm**				
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	1.050.000	Công ty cổ phần thương mại và xây dựng An Phú (địa chỉ: Số 42, Khu Vĩnh Hồng - Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh nay là Số 42, Khu Vĩnh Hồng -P. Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh . SĐT:0936.279.279 và 035.993.2005) - Bê tông Đông Triều, ĐC: Khu Xuân Viên 3, phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh nay là Khu Xuân Viên 3, P. Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh . (Giá bán tại nơi sản xuất)
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3		1.090.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.125.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.165.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.215.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 1x2, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.260.000	"
7	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.040.000	"
8	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.080.000	"
9	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.115.000	"
10	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.155.000	"
11	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.205.000	"
12	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 2x4, cát bê tông (độ sụt 12 ±2)	m3	"	1.250.000	"
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	1.050.000	Công ty TNHH xây dựng hạ tầng Miền Tây (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, TP. Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nay là Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh . SĐT: 0203 3675 457) - Trạm trộn: Khu Kim Thành, phường Kim Sơn, TP. Đông Triều (nay là Khu Kim Thành, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh . Giá bán tại nơi sản xuất, áp dụng từ ngày 01/6/2025
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28 (độ sụt 12 ±2)	m3		1.090.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28 (độ sụt 12 ±2)	m3		1.130.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28 (độ sụt 12 ±2)	m3		1.170.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28 (độ sụt 12 ±2)	m3		1.220.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28 (độ sụt 12 ±2)	m3		1.270.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
II	**Xi măng, thép**				
1	Xi măng Hoàng Long PC 30	tấn	TCVN 6260:2009	1.470.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh, nay là Khu Xuân Cầm, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Xi măng Hoàng Long PC 40	tấn	"	1.540.000	
3	Xi măng Hoàng Long PC 30	tấn	"	1.460.000	Công ty CP sản xuất chế biến VLXD Quảng Ninh (Địa chỉ: Số 568 , Khu Đạm Thủy, phường Thủy An, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là - Số 568 , Khu Đạm Thủy, P. Đông Triều, Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
4	Xi măng Hoàng Long PC 40	tấn	"	1.530.000	
5	Thép Thái Nguyên các loại từ D6 đến D22	Kg		16.700	
6	Thép Hòa Phát các loại từ D6 đến D22	Kg		16.700	
III	**Cát, đá**		TCVN 7570-2006		
1	Đá 1x2	m3		650.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh, nay là Khu Xuân Cầm, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Đá 2x4	m3	"	640.000	
3	Đá mạt	m3	"	550.000	
4	Đá hộc	m3	"	580.000	
5	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3	"	540.000	
6	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3	"	530.000	
7	Cát xây	m3	"	670.000	"
8	Cát trát	m3	"	680.000	"
9	Cát Bê tông	m3	"	690.000	"
10	Cát đen san lấp	m3		550.000	"
11	Gạch đặc A1 (KT: 60x105x220mm)	viên		2.000	"
12	Gạch đặc A2 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.700	"
13	Gạch 2 lỗ A1 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.800	"
14	Gạch 2 lỗ A2 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.350	"
15	Đá kim sa siêu bóng	m2		1.350.000	"
16	Đá đỏ ruby	m2		1.250.000	"
17	Đá đen rừng	m2		1.040.000	"
18	Đá vàng rừng	m2		1.040.000	"
19	Đá hasan	m2		1.365.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
20	Đá vàng hoàng gia	m2		2.080.000	"
21	Đá Alaska gold	m2		2.106.000	"
22	Đá trắng dẻo	m2		585.000	"
23	Đá Blue dunes	m2		1.560.000	"
24	Đá vàng braizil vân ngang	m2		1.040.000	"
25	Đá trắng suối lau	m2		585.000	"
26	Đá tím phù hoa	m2		585.000	"
1	Đá kim sa siêu bóng	m2		900.000	Công ty CP sản xuất chế biến VLXD Quảng Ninh (Địa chỉ: Số 568 , Khu Đạm Thủy, phường Thủy An, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là - Số 568 , Khu Đạm Thủy, P. Đông Triều, Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Đá đỏ ruby	m2		1.100.000	
3	Đá đen rừng	m2		900.000	
4	Đá vàng rừng	m2		900.000	
5	Đá hasan	m2		1.400.000	
6	Đá vàng hoàng gia	m2		1.400.000	"
7	Đá trắng dẻo	m2		585.000	"
8	Đá Blue dunes	m2		1.300.000	"
9	Đá vàng braizil vân ngang	m2		1.040.000	"
10	Đá trắng suối lau	m2		550.000	"
11	Đá tím hoa cà	m2		585.000	"
12	Đá 1x2	m3		650.000	"
13	Đá 2x4	m3		630.000	"
14	Đá hộc	m3		600.000	"
15	Đá mạt	m3		550.000	"
16	Đá 0,5	m3		560.000	"
17	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3		540.000	"
18	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3		530.000	"
19	Cát xây	m3		650.000	"
20	Cát trát	m3		670.000	"
21	Cát bê tông	m3		680.000	"
22	Cát san lấp	m3		450.000	"
23	Gạch đặc A1 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.970	"
24	Gạch đặc A2 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.670	"
25	Gạch 2 lỗ A1 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.720	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
26	Gạch 2 lỗ A2 (KT: 60x105x220mm)	viên		1.320	"
1	Đá mạt	m3		480.000	Công ty CP vật liệu xây dựng tổng hợp Đức Cường (Địa chỉ: Cụm cảng Công Nghiệp Kim Sơn, P. Kim Sơn, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh - 0932326616) (Đơn giá vật liệu tại kho bãi công ty)
2	Đá 0x5	m3		485.000	
3	Đá 1x2	m3		580.000	
4	Đá 2x4	m3		560.000	
5	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3		490.000	
6	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3		480.000	
7	Cát nghiền (Cát nhân tạo)	m3		570.000	
8	Cát xây	m3		510.000	
9	Cát trát	m3		530.000	
10	Cát đen san lấp	m3		400.000	
V	**Lâm sản**				
1	Cây chống dài>3m	cọc		30.000	Đại lý
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	nt
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	nt
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	nt
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	nt
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.200.000	nt
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		5.200.000	nt
8	Gỗ cốp pha	"		3.600.000	nt
9	Gỗ ván cầu công tác	"		3.600.000	nt
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.600.000	nt
VI	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	kg		26.000	
3	Đinh 3 cm	kg		35.000	nt
4	Đinh 5cm	kg		30.000	nt
5	Đinh 7 cm	kg		30.000	nt
6	Đinh 10 cm	kg		27.000	nt
7	Dây thép đen 1 ly	kg		27.000	nt
8	Dây thép đen 3.4 ly	kg		28.000	nt
VII	**Hoá chất**				nt
1	Bột màu TQ	kg		25.000	nt
2	Bột màu Tiệp	kg		60.000	nt

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
3	Bột màu nội	kg		25.000	nt
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	kg		45.000	nt
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	kg		45.000	nt
VIII	**Vật liệu điện**				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		90.000	Đại lý
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	bộ		120.000	
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	bộ		170.000	nt
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	bộ		105.000	nt
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	bộ		85.000	nt
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	bộ		700.000	nt
IX	**Tấm lợp các loại**				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		20.000	nt
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		50.000	nt
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm		20.000	nt
5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	nt
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	nt
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		53.480	nt
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	tấm		44.800	nt
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	tấm		10.500	nt
X	**Gạch không nung các loại**				
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	"	1.250	Công ty Cổ phần Thanh Tuyền Group (SĐT: 02033 670 914 - Thôn Xuân Bình, P. Bình Khê, TP. Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nay là Thôn Xuân Bình, P. Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán tại bãi tập kết của công ty
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	Viên	"	1.100	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	Viên	"	1.350	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	Viên	"	1.050	"
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	Viên	"	5.500	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	Viên	"	7.000	"
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	Viên	"	1.150	"
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	Viên	"	1.100	"
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x42	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	103.000	"
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x30	m2	"	93.000	"
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 300x300x30	m2	"	90.000	"
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60	m2	"	93.000	"
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60	m2	"	93.000	"
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	"	93.000	"
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60	m2	"	93.000	"
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60	Viên	"	3.200	"
17	Ngói sóng KT 424x336x10 (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	18.000	"
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 (9,5 viên/m2)	Viên	"	18.000	"
19	Ngói nóc	Viên	"	25.000	"
20	Ngói rìa	Viên	"	28.000	"
21	Ngói cuối rìa	Viên	"	38.000	"
22	Ngói lót nóc	Viên	"	28.000	"
23	Ngói cuối nóc	Viên	"	38.000	"
24	Ngói cuối mái	Viên	"	48.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
25	Ngói ghép ba - Y	Viên	"	65.000	"
26	Ngói ghép bốn	Viên	"	75.000	"
27	Ngói bò góc vuông	Viên	"	45.000	"
28	Ngói bò chạc 3 - T	Viên	"	55.000	"
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	Viên	"	140.000	"
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	Viên	"	140.000	"
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	Viên	"	140.000	"
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	Viên	"	30.000	"
33	Ngói phẳng rìa trái	Viên	"	45.000	"
34	Ngói phẳng rìa phải	Viên	"	45.000	"
35	Ngói nóc phẳng	Viên	"	45.000	"
36	Ngói cuối nóc phẳng	Viên	"	45.000	"
37	Ngói cuối mái phẳng	Viên	"	45.000	"
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp (330x330x25), (400x400x25), (500x500x25), (300x600x25)	m2	"	550.000	"
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	600.000	"
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	650.000	"
41	Gạch Terrazzo sần (330x330x25) (400x400x25) (500x500x25) (300x600x25)	m2	"	550.000	"
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (330x330x35) KT (400x400x35) KT (500x500x35) KT (600x300x35)	m2	"	380.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32)	m2	TCVN 7744 : 2013	280.000	"
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32)	m2	"	280.000	"
XI	**Sơn**				Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh, nay là Khu Xuân Cầm, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
1	**SƠN LÓT VÀ CHỐNG THẤM**				
2	Sơn lót chống kiềm nội thất Eco 18L	Thùng		885.000	
3	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		1.495.000	
4	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Lon		440.000	
5	Sơn lót chống thấm, chống kiềm đa năng-18L	Thùng		1.295.000	
6	Sơn lót chống thấm, chống kiềm đa năng-5L	Lon		375.000	"
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18L	Thùng		1.845.000	"
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Lon		555.000	"
9	Sơn chống thấm trộn xi măng 18L	Thùng		1.885.000	"
10	Sơn chống thấm trộn xi măng 5L	Lon		625.000	"
11	Sơn chống thấm màu cao cấp 18L	Thùng		2.045.000	"
12	Sơn chống thấm màu cao cấp 5L	Lon		665.000	"
13	**SƠN NỘI THẤT**				"
14	Sơn mịn nội thất cao cấp 18L	Thùng		915.000	"
15	Sơn mịn nội thất cao cấp 5L	Lon		305.000	"
16	Sơn siêu trắng nội thất siêu mịn 18L	Thùng		1.075.000	"
17	Sơn siêu trắng nội thất siêu mịn 5L	Lon		345.000	"
18	Sơn bóng nội thất 6IN1 18L	Thùng		2.105.000	"
19	Sơn bóng nội thất 6IN1 5L	Lon		705.000	"
20	Sơn nội thất bóng 6IN1 1L	Hộp		155.000	"
21	Sơn bóng nội thất siêu trắng 18L	Thùng		2.595.000	"
22	Sơn nội bóng thất siêu trắng 5L	Lon		875.000	"
23	Sơn bóng nội thất cao cấp 18L	Thùng		2.525.000	"
24	Sơn nội bóng thất cao cấp 5L	Lon		820.000	"
25	Sơn bóng nội thất cao cấp 1L	Hộp		175.000	"
26	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt 5L	Lon		945.000	"
27	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt 1L	Hộp		195.000	"
28	**SƠN NGOẠI THẤT**				"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
29	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 18L	Thùng		1.430.000	"
30	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5L	Lon		425.000	"
31	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 18L	Thùng		2.345.000	"
32	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 5L	Lon		795.000	"
33	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 1L	Hộp		180.000	"
34	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5L	Lon		1.000.005	"
35	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1L	Hộp		225.000	"
36	**SƠN TRANG TRÍ VÀ SƠN CHUYÊN DỤNG**				"
37	Sơn trang trí - phủ bóng clear 5L	Lon		635.000	"
38	Sơn trang trí - phủ bóng clear 1L	Hộp		145.000	"
39	Sơn trang trí - nhũ đồng 5L	Lon		1.545.000	"
40	Sơn trang trí - nhũ đồng 1L	Hộp		325.000	"
41	Sơn trang trí - nhũ vàng 5L	Lon		1.590.000	"
42	Sơn trang trí - nhũ vàng 1L	Hộp		340.000	"
43	Sơn trang trí - nhũ ánh kim 5L	Lon		1.535.000	"
44	Sơn trang trí - nhũ ánh kim 1L	Hộp		325.000	"
45	Sơn ngoại thất chống nóng siêu cấp 18L	Thùng		2.845.000	"
46	Sơn ngoại thất chống nóng siêu cấp 5L	Lon		925.000	"
47	Chống thấm gốc bitum 18L	Thùng		835.000	"
48	Chống thấm gốc bitum 5L	Lon		225.000	"
49	**SƠN TIÊU CHUẨN**				"
50	Sơn lót chống kiềm nội thất 18L	Thùng		515.000	"
51	Sơn mịn nội thất 18L	Thùng		335.000	"
52	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L	Thùng		695.000	"
53	Sơn mịn ngoại thất 18L	Thùng		725.000	"
54	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	Bao		395.000	"
55	Bột bả nội thất (Bao 40Kg)	Bao		345.000	"
1	**SƠN LÓT VÀ CHỐNG THẤM**				Công ty CP sản xuất chế biến VLXD Quảng Ninh (Địa chỉ: Số 568 , Khu Đạm Thủy, phường Thủy An, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là - Số 568 , Khu Đạm Thủy, P. Đông Triều, Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Sơn lót chống kiềm nội thất Eco 18L	Thùng		890.000	
3	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		1.400.000	
4	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Lon		445.000	
5	Sơn lót chống thấm, chống kiềm đa năng-18L	Thùng		1.200.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
6	Sơn lót chống thấm, chống kiềm đa năng-5L	Lon		380.000	"
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18L	Thùng		1.840.000	"
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Lon		600.000	"
9	Sơn chống thấm trộn xi măng 18L	Thùng		1.880.000	"
10	Sơn chống thấm trộn xi măng 5L	Lon		630.000	"
11	Sơn chống thấm màu cao cấp 18L	Thùng		2.040.000	"
12	Sơn chống thấm màu cao cấp 5L	Lon		670.000	"
13	**SƠN NỘI THẤT**				"
14	Sơn mịn nội thất cao cấp 18L	Thùng		920.000	"
15	Sơn mịn nội thất cao cấp 5L	Lon		310.000	"
16	Sơn siêu trắng nội thất siêu mịn 18L	Thùng		1.080.000	"
17	Sơn siêu trắng nội thất siêu mịn 5L	Lon		350.000	"
18	Sơn bóng nội thất 6IN1 18L	Thùng		2.110.000	"
19	Sơn bóng nội thất 6IN1 5L	Lon		710.000	"
20	Sơn nội thất bóng 6IN1 1L	Hộp		150.000	"
21	Sơn bóng nội thất siêu trắng 18L	Thùng		2.500.000	"
22	Sơn nội bóng thất siêu trắng 5L	Lon		800.000	"
23	Sơn bóng nội thất cao cấp 18L	Thùng		2.520.000	"
24	Sơn nội bóng thất cao cấp 5L	Lon		820.000	"
25	Sơn bóng nội thất cao cấp 1L	Hộp		180.000	"
26	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt 5L	Lon		950.000	"
27	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt 1L	Hộp		200.000	"
28	**SƠN NGOẠI THẤT**				"
29	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 18L	Thùng		1.435.000	"
30	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5L	Lon		430.000	"
31	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 18L	Thùng		2.340.000	"
32	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 5L	Lon		800.000	"
33	Sơn ngoại thất bóng 8IN1 1L	Hộp		175.000	"
34	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5L	Lon		1.000.000	"
35	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1L	Hộp		220.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
36	**SƠN TRANG TRÍ VÀ SƠN CHUYÊN DỤNG**				"
37	Sơn trang trí - phủ bóng clear 5L	Lon		625.000	"
38	Sơn trang trí - phủ bóng clear 1L	Hộp		145.000	"
39	Sơn trang trí - nhũ đồng 5L	Lon		1.535.000	"
40	Sơn trang trí - nhũ đồng 1L	Hộp		325.000	"
41	Sơn trang trí - nhũ vàng 5L	Lon		1.585.000	"
42	Sơn trang trí - nhũ vàng 1L	Hộp		345.000	"
43	Sơn trang trí - nhũ ánh kim 5L	Lon		1.545.000	"
44	Sơn trang trí - nhũ ánh kim 1L	Hộp		325.000	"
45	Sơn ngoại thất chống nóng siêu cấp 18L	Thùng		2.845.000	"
46	Sơn ngoại thất chống nóng siêu cấp 5L	Lon		925.000	"
47	Chống thấm gốc bitum 18L	Thùng		835.000	"
48	Chống thấm gốc bitum 5L	Lon		215.000	"
49	**SƠN TIÊU CHUẨN**				"
50	Sơn lót chống kiềm nội thất 18L	Thùng		520.000	"
51	Sơn mịn nội thất 18L	Thùng		340.000	"
52	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L	Thùng		700.000	"
53	Sơn mịn ngoại thất 18L	Thùng		730.000	"
54	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	Bao		400.000	"
55	Bột bả nội thất (Bao 40Kg)	Bao		350.000	"
XII	**Phần cửa**				
1	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1,8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh, nay là Khu Xuân Cầm, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	
4	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
5	Cửa sổ cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
6	Cửa sổ cánh mở hất nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
7	Cửa sổ cánh mở trượt nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
8	Vách kính cố định nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ	m2		2.100.000	"
1	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1,8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	Công ty CP sản xuất chế biến VLXD Quảng Ninh (Địa chỉ: Số 568 , Khu Đạm Thủy, phường Thủy An, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là - Số 568 , Khu Đạm Thủy, P. Đông Triều, Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho
2	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	"
4	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.200.000	"
5	Cửa sổ cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
6	Cửa sổ cánh mở hất nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
7	Cửa sổ cánh mở trượt nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Sevenday	m2		2.100.000	"
8	Vách kính cố định nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ	m2		2.100.000	"
XIII	**Gạch ốp, lát**				
1	Gạch lát sàn nước Ceramic (KT: 30 * 30 cm)	m2		115.000	Công ty CP sản xuất chế biến VLXD Quảng Ninh (Địa chỉ: Số 568 , Khu Đạm Thủy, phường Thủy An, TP. Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh nay là - Số 568 , Khu Đạm Thủy, P. Đông Triều, Quảng Ninh 0979879240). Giá bán tại kho bãi Công ty
2	Gạch ốp Ceramic (KT: 30 * 60 cm)	m2		120.000	
3	Gạch ốp Bán sứ (KT: 30 * 60 cm)	m2		200.000	
4	Gạch ốp Ceramic (KT: 40 * 80 cm)	m2		140.000	
5	Gạch ốp bán sứ (KT: 40 * 80 cm)	m2		220.000	
6	Gạch ốp bán sứ ECO (KT: 40 * 80 cm)	m2		200.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Gạch lát nền, trang trí (KT: 40 * 40 cm)	m2		135.000	"
8	Gạch lát sân vườn mài cạnh (KT 50 * 50cm)	m2		110.000	"
9	Gạch lát sân vườn có sugar (KT 50 * 50cm)	m2		120.000	"
10	Gạch lát ceramic (KT 60 * 60 cm)	m2		120.000	"
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG MINH TIẾN				
I	**Gạch Block xây dựng**				
1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10	đ/viên	QCVN16:2023/BXD	1.500	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh nay là P. Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
2	Gạch đặc KT: 200*95*60mm M10	đ/viên	QCVN16:2023/BXD	1.420	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	đ/viên	QCVN16:2023/BXD	10.700	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	đ/viên	QCVN16:2023/BXD	6.600	
II	**Gạch Block lát vỉa hè**				
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60mm (17.5v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: (125*110*3)*60mm (24v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
III	**Bó vỉa**				
1	Bó vỉa dài KT: 23*26*100cm, mác 25 MPa	Viên	TCVN 10797:2015	100.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TP Đông Triều - Quảng Ninh nay là P.An Sinh - Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
2	Bó vỉa ngắn KT: 23*26*50cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:2015	50.000	
3	Bó vỉa hạ cấp KT: 23*26*80cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:2015	90.000	
4	Bó vỉa giải phân cách KT: 25*40*80cm, mác 25 Mpa	Viên	TCVN 10797:2015	200.000	
IV	**Gạch Coric men bóng**				
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	180.000	
4	Gạch Coric men sần mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	180.000	
5	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	250.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
6	Gạch Coric men sần mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m2	TCVN 6476:1999	250.000	
V	**Gạch Terrazzo ngoại thất**				
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m2	TCVN 7744: 2013	115.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long (nay là P. Cao Xanh, Quảng Ninh) và Khu Lam Sơn 2 - P. Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh (nay là Khu Lam Sơn 2 - P.Cửa Ông, Quảng Ninh) (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m2	TCVN 7744: 2013	118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m2	TCVN 7744: 2013	123.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m2	TCVN 7744: 2013	128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT:400*400*30mm	m2	TCVN 7744: 2013	118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m2	TCVN 7744: 2013	123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên KT: 400*400*40mm	m2	TCVN 7744: 2013	128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng màu đá tự nhiên KT: 400*400*45mm	m2	TCVN 7744: 2013	134.000	
	CÔNG TY TNHH DAMHA VIỆT NAM				
	Đơn giá trên xuất tại kho công ty TNHH DAMHA Việt Nam, Đông Triều, Quảng Ninh, Địa chỉ: Xuân Sơn - Đông Triều (nay là P. Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh)				
1	Gạch lát KT 800*800mm Granite (MIKADO)	m2	A1	144.444	Sản xuất tại nhà máy Mikado - Thái Bình
	Gạch lát KT 800*800mm Granite (VIDECOR)	m2	A1	144.444	
	Gạch lát KT 800*800mm Granite (CERINCO)	m2	A1	144.444	
2	Gạch lát KT 600*600mm Granite (MIKADO)	m2	A1	131.481	
	Gạch lát KT 600*600mm Granite (VIDECOR)	m2	A1	131.481	
	Gạch lát KT 600*600mm Granite (CERINCO)	m2	A1	131.481	
3	Gạch lát KT 600*600mm Ceramic (MIKADO)	m2	A1	92.593	
	Gạch lát KT 600*600mm Ceramic (VIDECOR)	m2	A1	92.593	
	Gạch lát KT 600*600mm Ceramic (CERINCO)	m2	A1	92.593	
4	Gạch lát KT 600*600mm Ceramic (FERAZA)	m2	A1	88.889	Sản xuất tại nhà máy Gốm màu Hoàng Hà
5	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men bóng (MIKADO)	m2	A1	162.037	
	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men bóng (VIDECOR)	m2	A1	162.037	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men bóng (CERINCO)	m2	A1	162.037	Sản xuất tại nhà máy Mikado - Thái Bình
6	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men matt (MIKADO)	m2	A1	166.667	
	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men matt (VIDECOR)	m2	A1	166.667	
	Gạch ốp KT 400*800mm Granite men matt (CERINCO)	m2	A1	166.667	
7	Gạch ốp KT 400*800mm Ceramic (MIKADO)	m2	A1	111.111	Sản xuất tại nhà máy Gốm màu Hoàng Hà
	Gạch ốp KT 400*800mm Ceramic (VIDECOR)	m2	A1	111.111	
8	Gạch ốp KT 400*800mm Ceramic (FERAZA)	m2	A1	107.407	
9	Gạch ốp KT 300*600mm Granite men bóng (MIKADO)	m2	A1	142.593	Sản xuất tại nhà máy Mikado - Thái Bình
	Gạch ốp KT 300*600mm Granite men bóng (VIDECOR)	m2	A1	142.593	
10	Gạch ốp KT 300*600mm Granite men matt (MIKADO)	m2	A1	162.037	
	Gạch ốp KT 300*600mm Granite men matt (VIDECOR)	m2	A1	162.037	
11	Gạch ốp KT 300*600mm Ceramic men bóng (MIKADO)	m2	A1	92.593	Sản xuất tại nhà máy Mikado - Thái Bình
	Gạch ốp KT 300*600mm Ceramic men bóng (VIDECOR)	m2	A1	92.593	
12	Gạch ốp KT 300*600mm Ceramic men matt (MIKADO)	m2	A1	101.852	
	Gạch ốp KT 300*600mm Ceramic men matt (VIDECOR)	m2	A1	101.852	
13	Gạch ốp KT 300*600mm Ceramic (FERAZA)	m2	A1	87.963	Sản xuất tại nhà máy Gốm màu Hoàng Hà
14	Keo dán gạch nội thất màu xám (25kg/bao) (MAPEI)	m2	A1	111.111	
B	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh**				
I	**Xi măng, thép**				
1	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	Giá bán của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí Địa chỉ: Số 536, tổ 1, khu 11, phường Thanh Sơn, TP. Uông Bí (nay là Số 536, tổ 1, khu 11, P. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)
2	Xi măng Lam Thạch PCB40	tấn		1.400.000	
3	Thép Thái Nguyên D6-D8	kg		16.000	
4	Thép Thái Nguyên D10-D22	kg		15.800	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
II	**Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)**				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 7570-2006	475.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu 11, phường Quang Trung (nay là tổ 39C, khu 11, P. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
2	Cát nghiền	m3	"	435.000	
3	Đá 1x2	m3	"	450.000	"
4	Đá 2x4	m3	"	420.000	"
5	Đá mạt	m3	"	340.000	"
III	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		29.000	Cửa hàng VLXD Hoàng Hường Địa chỉ: Tổ 45B, Khu 12, P. Quang Trung, TP.Uông Bí (nay là Tổ 45B, Khu 12, P.Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)
2	Que hàn 3-4 ly	kg		28.000	
3	Đinh 3 cm	kg		30.000	nt
4	Đinh 5cm	kg		27.000	nt
5	Đinh 7 cm	kg		27.000	nt
6	Đinh 10 cm	kg		25.000	nt
7	Dây thép đen	kg		18.500	nt
8	Thép hình các loại	kg		19.500	nt
IV	**Hoá chất**	kg			
1	Sơn chống gỉ	kg		45.000	nt
2	Sơn phủ kẽm	kg		65.000	nt
V	**Tấm lợp các loại**				Cửa hàng VLXD Hoàng Hường Địa chỉ: Tổ 45B, Khu 12, P. Quang Trung, TP.Uông Bí (nay là Tổ 45B, Khu 12, P.Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh)
1	Tấm lợp Hoa Sen 0,35 mm	m2		81.818	
2	Tấm lợp Hoa Sen 0,4 mm	m2		90.909	nt
3	Tấm lợp Hoa Sen 0,45 mm	m2		100.000	nt
4	Tấm lợp Hòa Phát 0,35 mm	m2		81.818	nt
5	Tấm lợp Hòa Phát 0,4 mm	m2		90.909	nt
6	Tấm lợp Hòa Phát 0,45 mm	m2		100.000	nt
	Các đại lý trên địa bàn				
1	Xi măng PCB 30	bao	bao 50 kg	70.000	Các đại lý trên địa bàn
2	Xi măng PCB 40	bao	bao 50 kg	75.000	
3	Xi măng PCB 50	bao	bao 50 kg		nt
4	Thép cuộn	kg	D6 CB 240	14.880	nt
5	Thép cuộn	kg	D8 CB 240	14.880	nt
6	Thép thanh vằn	kg	D10 CB 300	14.980	nt
7	Phôi thép vuông	kg	100 x 10, dài 12m	17.100	nt

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
8	Phôi thép dẹt	kg	40 x 4, dài 6m	15.650	nt
9	Phôi thép dẹt	kg	50 x 5 , dài 6m	15.850	nt
10	Thép góc	kg	L50	15.650	nt
11	Thép góc	kg	L60	15.650	nt
12	Thép góc	kg	L63-65	15.600	nt
13	Thép góc	kg	L70-75	15.550	nt
14	Thép góc	kg	L80-100	15.400	nt
15	Cát xây	m3	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi	420.000	nt
16	Cát vàng	m3	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi	500.000	nt
17	Cát đen đổ nền	m3	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi	300.000	nt
18	Gạch xây	viên	Gạch ông 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương	1.500	nt
C	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa**				
I	**Kim khí**				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		20.000	Cửa hàng VLXD Tài Miền Địa chỉ: Thôn 2, Hiệp Hòa, TX. Quảng Yên (nay là Thôn 2, P.Hiệp Hòa, Tỉnh Quảng Ninh)
2	Que hàn 3-4 ly	kg		18.800	
3	Đinh 3 cm	kg		19.000	"
4	Đinh 5cm	kg		18.000	"
5	Đinh 7 cm	kg		18.000	"
6	Đinh 10 cm	kg		18.000	"
7	Dây thép đen	kg		21.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
8	Thép hộp 5x10 (dài 6 m)	Cây		348.000	"
9	Thép hộp 4x8 (dài 6 m)	Cây		277.000	"
10	Thép hộp 3x6 (dài 6 m)	Cây		206.000	"
II	**Hoá chất**				
1	Bột mầu TQ	kg		13.000	Cửa hàng VLXD Tài Miền Địa chỉ: Thôn 2, Hiệp Hòa, TX. Quảng Yên (nay là Thôn 2, P.Hiệp Hòa, Tỉnh Quảng Ninh)
2	Bột màu Tiệp	kg		15.000	
3	Bột màu nội	kg		14.000	
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	kg		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	kg		50.000	"
III	**Tấm lợp các loại**				Cửa hàng VLXD Tài Miền Địa chỉ: Thôn 2, Hiệp Hòa, TX. Quảng Yên (nay là Thôn 2, P.Hiệp Hòa, Tỉnh Quảng Ninh)
1	Tấm lợp hoa sen 0,35 mm	m2		80.000	
2	Tấm lợp hoa sen 0,4 mm	m2		98.000	
3	Tấm lợp hoa sen 0,45 mm	m2		108.000	"
4	Tấm lợp Eco liên danh 0,35 mm	m2		48.000	"
5	Tấm lợp Eco liên danh 0,4 mm	m2		58.000	"
6	Tấm lợp Eco liên danh 0,45 mm	m2		68.000	"
D	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, và xã Quảng La, Thống Nhất.**				
I	**Xi măng, cát, đá, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát, đổ bê tông)**				
1	Đá 1x2	m3	TCVN 7570-2006	272.727	Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy: Thôn Đồng Cao, Xã Thống Nhất, Tp Hạ Long (nay là Thôn Đồng Cao, Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh) . Giá kể từ ngày 01/4/2025 đến khi có thông báo mới
2	Đá 2x4	m3		222.727	
3	Đá 0,5	m3	"	195.455	
4	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3	"	207.273	
5	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3	"	177.273	
6	Đá hộc	m3	"	222.727	
7	Mạt	m3	"	186.364	
8	Đá xô bồ	m3	"	170.909	
1	Đá 1x2	m3	"	245.455	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Hưng. Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại mỏ Việt Hưng, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, TP.Hạ Long (nay là Thôn Đồng Vải, Xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh). Giá có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2025
2	Đá 2x4	m3	"	209.091	
3	Đá 4x6	m3	"	209.091	
4	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3	"	181.818	
5	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3	"	145.455	
6	Đá sau nổ mìn	m3	"	74.000	
1	Đá kích cỡ 10mm-20mm	m3		209.955	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
2	Đá kích cỡ 0mm-10mm	m3		137.409	Công ty CP VLXD Hữu Nghị, Tại Thôn Làng, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long (nay là Thôn Làng, xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh)
3	Đá kích cỡ 0mm-45mm	m3		110.227	
4	Đá kích cỡ 10mm-40mm	m3		110.136	
5	Đá kích cỡ 20mm-40mm	m3		168.682	
6	Đá kích cỡ 40mm-80mm	m3		173.682	
7	Base A (Cấp phối đá dăm loại I)	m3		157.227	
8	Base B (Cấp phối đá dăm loại II)	m3		132.136	
9	Đá nguyên khai sau nổ mìn	m3		123.318	
10	Đá nguyên khai sau nổ mìn lẫn rất nhiều đất	m3		77.000	
1	Cát xây trát Sông Hồng	m3	TCVN 1770-2006	640.000	Cửa hàng VLXD Trang Hoàn P. Cao Thắng, TP. Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh)
2	Cát bê tông	m3	"	690.000	
3	Đá 1x2	m3	"	450.000	
4	Đá mạt	m3	"	350.000	
5	Xi măng Thăng Long PCB 40	tấn	TCVN 6260:2009	1.500.000	"
6	Xi măng Thăng Long PCB 30	tấn	"	1.400.000	"
7	Xi măng Hạ Long PCB 30	tấn	"	1.380.000	"
8	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	tấn	"	1.500.000	"
9	Xi măng Hoàng Thạch (xây trát)	tấn	"	1.350.000	"
10	Thép Thái Nguyên D10	kg		17.000	"
11	Thép Thái Nguyên D12	kg		15.816	"
12	Thép Thái Nguyên D14	kg		15.704	"
13	Thép Thái Nguyên D16	kg		15.698	"
14	Thép Thái Nguyên D18	kg		15.695	"
15	Thép Thái Nguyên D20	kg		15.632	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
16	Thép Thái Nguyên D22	kg		15.616	"
17	Thép Hòa Phát D10	kg		16.667	"
18	Thép Hòa Phát D12	kg		15.612	"
19	Thép Hòa Phát D14	kg		15.556	"
20	Thép Hòa Phát D16	kg		15.581	"
21	Thép Hòa Phát D18	kg		15.605	"
22	Thép Hòa Phát D20	kg		15.523	"
23	Thép Hòa Phát D22	kg		15.556	"
24	Cát xây Sông Hồng	m3	TCVN 1770-2006	650.000	Cửa hàng VLXD Lập Như Địa chỉ: Đường Cao Thắng, P. Cao Thắng, Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh)
25	Cát bê tông	m3	"	850.000	
26	Đá 1x2	m3	"	450.000	
27	Xi măng Cẩm Phả PCB30	Tấn	TCVN 6260:2009	1.470.000	"
28	Xi măng Cẩm Phả PCB40	Tấn	"	1.570.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
29	Thép Thái Nguyên d6-d8	kg		15.000	"
30	Thép Thái Nguyên d10-d14	kg		15.000	"
II	**Lâm sản**				
1	Cây chống, KT: Đường kính 5cm, dài 4m	cây		25.000	Cửa hàng VLXD Lập Như
III	**Kim khí**				
1	Que hàn inox	kg		210.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh) : 0985969888
2	Đinh 5 cm	kg		25.000	
3	Đinh 7 cm	kg		25.000	
IV	**Hoá chất**				Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh) : 0985969888
1	Bột màu Việt Nam	kg		45.000	
2	Quạt hút mùi thông gió 300x300	cái		335.000	
V	**Vật tư nước**				
1	Ống nước Tiền Phong D21 (dài 4 m)	cây		55.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh) : 0985969888
2	Ống nước Tiền Phong D34 (dài 4 m)	cây		80.000	
3	Ống nước Tiền Phong D42 (dài 4 m)	cây		92.000	
4	Ống nước Tiền Phong D48 (dài 4 m)	cây		110.000	
VI	**Gạch xây các loại**				
1	Gạch bê tông đặc 200x95x60mm	viên	TCVN 6477:2016 và QCVN 16:2019/BXD	1.350	Công ty cổ phần TM&SX VLXD Xanh, CCN Hoành Bồ, xã Lê Lợi - Cụm công nghiệp Hoành Bồ, xã Thống Nhất, TP Hạ Long. (nay là xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh) (giá bán trên phương tiện của khách hãng tại kho công ty) Giá áp dụng 1/6/2025. ĐT: 0904345811 - a.Tường GĐ
2	Gạch bê tông đặc 220x105x60mm	viên		1.400	
3	Gạch bê tông đặc 210x100x60mm	viên		1.400	
4	Gạch bê tông đặc 170x150x60mm	viên		1.650	
5	Gạch bê tông rỗng 400x100x200mm	viên		7.200	
6	Gạch bê tông rỗng 400x200x200mm	viên		12.950	
7	Gạch bê tông rỗng 390x80x130mm	viên		5.000	
8	Gạch bê tông rỗng 390x100x130mm	viên		5.500	
9	Gạch bê tông rỗng 390x150x130mm	viên		7.500	
10	Gạch bê tông rỗng 390x170x130mm	viên		9.250	
11	Gạch bê tông rỗng 390x200x130mm	viên		9.600	
12	Gạch 2 lỗ Cộng Hòa (KT: 60x105x220mm)	viên	TCVN 6477:2016	1.600	Cửa hàng VLXD Trang Hoàn P. Cao Thắng, TP. Hạ Long

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
13	Gạch 2 lỗ Đông Triều (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.600	(nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh)
14	Gạch 2 lỗ Viglacera HL2 (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.600	"
15	Gạch 2 lỗ Bình Dương (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.650	"
16	Gạch 2 lỗ Giếng Đáy (KT: 60x105x210mm)	viên	"	1.600	"
17	Gạch 2 lỗ Hạ Long 1 (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.650	"
18	Gạch đặc Cộng Hòa (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.700	"
19	Gạch đặc Bình Dương (KT: 95x55x205mm)	viên	"	1.900	"
20	Gạch 2 lỗ Hạ Long (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.600	Cửa hàng VLXD Lập Như Địa chỉ: Đường Cao Thắng, P. Cao Thắng, Hạ Long (nay là P. Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh)
21	Gạch 2 lỗ Giếng Đáy (KT: 60x105x210mm)	viên	"	1.600	
E	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông và xã Hải Hòa**				
I	**Xi măng, đá, cát xây dựng các loại**				
1	Xi măng bao Cẩm Phả PCB 30 (vỏ giấy)	tấn	TCVN 6260:2009	1.481.481	Công ty TNHH Vũ Hoàng Long, Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong khu vực nội thị Cẩm Phả (nay là các khu vực: phường: Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, xã
2	Xi măng bao Cẩm Phả PCB 40 (vỏ giấy)	tấn	"	1.601.852	
3	Xi măng rời PCB40CN	tấn	"	1.203.704	
4	Xi măng rời PC50	tấn	"	1.342.593	
5	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn	"	1.470.000	Công ty TNHH Tân Đạt Đơn giá đã bao gồm vận chuyển, áp dụng đối với mua 5 tấn trở lên
6	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn	"	1.650.000	
7	Xi măng Xuân Thành PCB 30	tấn	"	1.410.000	
8	Xi măng Chinfon PCB 30	tấn	"	1.520.000	
9	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn	"	1.470.000	Cửa hàng VLXD Thanh Tám Địa chỉ: Tổ 59 Bến Tàu, p. Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả (nay là Tổ 59 Bến Tàu, P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)
10	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn	"	1.620.000	
11	Xi măng Cẩm Phả xây trát	tấn	"	1.370.000	
12	Đá 1x2	m3	TCVN 7570-2006	380.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty TNHH Đức Ngọc Quảng Ninh, Địa chỉ: Tổ 63, khu Diêm Thủy, Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả (nay là Tổ 63, khu Diêm Thủy, P.Cẩm Phả, QN)
13	Cát Xây + trát	m3	"	764.103	Công ty TNHH Tân Đạt Đơn giá áp dụng đối với xe 3.9 m3
15	Cát bê tông	m3	"	846.154	
16	Đá 1x2	m3	"	466.667	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
17	Đá mạt	m3	"	346.154	
18	Cát bê tông	m3	"	600.000	Giá tại bãi Công ty TNHH Ân Thuy, KCN Cẩm Thịnh
19	Đá 1x2	m3	"	400.000	
20	Cát xây trát (xe 3,5m3)	m3	TCVN 7570-2006	690.000	Cửa hàng VLXD Thanh Tám Địa chỉ: Tổ 59 Bến Tàu, p. Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả (nay là Tổ 59 Bến Tàu, P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)
21	Cát bê tông	m3	"	800.000	
22	Đá 1x2	m3	"	450.000	
23	Đá mạt đổ móng	m3	"	320.000	
24	Thép Việt Úc d8	kg		15.800	"
25	Thép Việt Úc d10	kg		14.130	"
26	Thép Việt Úc d12	kg		15.015	"
27	Thép Việt Úc d14	kg		15.187	"
28	Thép Việt Úc d16	kg		14.768	"
29	Thép Việt Úc d18	kg		15.171	"
30	Thép Việt Úc d20	kg		15.156	"
31	Thép Việt Úc d10	kg		13.853	Công ty TNHH Tân Đạt Nếu lấy lẻ số lượng ít, tính thêm cước xe 150.000/chuyến
32	Thép Việt Úc d12	kg		14.823	
33	Thép Việt Úc d14	kg		14.834	"
34	Thép Việt Úc d16	kg		14.606	"
35	Thép Việt Úc d18	kg		14.957	"
36	Thép Việt Úc d20	kg		14.879	"
II	**Gạch xây**				
1	Gạch bê tông đặc 200x95x60mm	viên	TCVN 6477:2016	1.200	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh; Km6, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả (nay là Km6, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh) Giá trên phương tiện vận tại nhà máy
2	Gạch bê tông đặc 220x105x60mm	viên	"	1.250	
3	Gạch bê tông rỗng 220x105x60 mm	viên	"	1.200	
4	Gạch bê tông rỗng 260x150x110 mm	viên	"	3.150	
5	Gạch bê tông rỗng 400x100x200 mm	viên	"	6.800	
6	Gạch bê tông rỗng 400x200x200 mm	viên	"	11.000	
7	Gạch Hạ Long A (loại đẹp) (KT: 50x120x220mm)	viên	TCVN 6477:2016	1.773	Công ty TNHH Tân Đạt. Giá áp dụng đối với mua 3.000 viên trở lên
8	Gạch Hạ Long A (bản to) (KT: 50x120x220mm)	viên	"	1.682	
9	Gạch Hạ Long A (bản bé) (KT: 50x100x220mm)	viên	"	1.944	
10	Gạch 2 lỗ Giếng Đáy (KT: 60x105x210mm)	viên	"	1.591	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
11	Gạch 2 lỗ Bình Dương (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.591	viên trò lên
12	Gạch 2 lỗ Cộng Hòa (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.545	
13	Gạch đặc (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.636	
14	Gạch đặc A1 (95x55x205 mm)	viên	"	1.500	Giá tại kho Công ty TNHH Ân Thuy, KCN Cẩm Thịnh Gạch nhập tại công ty CP sx gốm xây dựng Cẩm Phả
15	Gạch lỗ 3 chỉ (95x55x206mm)	viên	"	1.455	
16	Gạch lỗ kim (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.409	
17	Gạch 6 lỗ A1 (KT: 205x140x100mm)	viên	"	3.000	
18	Gạch lỗ Hạ Long 1 (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.700	Cửa hàng VLXD Thanh Tám Địa chỉ: Tổ 59 Bến Tàu, p. Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả (nay là Tổ 59 Bến Tàu, P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)
19	Gạch lỗ Hạ Long 2 (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.680	
20	Gạch lỗ Cộng Hòa (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.500	
22	Gạch 6 lỗ (KT: 205x140x100mm)	viên	"	3.800	"
23	Gạch đặc Bình Dương (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.800	"
24	Gạch lỗ Bình Dương (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.570	"
25	Gạch đặc Cộng Hòa (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.600	"
26	Gạch giếng đáy (KT: 60x105x210mm)	viên	"	1.570	"
27	Gạch mạt ba banh (KT:250x150x100mm)	viên	"	2.800	"
II	**Kim khí**				Đại lý Tần Phượng Địa chỉ: 189 Lê Thanh Nghị, Cẩm Trung, Cẩm Phả (nay là P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) SĐT: 0987516523
1	Đinh bê tông 5 cm	kg		70.000	
2	Đinh bê tông 3 cm	kg		70.000	
3	Đinh 5cm	kg		25.000	
4	Đinh 7 cm	kg		25.000	
III	**Hoá chất**				
1	Xi măng trắng (50kg)	Bao		200.000	Cửa hàng VLXD Thanh Tám Địa chỉ: Tổ 59 Bến Tàu, p. Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả (nay là Tổ 59 Bến Tàu, P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh)
2	Vôi khô	Kg		6.000	
3	Vôi nước quét tường (túi 2kg)	túi		25.000	
4	Sơn chống gỉ Việt Tiệp đen 3kg	lon		170.000	Đại lý Tần Phượng Địa chỉ: 189 Lê Thanh Nghị, Cẩm Trung, Cẩm Phả (nay là P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) SĐT: 0987516523
5	Sơn chống gỉ Việt Tiệp trắng 0,8l	hộp		50.000	
IV	**Vật liệu điện**				
1	Tuýp bán nguyệt HC 56w	cái		280.000	Đại lý Tần Phượng Địa chỉ: 189 Lê Thanh Nghị, Cẩm Trung, Cẩm Phả (nay là P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) SĐT: 0987516523
2	Tuýp bán nguyệt HC 36w	cái		235.000	
3	Bóng 50w nival T501	cái		170.000	
4	Bóng 40w nival T401	cái		130.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
5	Bóng 30w nival T301	cái		85.000	"
6	Bóng 20w nival	cái		85.000	"
7	Bóng 15w nival	cái		70.000	"
8	Dây 2x6 Trần Phú	m		44.000	"
9	Dây 2x4 Trần Phú	m		31.500	"
10	Dây 2x2,5 Trần Phú	m		21.500	"
11	Dây 2x1,5 Trần Phú	m		13.500	"
12	Dây 2x0,75 Trần Phú	m		8.500	"
13	Dây 1x6 Trần Phú	m		22.500	"
14	Dây 1x4 Trần Phú	m		15.000	"
15	Dây 1x2,5 Trần Phú	m		10.000	"
16	Dây 1x1,5 Trần Phú	m		7.000	"
V	**Vật liệu nước**				
1	Ống 110 c2 (dài 4m)	cây		290.000	Đại lý Tần Phượng Địa chỉ: 189 Lê Thanh Nghị, Cẩm Trung, Cẩm Phả (nay là P.Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh) SĐT: 0987516523
2	Ống 90 c2 (dài 4m)	cây		195.000	
3	Ống 75 c2 (dài 4m)	cây		155.000	
4	Ống 60 c2 (dài 4m)	cây		115.000	
5	Ống 48 c2 (dài 4m)	cây		90.000	"
6	Ống 42 c2 (dài 4m)	cây		70.000	"
7	Ống 34 c2 (dài 4m)	cây		60.000	"
8	Ống 27 c2 (dài 4m)	cây		50.000	"
9	Ống 21 c2 (dài 4m)	cây		40.000	"
F	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn đặc khu Vân Đồn**				
I	**Xi măng, đá, cát, sỏi các loại**				
1	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn	TCVN 6260:2009	1.462.963	Tại công ty TNHH Hồng Năp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645
2	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn	"	1.555.556	
3	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn	"	1.530.000	Công ty CP TM CN Song Phát, giá tại bến bãi địa chỉ: Thôn 11, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn (nay là Thôn 11, đặc khu Vân Đồn) SĐT: 0974420242
4	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn	"	1.630.000	
5	Cát xây, trát (sông Hồng)	m3	TCVN 1770-2006	500.000	
6	Cát bê tông (sông Lô)	m3	"	600.000	
7	Đá 1x2	m3	"	490.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
8	Cát xây trát	m3	"	636.364	Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
9	Cát bê tông	m3	"	818.182	
10	Đá 1x2	m3	"	727.273	
11	Cát trát	m3	"	650.000	Hợp tác xã Gia Bảo Địa chỉ: Khu 9, TT Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Khu 9, đặc khu Vân Đồn), SĐT: 0367679679 Đơn giá tại bãi
12	Cát xây	m3	"	650.000	
13	Đá 1x2 Hà Nam	m3	"	530.000	
14	Đá 1x2 Hồng Cẩm	m3	"	450.000	"
15	Đá 1x2 Hoành Bồ	m3	"	450.000	"
16	Đá mạt	m3	"	400.000	"
17	Đá 2x4	m3	"	430.000	"
18	Đá hộc	m3	"	400.000	"
19	Thép Việt - Úc d6-d8	kg		14.545	Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
20	Thép Việt - Úc d10	kg		15.182	
21	Thép Việt - Úc d12	kg		15.000	
22	Thép Việt - Úc d14-d22	kg		14.818	
23	Thép Việt Úc d6-8	kg		15.500	Công ty CP TM CN Song Phát
24	Thép Việt Úc d10	kg		13.853	"
25	Thép Việt Úc d12	kg		15.208	"
26	Thép Việt Úc d14	kg		15.116	"
27	Thép Việt Úc d16	kg		14.497	"
28	Thép Việt Úc d18	kg		14.957	"
29	Thép Việt Úc d20	kg		15.052	"
II	**Gạch xây, gạch lát**				
a	**Gạch xây**				Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (KT: 60x105x220mm)	viên	TCVN 6477:2016	1.455	
2	Gạch tuynel đặc A1 (KT: 60x105x220mm)	viên	"	1.545	
b	**Gạch ốp lát các loại**				Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn
	Gạch Granite				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	Gạch lát 50x50	m2		87.963	Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
2	Gạch lát 60x60	m2		138.889	
3	Gạch lát 80x80	m2		185.185	
III	**Kim khí**				Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
1	Đinh 3 cm	kg		20.909	
2	Đinh 5cm	kg		20.909	
3	Đinh 7 cm	kg		20.909	
4	Đinh 10 cm	kg		20.909	
5	Dây thép đen 1 ly	kg		20.909	
IV	**Vật liệu ngành điện**				Tại công ty TNHH Hồng Nắp Giá bán tại kho công ty Địa chỉ: Tổ 3, khu 8, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn (nay là Tổ 3, khu 8, đặc khu Vân Đồn) sđt: 0388566645 (Triều KT)
1	Bộ đèn Đơn Rạng đông chấn lưuViệt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đông & chấn lưu Thái dài 0,6 m	bộ		52.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng đông chấn lưu điện cơ dài dài 0,6 m	bộ		50.000	
4	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu TQ dài 0,6m	bộ		45.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	bộ		55.000	"
6	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu TQ dài 1,2m	bộ		50.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng đông chấn lưu điện cơ	bộ		65.000	"
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	bộ		68.000	"
9	Bộ đèn đơn Rạng đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ		65.000	"
10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	"
11	Bóng đèn tròn nội	cái		6.500	"
12	100W	cái		5.500	"
13	300-500w	cái		17.500	"
14	Bóng đèn tuýp rạng đông 1,2 m	cái		20.000	"
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đông dài 0,6m	cái		15.000	"
16	Ổ cắm nội đôi	cái		8.500	"
17	Ổ cắm nội đơn	cái		5.000	"
18	Công tắc nội đôi	cái		6.200	"
19	Công tắc nội đơn	cái		4.500	"
20	Công tắc Nhật 10A đôi	cái		28.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
21	Công tắc Nhật 10A đơn	cái		11.000	"
22	Công tắc Thái đôi	cái		7.500	"
23	Công tắc Thái đơn	cái		6.500	"
G	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng**				
I	**Xi măng, cát đá, gạch, sắt thép các loại**	tấn			
1	Xi măng Hạ Long PCB30	tấn	TCVN 6260:2009	1.388.889	Công ty TNHH SX TM và DV Thái Hà, Địa chỉ: Khu 7, TT Ba Chẽ, H. Ba Chẽ. (nay là Khu 7, xã Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh) Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn <5km
2	Xi măng Hạ Long PCB40	tấn	"	1.481.481	
3	Xi măng Xuân Thành PCB30	tấn	"	1.296.296	
4	Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn	"	1.444.444	
5	Xi măng Hoàng Thạch PCB 30	tấn	"	1.574.074	"
6	Xi măng Hoàng Thạch PCB 40	tấn	"	1.574.074	"
7	Xi măng Cẩm Phả PCB 30	tấn	"	1.574.074	"
8	Xi măng Cẩm Phả PCB 40	tấn	"	1.574.074	"
9	Cát bê tông vàng	m3	TCVN 1770-2006	700.000	"
10	Đá 1x2	m3	"	460.000	"
11	Đá 2x4	m3	"	430.000	"
12	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên		1.455	"
13	Gạch không nung KT: 100 x 250 x 150	viên		2.364	"
14	Gạch không nung KT: 60 x 200 x 100	viên		1.273	"
15	Đinh các loại	Kg		22.000	"
16	Dây thép 1-4 ly	Kg		21.500	"
17	Thép Hòa Phát D6-D8 CB 300	Kg		14.545	"
18	Thép Hòa Phát D10 CB 300	Kg		15.182	"
19	Thép Hòa Phát D12-D25 CB 300	Kg		15.000	"
20	Thép Hòa Phát D6-D8 CB 400	Kg		15.095	"
21	Thép Hòa Phát D10 CB 400	Kg		15.732	"
22	Thép Hòa Phát D12-D25 CB 400	Kg		15.550	"
23	Thép Thái Nguyên D6-D8 CB 300	Kg		14.545	"
24	Thép Thái Nguyên D10 CB 300	Kg		15.182	"
25	Thép Thái Nguyên D12-D25 CB 300	Kg		15.000	"
26	Thép Thái Nguyên D6-D8 CB 400	Kg		15.095	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
27	Thép Thái Nguyên D10 CB 400	Kg		15.732	"
28	Thép Thái Nguyên D12-D25 CB 400	Kg		15.550	"
II	**Gạch ốp, lát các loại**				
1	Gạch lát 40x40	m2		80.000	Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên Địa chỉ: Khu 2, TT Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ (nay là Khu 2, xã. Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh) Sđt: 0855888467
2	Gạch lát 50x50	m2		95.000	
3	Gạch lát 60x60	m2		115.000	
4	Gạch lát 80x80	m2		205.000	"
5	Gạch đỏ lát sân 40x40	m2		65.000	"
III	**Cửa gỗ các loại**				
1	Cửa gỗ lim 4,0cm	m2		3.200.000	Cửa hàng đồ gỗ nội thất Van Lan Khu 3, TT Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ (nay là Khu 3, xã. Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh), sđt: 0388589985
2	Cửa sổ gỗ lim	m2		3.200.000	
3	Khuôn cửa gỗ lim	m2		1.100.000	
4	Cửa gỗ xoan 4,0cm	m2		1.400.000	
5	Cửa sổ gỗ xoan	m2		1.400.000	
6	Khuôn cửa gỗ xoan	m2		650.000	
IV	**Vật liệu chủ yếu ngành điện, nước**				
1	Dây 2x0,75	m		10.000	Cửa hàng tạp hoá Thảo Yên Địa chỉ: Khu 2, TT Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ (nay là Khu 2, xã. Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh) Sđt: 0855888467
2	Dây 2x1,5	m		13.500	
3	Dây 2x2,5	m		21.000	
4	Dây 2x4	m		31.000	
6	Aptomat đơn Panasonic	cái		120.000	"
7	Aptomat đôi Panasonic	cái		200.000	"
8	Bóng típ Rạng Đông	bộ		220.000	"
9	Bóng Led 20W	cái		50.000	"
10	Bóng Led 30W	cái		75.000	"
11	Bóng Led 40W	cái		95.000	"
12	Bóng Led 50W	cái		130.000	"
13	Ổ cắm điện 2 giắc cắm	cái		35.000	"
14	Ổ cắm điện 3 giắc cắm	cái		40.000	"
15	Ổ cắm điện lioa 3 giắc cắm	cái		900.000	"
16	Ổ cắm điện lioa đa năng	cái		155.000	"
17	Giắc cắm điện	cái		5.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
18	Ống nước Tiền Phong d21 (dài 4m)	ống		40.000	"
19	Ống nước Tiền Phong d27 (dài 4m)	ống		55.000	"
20	Ống nước Tiền Phong d34 (dài 4m)	ống		70.000	"
21	Ống nước Tiền Phong d48 (dài 4m)	ống		110.000	"
G	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô**				
I	**Xi măng, cát, đá, sỏi, thép**				
1	Xi măng Cẩm Phả PCB30	tấn	TCVN 6260-2020	1.400.000	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu - TM Hoàng Thịnh Phát Địa chỉ: Thôn Lục Nà, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu (nay là Thôn Lục Nà, xã Lục Hồn, tỉnh Quảng Ninh sđt: 0368284222
2	Xi măng Thịnh Thành PCB30	tấn	"	1.360.000	
3	Xi măng Thành Sơn PCB30	tấn	"	1.360.000	
4	Đá 1x2	m3	TCVN 7570-2006	550.000	
5	Đá 2x4	m3	"	550.000	"
6	Đá 4x6	m3	"	550.000	"
7	Cát Xây (sông Hồng)	m3	"	800.000	"
8	Cát nghiền	m3	"	700.000	"
9	Cát bê tông suối	m3	"	1.000.000	"
10	Thép Việt Đức d6-d8	kg		17.000	"
11	Thép Việt Đức d10-d20	kg		17.000	"
II	**Gạch xây**				Công ty TNHH Xuất nhập khẩu - TM Hoàng Thịnh Phát Địa chỉ: Thôn Lục Nà, xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu (nay là Thôn Lục Nà, xã Lục Hồn, tỉnh Quảng Ninh) sđt: 0368284222
1	Gạch nung 2 lỗ (Đầm Hà)	viên		1.500	
2	Gạch nung 6 lỗ (Đầm Hà)	viên		3.100	
3	Gạch thẻ đặc (Đầm Hà)	viên		1.700	
III	**Kim Khí**				
1	Que hàn (bó 2,5kg)	bó		85.000	Hộ kinh doanh Hà Văn Đại Khu Co Nhan II, TT.Bình Liêu, huyện Bình Liêu (nay là Khu Co Nhan II, xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh)
2	Sơn kẽm (3 kg)	hộp		280.000	
3	Đinh các loại	kg		30.000	
4	Thép hộp các loại	kg		18.800	
IV	**Vật liệu chủ yếu ngành điện**				Đại lý điện nước Hoàng Tiến Minh, TT Bình Liêu (nay là xã Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh) SĐT: 0333878668
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	bộ		75.000	
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	cái		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w	cái		95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	cái		15.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Ổ cắm đơn nội	cái		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	cái		10.000	"
9	Công tắc đơn nội	cái		5.000	"
10	Công tắc đôi Thái	cái		12.000	"
11	Công tắc đơn Thái	cái		5.000	"
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt	cái		650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	cái		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	cái		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	cái		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	cái		80.000	"
H	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Đầm Hà, Quảng Tân**				
I	**Xi măng, Đá, cát, sỏi các loại**				
1	Đá 1x2	m3	TCVN 7570-2006	440.000	Công ty CP Phát triển Yên Hưng, địa chỉ: thôn Đầm Buôn, xã Đầm Hà, huyện Đầm Hà (nay là thôn Đầm Buôn, xã Đầm Hà, tỉnh QN) đơn giá tại bãi
3	Đá 2x2 , 2x3	m3	"	420.000	
4	Đá 2x4	m3	"	390.000	
5	Cát vàng bê tông	m3	"	750.000	"
6	Cát Xây trát	m3	"	600.000	"
7	Cát Sàng	m3	"	650.000	"
8	Mạt Xanh	m3	"	360.000	"
9	Cát nghiền	m3	"	600.000	"
10	Đá bây	m3	"	360.000	"
11	Đá hộc	m3	"	360.000	"
12	Đá 0x5	m3	"	370.000	"
II	**Vật tư điện, nước**				
1	Dây điện Trần Phú 2x0,75	m		6.818	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Trang, địa chỉ: số 54, phố Lê Lương, TT. Đầm Hà, huyện Đầm Hà (nay là xã Đầm Hà, tỉnh QN) , sđt: 0389800079
2	Dây điện Trần Phú 2x1	m		8.636	
3	Dây điện Trần Phú 2x1,5	m		11.818	
4	Dây điện Trần Phú 2x2,5	m		19.545	
5	Dây điện Trần Phú 2x4	m		29.091	"
6	Dây điện Trần Phú 2x6	m		29.091	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Dây điện Trần Phú 1x0,75	m		3.182	"
8	Dây điện Trần Phú 1x1	m		4.091	"
9	Dây điện Trần Phú 1x1,5	m		5.909	"
10	Dây điện Trần Phú 1x2,5	m		9.091	"
11	Dây điện Trần Phú 1x4	m		14.091	"
12	Dây điện Trần Phú 1x6	m		20.455	"
13	Dây điện Trần Phú 1x10	m		36.364	"
14	Dây điện Cadisun 2x0,75	m		5.909	"
15	Dây điện Cadisun 2x1	m		7.273	"
16	Dây điện Cadisun 2x1,5	m		10.000	"
17	Dây điện Cadisun 2x2,5	m		15.909	"
18	Dây điện Cadisun 2x4	m		24.545	"
19	Dây điện Cadisun 2x6	m		36.818	"
20	Dây điện Cadisun 1x0,75	m		2.727	"
21	Dây điện Cadisun 1x1	m		3.182	"
22	Dây điện Cadisun 1x1,5	m		4.545	"
23	Dây điện Cadisun 1x2,5	m		7.727	"
24	Dây điện Cadisun 1x4	m		11.818	"
25	Dây điện Cadisun 1x6	m		17.273	"
26	Dây điện Cadisun 1x10	m		30.909	"
	Ống hàn nhiệt Tiền Phong loại 1				"
27	Ống nóng phi 20 (dài 4m)	ống		50.926	"
28	Ống nóng phi 25 (dài 4m)	ống		83.333	"
29	Ống nóng phi 32 (dài 4m)	ống		120.370	"
30	Ống nóng phi 40 (dài 4m)	ống		185.185	"
31	Ống nóng phi 50 (dài 4m)	ống		277.778	"
32	Ống nóng phi 63 (dài 4m)	ống		435.185	"
33	Ống lạnh phi 20 (dài 4m)	ống		41.667	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
34	Ống lạnh phi 25 (dài 4m)	ống		69.444	"
35	Ống lạnh phi 32 (dài 4m)	ống		87.963	"
36	Ống lạnh phi 40 (dài 4m)	ống		115.741	"
37	Ống lạnh phi 50 (dài 4m)	ống		171.296	"
38	Ống lạnh phi 63 (dài 4m)	ống		268.519	"
39	Phụ kiện nhựa Tiền Phong loại 1				"
40	Phi 21 C2	cái		37.037	"
41	Phi 21 Tê	cái		2.778	"
42	Phi 21 Cút	cái		1.852	"
43	Phi 21 Chếch	cái		1.852	"
44	Phi 21 nối	cái		1.852	"
45	Phi 21 ren ngoài	cái		1.852	"
46	Phi 21 ren trong	cái		1.852	"
47	Phi 27 C2	cái		46.296	"
48	Phi 27 Tê	cái		4.630	"
49	Phi 27 Cút	cái		2.778	"
50	Phi 27 Chếch	cái		2.778	"
51	Phi 27 nối	cái		2.315	"
52	Phi 27 ren ngoài	cái		2.778	"
53	Phi 27 ren trong	cái		2.778	"
54	Phi 34 C2	cái		62.963	"
55	Phi 34 Tê	cái		5.556	"
56	Phi 34 Cút	cái		3.704	"
57	Phi 34 Chếch	cái		3.704	"
58	Phi 34 nối	cái		2.778	"
59	Phi 34 ren ngoài	cái		4.630	"
60	Phi 34 ren trong	cái		4.630	"
61	Phi 42 C2	cái		81.481	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
62	Phi 42 Tê	cái		7.407	"
63	Phi 42 Cút	cái		6.481	"
64	Phi 42 Chếch	cái		6.481	"
65	Phi 42 nối	cái		4.630	"
66	Phi 42 ren ngoài	cái		5.556	"
67	Phi 42 ren trong	cái		5.556	"
68	Phi 48 C2	cái		97.222	"
69	Phi 48 Tê	cái		11.111	"
70	Phi 48 Cút	cái		9.259	"
71	Phi 48 Chếch	cái		7.407	"
72	Phi 48 nối	cái		5.556	"
73	Phi 48 ren ngoài	cái		7.407	"
74	Phi 48 ren trong	cái		8.640	"
75	Phi 60 C2	cái		156.600	"
76	Phi 60 Tê	cái		20.000	"
77	Phi 60 Cút	cái		13.889	"
78	Phi 60 Chếch	cái		13.889	"
79	Phi 60 nối	cái		7.407	"
80	Phi 60 ren ngoài	cái		11.111	"
81	Phi 60 ren trong	cái		11.111	"
82	Phi 75 C2	cái		189.815	"
83	Phi 75 Tê	cái		25.926	"
84	Phi 75 Cút	cái		20.370	"
85	Phi 75 Chếch	cái		20.370	"
86	Phi 75 nối	cái		11.111	"
87	Phi 75 ren ngoài	cái		16.667	"
88	Phi 75 ren trong	cái		16.667	"
89	Phi 90 C2	cái		208.333	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
90	Phi 90 Tê	cái		35.185	"
91	Phi 90 Cút	cái		27.778	"
92	Phi 90 Chếch	cái		24.074	"
93	Phi 90 nối	cái		13.889	"
94	Phi 90 ren ngoài	cái		27.778	"
95	Phi 90 ren trong	cái		32.407	"
96	Phi 110 C2	cái		300.926	"
97	Phi 110 Tê	cái		60.185	"
98	Phi 110 Cút	cái		41.667	"
99	Phi 110 Chếch	cái		35.185	"
100	Phi 110 nối	cái		16.667	"
101	Téc inox Tân Á 500L loại đứng	cái		1.818.182	"
102	Téc inox Tân Á 500L loại ngang	cái		1.954.545	"
103	Téc inox Tân Á 700L loại đứng	cái		2.090.909	"
104	Téc inox Tân Á 700L loại ngang	cái		2.227.273	"
105	Téc inox Tân Á 1000L loại đứng	cái		2.727.273	"
106	Téc inox Tân Á 1000L loại ngang	cái		2.909.091	"
107	Téc inox Tân Á 1200L loại đứng	cái		3.000.000	"
108	Téc inox Tân Á 1200L loại ngang	cái		3.181.818	"
109	Téc inox Tân Á 1500L loại đứng	cái		4.181.818	"
110	Téc inox Tân Á 1500L loại ngang	cái		4.545.455	"
111	Téc inox Tân Á 2000L loại đứng	cái		5.454.545	"
112	Téc inox Tân Á 2000L loại ngang	cái		5.818.182	"
113	Téc inox Tân Á 2500L loại đứng	cái		6.545.455	"
114	Téc inox Tân Á 2500L loại ngang	cái		6.909.091	"
115	Téc inox Tân Á 3000L loại đứng	cái		7.727.273	"
116	Téc inox Tân Á 3000L loại ngang	cái		8.181.818	"
117	Téc inox Tân Á 4000L loại đứng	cái		10.000.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
118	Téc inox Tân Á 4000L loại ngang	cái		10.727.273	"
119	Téc inox Tân Á 5000L loại đứng	cái		12.545.455	"
120	Téc inox Tân Á 5000L loại ngang	cái		13.454.545	"
121	Cáp dẫn điện 2x10	m		70.000	Cửa hàng điện nước Thức Hằng, Địa chỉ: 114 Phố Minh Khai, TT Đầm Hà, huyện Đầm Hà, QN (nay là 114 Phố Minh Khai, xã Đầm Hà, tỉnh QN)
122	Dây điện 2x0,75	m		7.500	
123	Dây điện 2x1,5	m		12.500	
124	Dây điện 2x2,5	m		21.000	
125	Dây điện 2x4	m		30.000	"
126	Dây điện 2x6	m		44.000	"
127	Aptomat 1 pha	cái		55.000	"
128	Aptomat 2 pha	cái		115.000	"
129	Aptomat 3 pha	cái		180.000	"
130	Đèn tuýp 1,2m	cái		250.000	"
III	**Thiết bị công trình**				"
	Quạt Vinawind				"
1	Quạt thông gió 150 - 1 chiều PN	cái		254.545	"
2	Quạt thông gió 200 - 1 chiều PN	cái		272.727	"
3	Quạt thông gió 250 - 1 chiều PN	cái		320.000	"
4	Quạt hút trần 150	cái		227.273	"
5	Quạt đứng 400 - Ms	cái		536.364	"
6	Quạt đứng 400x - Ms có điều khiển	cái		645.455	"
7	Quạt đứng công nghiệp 450	cái		363.636	"
8	Quạt đứng công nghiệp 500	cái		1.227.273	"
9	Quạt đứng công nghiệp 650	cái		1.409.091	"
10	Quạt đứng công nghiệp 750	cái		1.409.091	"
11	Quạt treo tường 400-EĐ	cái		318.182	"
12	Quạt treo tường 400x-HĐ có điều khiển	cái		454.545	"
13	Quạt treo tường Công nghiệp 450	cái		363.636	"
14	Quạt treo tường Công nghiệp 500	cái		1.045.455	"
15	Quạt treo tường Công nghiệp 650	cái		1.272.727	"
16	Quạt treo tường Công nghiệp 750	cái		1.363.636	"
17	Quạt treo tường 300	cái		290.909	"
18	Quạt quay đảo trần 400	cái		363.636	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
19	Quạt quay đảo trần 400 có khiển	cái		454.545	"
20	Quạt trần 1400 cánh sắt	cái		645.455	"
21	Quạt trần 1400 cánh nhôm	cái		727.273	"
22	Quạt trần 1400 cánh nhôm có khiển	cái		890.909	"
23	Quạt trần 5 cánh	cái		2.363.636	"
I	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Đường Hoa, Quảng Hà, Cái Chiên, Quảng Đức**				
I	**Xi măng các loại**				
1	Xi măng Hoàng Long, Thành Thắng PCB30	tấn	TCVN 6260-2020	1.320.000	Giá bán tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thông Hợp (địa chỉ: 272 Hoàng Hoa Thám, TT Quảng Hà, Hải Hà nay là 272 Hoàng Hoa Thám, xã Quảng Hà, tỉnh QN)
2	Xi măng Hoàng Long, Thành Thắng PCB40	tấn		1.420.000	
II	**Cát, đá xây dựng các loại**				Giá bán tại bến, đã bốc xếp lên phương tiện
1	BTTP đá 1x2 40MPa	m3		1.630.000	Đề nghị của Ban QLDA ĐTXD huyện Hải Hà (VB 534/QLDA ngày 9/6/2025)
2	Cát xây trát sông Hồng	m3	TCVN 1770-2006	680.000	
3	Cát bê tông sông Hồng	m3	"	760.000	"
4	Đá 1x2	m3	"	570.000	"
5	Đá 2x3	m3	"	535.000	"
6	Đá 2x4	m3	"	525.000	"
7	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	"	500.000	"
1	Đá 1x2	m3	TCVN 1770-2006	550.000	Công ty TNHH thương mại 166, khu Hải Tân, thị trấn Quảng Hà (nay là khu Hải Tân, xã Quảng Hà, tỉnh QN)
2	Đá 2x3	m3	"	550.000	
3	Đá 2x4	m3	"	540.000	"
4	Bây a	m3	"	450.000	"
5	Bây b	m3	"	410.000	"
6	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m3	TCVN 9205:2012	590.000	"
1	Đá 1x2	m3	TCVN 1770-2006	550.000	Công ty TNHH Thương mại và xây dựng 195, Thôn 6, Quảng Chính, Hải Hà (nay là Thôn 6, xã Quảng Hà, tỉnh QN)
2	Đá 2x4	m3	TCVN 1770-2007	530.000	
3	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012	590.000	
4	Bây A	m3	TCVN 1770-2006	450.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
5	Bây B	m3	TCVN 1770-2006	400.000	
6	Đá mạt	m3	TCVN 1770-2006	430.000	
III	**Gạch xây các loại**				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2016	1.200	Nhà máy gạch Hải Hà, thôn 6, xã Quảng Phong (nay là Thôn 6, xã Quảng Hà, tỉnh QN), Giá tại nhà máy, đã bốc xếp lên phương tiện
2	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 6477:2016	1.350	
IV	**Gạch ốp lát các loại**				
1	Gạch ốp 30x60 đậm + nhạt	m2		120.000	
2	Gạch ốp điểm 30x60	viên		30.000	
3	Gạch lát chống trơn 30x30 (1m2/hộp)	hộp		125.000	
4	Gạch lát 50x50 (1m2/hộp)	hộp		95.000	
5	Gạch nền 60x60 A1 (hộp/1.44 m2)	hộp		170.000	
6	Gạch 80x80 (1 hộp 1.92m2)	hộp		375.000	
V	**Ngói các loại**				
1	Ngói gốm mỹ tráng men loại 16v/m2	viên		16.700	
2	Ngói gốm mỹ A 1.16/m2	viên		11.600	
3	Ngói lợp 22v/m2 (viglacera)	viên		11.300	
4	Ngói lợp 22v/m2 A1(viglacera)	viên		12.800	
5	Ngói lợp 22v/m2 A2 (viglacera)	viên		10.500	
VI	**Kính các loại**				Bán tại đại lý
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		150.000	
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		130.000	
5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		120.000	
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	m2		135.000	
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		120.000	
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		130.000	
9	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5ly	m2		130.000	
VII	**Sơn các loại**				Bán tại đại lý
1	Bột mầu TQ	kg		25.000	
2	Bột màu nội	kg		25.000	
3	Sơn Kova K109-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà)	kg		120.000	
4	Sơn Kova k260-GOLD (sơn không bóng trong nhà)	kg		82.500	
5	Sơn Kova K209-GOLD (sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà)	kg		198.750	
6	Sơn Kova k261-GOLD (sơn không bóng ngoài trời)	kg		107.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
VIII	**Tấm lợp nhựa các loại**				Bán tại đại lý
1	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		54.000	
2	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		54.000	
	Tấm lợp tôn các loại				Bán tại đại lý
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		15.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		40.000	
IX	**Cửa gỗ các loại**				Đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình
	Cửa gỗ lim				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	m2		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.973.000	
4	Cửa chớp	m2		2.261.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	m2		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	m2		2.104.000	
4	Cửa panô kính	m2		2.025.000	
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		603.000	
	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	m2		1.441.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	m2		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	m2		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	m2		1.651.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa chớp	m2		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	m2		1.615.000	
3	Cửa panô kính	m2		1.413.000	
*	**Khuôn cửa**				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	Khuôn cửa: 60x80	m		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		430.000	
	Gỗ nhóm IV, V				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	m2		993.000	
3	Cửa chớp	m2		972.000	
4	Cửa panô kính	m2		845.000	
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	m2		861.000	
3	Cửa chớp	m2		895.000	
4	Cửa ván ghép	m2		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	m2		603.000	
*	**Khuôn cửa các loại**				
1	Khuôn cửa: 60x80	m		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	m		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	m		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	m		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	m		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	m		28.000	
	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		20.000	
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		4.500.000	
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	m3		7.000.000	
8	Gỗ cốp pha	m3		3.450.000	
X	**Biển báo các loại**				
1	Biển báo hình tam giác cạnh 70cm	cái		900.000	
2	Biển báo hình tròn D70cm	cái		900.000	
XI	**Vật liệu chủ yếu ngành điện**				Bán tại đại lý
	Dây, cáp dẫn điện các loại				
1	Dây Trần Phú 1x1.0	m		4.300	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
2	Dây Trần Phú 1x1.5	m		5.870	
3	Dây Trần Phú 1x2.5	m		9.200	
4	Dây Trần Phú 1x1.4	m		12.900	
5	Dây Trần Phú 1x1.6	m		20.020	
6	Dây Trần Phú 2x0.75	m		7.000	
7	Dây Trần Phú 2x1.0	m		8.500	
8	Dây Trần Phú 2x2.5	m		19.500	
9	Dây Trần Phú 2x4	m		27.600	
	Aptomat các loại				
	Loại 2 pha				
1	ABN52c 15-20-30-40-50A	cái		440.000	
2	ABN62c 60A	cái		520.000	
3	ABN102c 15-20-30-40-50-60-75-100A	cái		620.000	
4	ABN202c 125-150-175-200-225-250A	cái		1.120.000	
5	ABN402c 250-300-350-400A	cái		2.850.000	
6	ABS32c 10A	cái		490.000	
7	ABS102c 75-100-125A	cái		890.000	
8	BS32c w/oc (không vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		70.000	
9	BS32c w/c (có vỏ) 6-10-15-20-30A	cái		78.000	
	Loại 3 pha				
1	ABN53c 15-20-30-40-50A	cái		540.000	
2	ABN63c 60A	cái		660.000	
3	ABN103c 15,20,30,40,50,60,75,100A	cái		710.000	
4	ABN203c 100,125,150,175,200,225,250A	cái		1.350.000	
5	ABN403c 250-300-350-400A	cái		3.300.000	
6	ABN803c 500-630A	cái		6.800.000	
7	ABN803c 800A	cái		7.800.000	
	Đèn chiếu sáng các loại				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1.2m	"		75.000	
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	
8	Đui đèn nội	cái		5.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	
10	100W	"		10.000	
11	300W	"		30.000	
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	
XII	**Vật liệu chủ yếu ngành nước**				Bán tại đại lý
	Bồn nước INOX				
a	***Sơn Hà***	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	
b	***Toàn Mỹ***	cái			
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	
5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	
XIII	**Thiết bị công trình**				
	Điều hòa nhiệt độ				
1	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 12000Btu Gc-12Is35	bộ		5.850.000	
2	Điều Hòa Casper 2 Chiều Inverter 18000Btu Gh-18Is35	bộ		6.500.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
3	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Gc-09Is35	bộ		5.850.000	
4	Điều Hòa Casper 1 Chiều Inverter 9000Btu Tc-09Is35	bộ		5.850.000	
5	Điều Hòa Casper 12000Btu 1 Chiều Inverter Gc-12Is33	bộ		6.500.000	
6	Điều Hòa Casper 12000Btu 2 Chiều Inverter Gh-12Is33	bộ		8.050.000	
7	Điều Hòa Casper 9000Btu 2 Chiều Inverter Gh-09Is33	bộ		7.000.000	
8	Điều Hòa Casper 18000Btu 1 Chiều Inverter Gc-18Is33	bộ		12.350.000	
9	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Inverter Gc-24Is32	bộ		15.000.000	
10	Điều Hòa Casper 24000Btu 1 Chiều Cơ Sc-24Fs32	bộ		12.600.000	
11	Điều hòa Gree 9000BTU	bộ		6.900.000	
12	Điều hòa Gree 12000BTU	bộ		8.250.000	
13	Điều hòa Gree 18000BTU	bộ		13.800.000	
14	Điều hòa Gree 24000BTU	bộ		18.950.000	
	Máy bơm				Bán tại đại lý
1	Bơm panasonic A-130 JAK-SV5	cái		1.560.000	
2	Bơm panasonic A-200 JAK-SV5 (200W tự động)	cái		1.850.000	
3	Bơm panasonic A-200 JXK-SV5 (200W không tự động)	cái		1.480.000	
4	Bơm panasonic A-129 JXK-SV5 (125W không tự động)	cái		1.180.000	
5	Bơm panasonic A-250 JXK-NV5 (250W không tự động)	cái		2.290.000	
6	Bơm panasonic A-350 JA-NV5 (350W không tự động)	cái		3.250.000	
7	Bơm 125A tự động OBMA	cái		1.450.000	
8	Bơm nước tự động NGATA 155 ABE	cái		1.480.000	
9	Bơm nước tự động 200W SKD	cái		1.685.000	
10	Bơm nước tăng áp đẩy 200W TAESUNG	cái		1.840.000	
11	Bơm nước SK260 BE	cái		2.150.000	
12	Bơm nhôm 210 ABE	cái		1.550.000	
	Bình nóng lạnh				Bán tại đại lý
1	Bình TA-RAM 15L SQ vuông	cái		1.450.000	
2	Bình TA-RAM 20L SQ vuông	cái		1.550.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
3	Bình TA-RAM 30L SQ vuông	cái		1.700.000	
4	Bình TA-RAM 15L SL ngang	cái		1.680.000	
5	Bình TA-RAM 20L SL ngang	cái		1.780.000	
6	Bình TA-RAM 30L SL ngang	cái		1.980.000	
7	Bình 15L vuông ROSSI	cái		1.650.000	
8	Bình 20L vuông ROSSI	cái		1.800.000	
9	Bình 30L vuông ROSSI	cái		1.980.000	
10	Bình 15L ROSSI ngang	cái		1.980.000	
11	Bình 20L ROSSI ngang	cái		2.080.000	
12	Bình 30L ROSSI ngang	cái		2.230.000	
	Quạt				Bán tại đại lý
1	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	
2	Quạt trần VINAVIN 1.4m	cái		700.000	
K	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, và các xã: Hải Sơn, Hải Ninh, Vĩnh Thực.**				
I	**Xi măng, BTTP, BTNC**				
	Công ty TNHH Bê tông Trí Đức				Công ty TNHH Bê tông Trí Đức; địa chỉ: Km14, Xã Hải Tiến, Móng Cái (nay là Km14, xã Hải Ninh, tỉnh QN). Đơn giá trên phương tiện tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
1	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh trung M100 R28, độ sụt 12±2	m3		1.400.000	
2	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh to M100 R28, độ sụt 12±2	m3		1.480.000	
3	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh trung M150 R28, độ sụt 12±2	m3		1.450.000	"
4	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh to M150 R28, độ sụt 12±2	m3		1.530.000	"
5	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh trung M200 R28, độ sụt 12±2	m3		1.500.000	"
6	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh to M200 R28, độ sụt 12±2	m3		1.580.000	"
7	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh trung M250 R28, độ sụt 12±2	m3		1.550.000	"
8	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh to M250 R28, độ sụt 12±2	m3		1.630.000	"
9	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh trung M300 R28, độ sụt 12±2	m3		1.600.000	"
10	BTTP đá 1x2;2x4; cát cánh to M300 R28, độ sụt 12±2	m3		1.680.000	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	Công ty CPXD Quang Thảo				
1	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M100 , độ sụt 12±2	m3		1.300.000	Công ty CPXD Quang Thảo; Địa chỉ: Khu 7, Hải Yên, Móng Cái (nay là Khu 7, p. Móng Cái 3, tỉnh QN) ; Đơn giá tại nơi sản xuất trên phương tiện vận chuyển tại thôn 2 xã Hải Tiến, chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
2	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M100 , độ sụt 12±2	m3		1.350.000	
3	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M150 , độ sụt 12±2	m3		1.350.000	"
4	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M150 , độ sụt 12±2	m3		1.400.000	"
5	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M200 , độ sụt 12±2	m3		1.400.000	"
6	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M200 , độ sụt 12±2	m3		1.450.000	"
7	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M250 , độ sụt 12±2	m3		1.450.000	"
8	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M250 , độ sụt 12±2	m3		1.500.000	"
9	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M300 , độ sụt 12±2	m3		1.500.000	"
10	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M300 , độ sụt 12±2	m3		1.550.000	"
11	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M350 , độ sụt 12±2	m3		1.550.000	"
12	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M350 , độ sụt 12±2	m3		1.600.000	"
13	BTTP đá 1x2;2x4;cát hỗn hợp M400 , độ sụt 12±2	m3		1.620.000	"
14	BTTP đá 1x2;2x4;cát tự nhiên M400 , độ sụt 12±2	m3		1.670.000	"
	Công ty CP TM&DV Thành Nga				Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái (nay là 165B Hùng Vương, P Móng Cái 1, QN)
1	Xi măng Chifon PC30	Tấn		1.611.111	
2	Xi măng Xuân Thành PC40	Tấn		1.435.185	
3	Xi măng Xuân Thành PC30	Tấn		1.388.889	"
4	Xi măng Xuân Thành xây trát	Tấn		1.314.815	"
5	Xi măng Thành Thắng PC40	Tấn		1.388.889	"
6	Xi măng Thành Thắng PC30	Tấn		1.342.593	"

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Xi măng Thịnh Thành PC40	Tấn		1.342.593	"
8	Xi măng Thịnh Thành PC30	Tấn		1.296.296	"
9	Xi măng Thịnh Thành xây trát	Tấn		1.222.222	"
10	Cát bê tông Phú Thọ sông Lô hạt to	m3		920.000	"
11	Cát bê tông Phú Thọ sông Lô hạt trung	m3		900.000	"
12	Cát trát sông hồng (xây, trát)	m3		650.000	"
13	Đá 0,5	m3		390.000	"
14	Đá mạt thô san nền	m3		390.000	"
15	Đá 1x2, 2x3, 2x4 đá hoành Bồ	m3		510.000	"
16	Đá 1x2, 2x3, 2x4 trắng, xanh Ninh Bình	m3		600.000	"
17	Gạch đặc A1 Đầm Hà (KT: 60x105x220mm)	viên		1.800	"
18	Gạch 2 lỗ A1 Đầm Hà (KT: 60x105x220mm)	viên		1.700	"
19	Gạch đặc A2 Đầm Hà (KT: 60x105x220mm)	viên		1.600	"
20	Gạch 2 lỗ A2 Đầm Hà (KT: 60x105x220mm)	viên		1.500	"
21	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt bé, đá 1x2 Hoành Bồ M250 sụt 12±2)	m3		1.510.000	Công ty CP TM&DV Thành Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vường, Ka Long, Móng Cái (nay là 165B Hùng Vương, P Móng Cái 1, QN); Đơn giá trên phương tiện vận chuyển tại trạm trộn (tại phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái nay là phường Móng Cái 2, tỉnh QN). Bê tông thương phẩm tăng giảm mác
22	Bê tông thương phẩm (100% cát bê tông Phú Thọ hạt trung, đá 1x2 Hoành Bồ M250 sụt 12±2)	m3		1.610.000	
II	**Gạch xây dựng**				
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	viên	QCVN 16:2019	16.000	Công ty TNHH Gạch Long Tùng, Địa chỉ: Khu 5, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái (nay là Khu 5, P Móng Cái 1, tỉnh QN) . SĐT: 0976680946, Đơn giá đã bao gồm công bốc xếp lên phương tiện và vận chuyển trong cự ly 5km
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	viên	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x100x65mm	viên	"	1.900	
4	Gạch bê tông đặc, mác M10 220x105x65mm	viên	"	1.750	
L	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng**				
I	**Cát, đá, xi măng xây dựng các loại**				
1	Cát Xây Trát	m3	TCVN 1770-2006	650.000	Công ty TNHH 1TV Thanh Loan Địa chỉ : Mũi chùa. Tiên
2	Cát nghiền	m3	"	550.000	
3	Cát vàng bê tông	m3	"	900.000	
4	Đá 1x2	m3	"	500.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
5	Đá 2x3	m3	"	480.000	Yên, Quảng Ninh (nay là Mũi chùa, xã Tiên Yên, Quảng Ninh) , SĐT: 0948964688
6	Đá 2x4	m3	"	480.000	
7	Đá 0x5	m3	"	410.000	
8	Mạt	m3	"	410.000	
9	Base A (đá dăm loại I)	m3	"	480.000	
10	Xi măng xây pc30 (50kg)	Bao		75.000	Công ty TNHH 1TV Xây Dựng Và Thương Mại Time Viet Địa chỉ : Xóm Nương, Tiên Lãng, Tiên Yên , Quảng Ninh nay là Xóm Nương, Tiên Yên , Quảng Ninh SĐT: 0363883666, Đơn giá đến công trình cách thị trấn Tiên yên 15km-20km (xe 6 khối)
11	Xi măng xây pc40 (50kg)	Bao		85.000	
12	Đá 1x2,2x4	m3		700.000	
13	Cát Nghiền	m3		750.000	
14	Cát xây	m3		850.000	
15	Đá mạt	m3		600.000	

PHỤ LỤC 03

Tổng hợp một số thông tin về giá vật liệu san lấp (đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ; đơn giá khai thác đất dư thừa từ các dự án; đơn giá đất, đá và đất đá hỗn hợp tại các mỏ đất khoanh định)

(Kèm theo Văn bản số 4208/CBG-SXD ngày 15/7/2025 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Số hiệu văn bản/Đơn vị phát hành (đề nghị)		Nội dung trích yếu văn bản	Đơn giá chưa VAT (đồng)		Thành phần chi phí cấu thành đơn giá
1	Khu khai thác đất mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (nay là xã Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh)	Số 1775/SXD-KT&VLXD ngày 23/5/2022 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá khai thác đất đá theo nội dung đề nghị của Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức (tại mỏ Móng Cái số 11, thôn 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái) thời điểm tháng 2/2022	61.040	Đất đá hỗn hợp	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản chi phí đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường phục vụ khai thác, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển, lợi nhuận định mức và một số khoản chi phí gián tiếp khác
		344/SXD-QLĐTXD ngày 14/3/2025 của Sở Xây dựng	Công bố bổ sung đơn giá khai thác bình quân đất hoặc đá tại mỏ đất thông 5, xã Quảng Nghĩa, thành phố Móng Cái (mỏ số 11) thời điểm tháng 3/2025	39.436	Đất	
				136.628	Đá	
2	Khu khai thác đất tại khu vực dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tiên Yên tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên (nay là xã Đông Ngũ tỉnh Quảng Ninh)	256/SXD-KT&VLXD ngày 20/01/2025 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá khai thác đất làm vật liệu đất san lấp tại khu vực dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tiên Yên tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên thời điểm tháng 01/2025	9.563	Đất	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản chi phí đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường phục vụ khai thác, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển, lợi nhuận định mức và một số khoản chi phí gián tiếp khác
3	Khu khai thác đất tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)	804/SXD-QLĐTXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng	Xác định đơn giá khai thác đất, đá, đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp mặt bằng tại dự án Khu khai thác đất tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2025	40.044	Đất	Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá
				97.939	Đá	
				80.571	Đất đá hỗn hợp	

STT	Số hiệu văn bản/Đơn vị phát hành (đề nghị)		Nội dung trích yếu văn bản	Đơn giá chưa VAT (đồng)		Thành phần chi phí cấu thành đơn giá
4	Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí (nay là phường Vàng Danh tỉnh Quảng Ninh)	1671/SXD-QLĐTXD ngày 29/4/2025 của Sở Xây dựng	xác định đơn giá khai thác đất, đá, đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp tại mỏ thuộc Dự án: Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Trưng Vương và phường Nam Khê, thành phố Uông Bí điểm tháng 4/2025	42.569	Đất	Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá
				109.625	Đá	
				89.508	Đất đá hỗn hợp	
5	Đất đá làm vật liệu san lấp tại Bắc Sơn, thôn Tây Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều (nay là phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh)	số 551/SXD-KT&VLXD ngày 07/02/2024 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá khai thác đất đá tại dự án mỏ khai thác đất phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn Thị xã Đông Triều tại Bắc Sơn, thôn Tây Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều thời điểm tháng 2/2024	41.419	Đất đá hỗn hợp	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, các khoản chi phí đầu tư xây dựng và bảo vệ môi trường phục vụ khai thác, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển, lợi nhuận định mức và một số khoản chi phí gián tiếp khác
6	Đất đá thải mỏ tại Bãi thải mỏ Nam Tràng Bạch phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều (nay là phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh)	872/SXD-QLĐTXD ngày 01/4/2025 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ Nam Tràng Bạch làm vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 3/2025	10.073	tại bãi thải mỏ Nam Tràng Bạch	Đơn giá bao gồm phần chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác, chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm các khoản chi phí khác có thể phát sinh, chưa bao gồm các khoản thuế phí
7	Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại xã Thuỷ An,thành phố Đông Triều (nay là phường Đông Triều tỉng Quảng Ninh)	1964/SXD-QLĐTXD ngày 15/5/2025 của Sở Xây dựng	xác định đơn giá khai thác đất, đá, đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp tại mỏ thuộc Dự án: Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại xã Thuỷ An Đông Triều (mỏ S&Đ) thời điểm tháng 5/2025	35.117	Đất	Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá
				93.141	Đá	
				75.734	Đất đá hỗn hợp	
	Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Đức	1965/SXD-	xác định đơn giá khai thác đất, đá, đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp tại mỏ	40.472	Đất	Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện

STT	Số hiệu văn bản/Đơn vị phát hành (đề nghị)		Nội dung trích yếu văn bản	Đơn giá chưa VAT (đồng)		Thành phần chi phí cấu thành đơn giá
8	Sơn, thành phố Đông Triều (nay là phường Hoàng Quế tỉnh Quảng Ninh)	QLĐTXD ngày 15/5/2025 của Sở Xây dựng	thuộc Dự án: Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại phường Đức Sơn, thành phố Đông Triều (mỏ Đức Sơn) thời điểm tháng 5/2025	109.980	Đá	vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá
				89.128	Đất đá hỗn hợp	
9	Khu khai thác đất dư thừa tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long (nay là xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh)	413/SXD-QLĐTXD ngày 18/3/2025 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá đất đá dư thừa của dự án Khu trụ sở văn phòng nhà cán bộ công nhân viên và khu kinh doanh tổng hợp tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để làm vật liệu san lấp mặt bằng thời điểm tháng 3/2025	9.962	Đất	Bao gồm tiền cấp quyền khai thác, thuế tài nguyên và phí môi trường và chi phí đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác đất đá dư thừa, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Riêng chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ thuộc phần chi phí của Dự án Khu trụ sở văn phòng nhà cán bộ công nhân viên và khu kinh doanh tổng hợp tại xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long.
10	Đất đá thải mỏ tại bãi thải mỏ Khe Sim/và Bãi thải mỏ Tân Lập	1077/SXD-QLĐTXD ngày 10/4/2025 của Sở Xây dựng	Công bố đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ Tây Khe Sim và mỏ Tân Lập làm vật liệu phục vụ san lấp mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm tháng 4/2025	11.244	tại bãi thải mỏ Khe Sim	Đơn giá bao gồm phần chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác, chưa bao gồm VAT, chưa bao gồm các khoản chi phí khác có thể phát sinh, chưa bao gồm các khoản thuế phí
				11.292	tại bãi thải mỏ Tân Lập	
11	Đất dư thừa của Dự án Chung cư DMC tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long (nay là phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)	Tờ trình số 2306/TTr-PL của Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Long ngày 23/6/2025	Xác định đơn giá khai thác đất làm vật liệu san lấp từ nguồn đất dư thừa của Dự án Chung cư DMC tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long thời điểm tháng 6/2025	9.658	Đất	Đơn giá đã bao gồm Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác
12	Đất dư thừa của dự án Cửa hàng xăng dầu tại thôn Hà Lùng, xã Sơn Dương (nay là phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh)	Văn bản số 06/CT-KHKT ngày 20/6/2025 của Công ty TNHH Vận tải thương mại Hoàng Phong	Xác định đơn giá khai thác đất làm vật liệu san lấp từ nguồn đất dư thừa của dự án Cửa hàng xăng dầu tại thôn Hà Lùng, xã Sơn Dương thời điểm tháng 6/2025	9.658	Đất	Đơn giá đã bao gồm Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác

STT	Số hiệu văn bản/Đơn vị phát hành (đề nghị)		Nội dung trích yếu văn bản	Đơn giá chưa VAT (đồng)		Thành phần chi phí cấu thành đơn giá
13	Đất dư thừa của Dự án Trung tâm thương mại Aeon Mall Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh)	Tờ trình số 01/2025/TTr-FRU.FECON ngày 24/6/2025 của Công ty cổ phần FECON	Xác định, công bố đơn giá khai thác đất làm vật liệu san lấp từ nguồn đất dư thừa của Dự án Trung tâm thương mại Aeon Mall Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh thời điểm tháng 6/2025	9.657	Đất	Đơn giá đã bao gồm Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc đất lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác

Ghi chú:

Để có thêm các thông tin chi tiết về đơn giá đất đá làm vật liệu san lấp (các khoản chi phí cấu thành đơn giá, đối tượng, phạm vi áp dụng...) đề nghị các đơn vị chủ động nghiên cứu nội dung chi tiết tại các từng văn bản được thống kê cụ thể trong biểu nêu trên./.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2025	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2
3	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	3
4	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Thép Việt - Ý	4
5	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	4
II	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	6
2	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group	7
3	Giá bán xi măng các loại của Công ty cổ phần Song Hà 68	7
4	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam	13
5	Giá bán cấu kiện bê tông các loại của Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt (sđt: 0834.349.319)	17
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Trường Nguyên Hạ Long	23
7	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần thương mại và phát triển Thịnh Lộc	24
8	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của HTX bê tông thương phẩm Bình Liêu	25
9	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	26
III	**NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari	27
2	Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng)	29
3	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nikko Việt Nam	31
4	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam	36
5	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Galaxy Việt Nam	41
6	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ - Tập đoàn Global Plus	43
7	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Zinca Paint Việt Nam	46
8	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Trung	50
9	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	52
10	Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC	52
11	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh	62
12	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal (Cụm công nghiệp Hà Mãn - Trí Quả, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Trí Quả, Bắc Ninh)	70
13	Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH Thạch Bàn	76
14	Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH VITTO-VP	82
15	Giá bán gạch không nung của Công ty Cổ phần Dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	83
16	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Kỹ Thương Thiên Hoàng	84
V	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN**	
1	Giá bán vật tư ngành điện của Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	92
2	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng Hoàng Gia	112
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam	126
4	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái	135
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam	192
6	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	205

7	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	230
8	Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo	237
9	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty TNHH Nhựa Nyoko	239
VI	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC**	
1	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát	240
2	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần VISUCO	261
3	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tô Vương	268
4	Giá bán sản phẩm vật tư nước của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	308
5	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	329
B	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quý II/2025	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Uông Bí, Yên Tử, Vàng Danh	15
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa	18
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, và xã Quảng La, Thống Nhất.	18
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông và xã Hải Hòa	21
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn đặc khu Vân Đồn	25
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng	27
8	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô	29
9	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Đầm Hà, Quảng Tân	30
10	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Đường Hoa, Quảng Hà, Cái Chiên, Quảng Đức	36
11	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các phường: Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3, và các xã: Hải Sơn, Hải Ninh, Vĩnh Thực.	43
12	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các xã: Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng	46
III	**PHỤ LỤC SỐ 03**	
1	Tổng hợp một số thông tin về giá vật liệu san lấp (đơn giá bốc xúc đất đá thải mỏ; đơn giá khai thác đất dư thừa từ các dự án; đơn giá đất, đá và đất đá hỗn hợp tại các mỏ đất khoanh định)	1